

Viện khoa học xã hội Việt Nam

**Đại học quốc gia Hà nội
Đại học khoa học xã hội và nhân văn**

Viện triết học

Trần Nam Cường

**Những tư tưởng duy vật và vô thần cơ bản
trong triết học spinôda**

Chuyên ngành : Triết học

Mã số : 60 22 80

Luận văn thạc sĩ triết học

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn đình tường

Hà nội - 2008

Mục lục

	Trang
Mở đầu	1
Chương 1: những tiền đề hình thành tư tưởng duy vật và vô thần trong triết học spinôda	9
1.1. Spinôda với thời đại của ông	9
1.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội Tây Âu và Hà Lan thời cận đại	9
1.1.2. Cuộc đời và những chặng đường khoa học của Spinôda	13
1.2. Những nguồn gốc tư tưởng triết học của Spinôda	21
1.2.1. Quan niệm thực thể của Aristôt	21
1.2.2. Tư tưởng triết học Do Thái Trung cổ với triết học Spinôda	29
1.2.3. ảnh hưởng của hệ thống triết học Đêcáctơ tới Spinôda	34
1.2.4. ảnh hưởng của toán học và cơ học thế kỷ XVII tới tư tưởng triết học của Spinôda	38
Chương 2: tư tưởng duy vật và vô thần thông qua học thuyết thực thể, quan niệm về nhân quả và vấn đề nhận thức trong triết học spinôda	47
2.1. Vấn đề thực thể và quan niệm về quy luật nhân quả trong tư tưởng triết học của Spinôda	47
2.1.1. Quan niệm về thực thể	47
2.1.2. Quan điểm về quy luật nhân quả	60
2.2. Vấn đề nhận thức luận	69
2.2.1. Quan niệm về vai trò của tư duy lý tính	69
2.2.2. Sự phân loại nhận thức của Spinôda	74
2.3. Một số đánh giá về tư tưởng duy vật và vô thần trong triết học Spinôda	82
Kết luận	89
Danh mục tài liệu tham khảo	93

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

K.Marx từng nhận định: Các nhà triết học không phải là nấm mọc lên từ đất; họ là sản phẩm tinh thần của thời đại mình, mà suối nguồn tinh khiết nhất bắt nguồn từ những tư tưởng triết học.

Lịch sử triết học nhân loại luôn luôn nằm trong quá trình vận động, biến đổi, phát triển và kế thừa không ngừng. Bởi vậy, không có một hệ thống triết học nào không để lại dấu ấn của mình trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Triết học Tây Âu thế kỷ XVII là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của tư tưởng triết học ở các nước châu Âu với nhiều đặc điểm đặc thù phân biệt nó một cách căn bản với các giai đoạn trước và sau đó của tư tưởng triết học.

Triết học Tây Âu thời kỳ này biểu thị rõ những đặc điểm của con đường phát triển tinh thần và văn hóa Tây Âu, là cái quy định vai trò của tâm tính phương Tây và của những thành tựu căn cứ trên vai trò ấy- những thành tựu khoa học, văn hóa và kinh tế. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học của chủ nghĩa tư bản đã đặt ra một loạt vấn đề cần có những kiến giải mới về thế giới, về xã hội và con người mà không dựa vào những giáo điều tôn giáo, duy tâm. Sự phát triển mạnh mẽ của toán học, cơ học đã phát hiện ra nhiều thuộc tính mới, những quy luật mới của thế giới. Thế giới tự nhiên vận hành theo những quy luật bất biến. Do đó đòi hỏi phải có một nền tảng mới luận giải về thế giới con người. Sự đấu tranh quyết liệt trong các quan niệm duy vật và duy tâm, vô thần và với các quan niệm giáo điều tôn giáo đã diễn ra trong suốt giai đoạn này. Chủ nghĩa duy lý như là một kết quả tất yếu của sự phát triển khoa học thời kỳ này. Một trong những đại biểu tiêu biểu đó là Spinôda.

Spinôda áp dụng tính chất hiển nhiên và rõ ràng của những nguyên lý cơ học cơ bản trong triết học tự nhiên cho phép không chỉ cung cấp một mẫu hình cho nhận thức nói chung mà còn cung cấp một nội dung chủ yếu trong hệ thống của mình.

Spinôda hợp nhất những giá trị truyền thống, những mục đích giữa trí tuệ và hạnh phúc trên cơ sở với toàn bộ cách tiếp cận của cơ học, toán học. Theo ông, đây cách tiếp cận duy nhất đúng đắn có thể cho những đòi hỏi của nhận thức, qua đó thiết lập một quan niệm mới về bản chất của hạnh phúc dựa trực tiếp vào sự suy xét rút ra từ thực hành triết học tự nhiên. Ông đã cố gắng chỉ ra rằng là triết học tự nhiên có thể cung cấp cho chúng ta một sự hiểu biết về thế giới và vị trí của chúng ta trong đó.

Ông đã xem xét lại bản chất sự hiểu biết tôn giáo nói chung và mặc khải nói riêng, tiếp đến, đã cố gắng cung cấp một sự luận giải mới về sự tự nhận thức và sự tự do trên cơ sở những nguyên lý cơ học thời bấy giờ.

Động lực của ông nằm ở sự khao khát thể hiện trật tự của thế giới và bản chất của tự nhiên trong thực tại vô hạn, độc lập với những mục đích và lợi ích của con người. Ông đặt cho mình nhiệm vụ loại bỏ lý thuyết siêu hình của chủ nghĩa nhân cách, trong sự đối mặt với không chỉ thần học phổ thông, Do thái và Công giáo, mà sau đó cả chính triết học thống trị của của thời đại bấy giờ là Đêcáctơ. Đêcáctơ, trong khi loại bỏ những nguyên nhân cuối cùng khỏi khoa học về bản chất vật lý, lại cho rằng những mục đích thần thánh trong sự sáng tạo nằm vượt quá sự hiểu biết của con người. Trong cái nhìn của Spinôda, việc quy cho Chúa những mục đích trong khi lại tuyên bố những mục đích này là không thể hiểu biết được đối với nhận thức con người là nương tựa vào một loại si mê mới. “Tinh thần của con người có tri thức đúng đắn về bản chất vô hạn và vĩnh hằng về Chúa”. Bởi vậy, phải có một nhận thức đúng đắn về Chúa, Ngài phải là một đáng trải rộng bản chất vô hạn của mình trong kết cấu của vũ trụ cùng với một tính tất yếu mà không để lại bất kỳ khoảng trống cho ý định chủ quan của con người. Mục đích và phương tiện, điều tốt và điều xấu là tương đối trong năng lực nhận thức không hoàn hảo của con người dưới hình thức của thời gian. Con người thường yêu thích tưởng tượng mình hoàn toàn độc lập với Chúa nhưng sự tưởng tượng này

thiếu đi căn cứ. Spinôda sẽ chỉ ra đúng bản chất của Chúa, luận giải bản chất và xúc cảm một cách khách quan như “vấn đề của đường thẳng, mặt phẳng và hình ba chiều”.

Như vậy, những tư tưởng, cách kiến giải độc đáo, cấp tiến của ông về thế giới, về con người, về nhận thức với mục đích hướng con người tới sự hoàn thiện hơn, tới chân hạnh phúc. Những kiến giải này đã đặt thêm một nền móng vững chắc cho sự phát triển của những tư tưởng duy vật khoa học tiến bộ thời bấy giờ, cho quan niệm cấp tiến chống lại những tín điều tôn giáo; đồng thời qua đó góp phần tạo nên một đặc điểm đặc trưng – một sức mạnh mới cho văn hóa Tây Âu trong nhiều thế kỷ, thậm chí sức mạnh đó vẫn tiếp tục ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế, khoa học và xã hội tới tận ngày nay.

Ngày nay triết học phương Tây hiện đại vẫn không ngừng quay lại với triết học giai đoạn này chủ yếu là để phê phán. Bởi vì những điều kiện mới của tồn tại xã hội thiết yếu phải có những luận giải mới phù hợp; những luận giải mới đó luôn lấy các quan niệm của triết học Tây Âu cận đại làm một cứ liệu quan trọng để tìm ra những hướng mới cho sự phát triển tư tưởng. Do đó, việc nghiên cứu tư tưởng triết học giai đoạn này nói chung, triết học Spinôda nói riêng vẫn là điều vô cùng quan trọng; giúp nắm bắt được logic phát triển của triết học phương Tây nói chung đồng thời góp phần hiểu được phần nào triết học phương tây hiện đại, đời sống tinh thần của phương Tây hiện đại.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong lịch sử tiếp nhận về Spinôda tồn tại rất những ý kiến khác nhau thậm chí hoàn toàn đối lập nhau, sự khác nhau đó không những chỉ về các luận điểm cụ thể mà cả về tổng thể hệ thống. Những quan điểm của ông về mối quan hệ giữa Chúa với thế giới, giữa tinh thần và thể xác, giữa lý tính, sự tưởng tượng và xúc cảm đã được tranh biện một cách rất sâu sắc. Có rất nhiều “Spinôda”, ông có thể được coi là một nhà duy vật và cũng có thể được coi là “một người say mê tôn sùng Chúa”; ông có thể được coi là một người theo thuyết định mệnh cũng có thể

được coi là một nhà khai sáng bảo vệ tự do; ông cũng có thể được coi là một nhà duy lý nghiêm ngặt cũng có thể được coi là người tiền thân của chủ nghĩa lãng mạn. Điều này phụ thuộc vào chính các văn bản của Spinôda cũng như chính các phong trào tri thức đánh giá, phản ánh tư tưởng của Spinôda.

Trong thế kỷ XVII và một nửa thế kỷ sau đó, hình ảnh đầu tiên của Spinôda hiện ra là một nhà vô thần cực đoan và chống tôn giáo một cách thái quá. Những người nghiên cứu tư tưởng của ông luôn với ý định để bác bỏ ông. Ở giai đoạn này, nếu có đánh thức sự quan tâm tích cực thì chỉ là với những nhà tư tưởng nhìn tôn giáo chính thống với con mắt phê phán. Tuy nhiên, tất cả đều chưa có những nhận định xác đáng về tư tưởng của ông, họ nói chung đều coi ông là một người duy vật và chống tôn giáo một cách thái quá. Bài báo của Boilơ là nguồn duy nhất cho độc giả sự hiểu biết về Spinôda. Lepnít cũng đánh giá cao Spinôda và đánh giá ông đã kế thừa rất nhiều từ Đêcáctơ, từ sự phủ định Đêcáctơ, ông kế thừa tính tự nhiên của thực thể Spinôda với việc tăng thêm số lượng về nó; lý thuyết hài hòa tiền định được đưa ra để giải quyết sự khó khăn của Đêcáctơ về quan hệ giữa tinh thần và thể xác cùng với tồn tại đồng thời của tư duy và quảng tính.

Có hai lối luận giải mới được đưa ra vào thế kỷ XVIII. Giôn Tôlan là môn đệ của Lôckơ đã sáng tạo ra thuật ngữ phiếm thần, nhấn mạnh Chúa được đồng nhất với giới tự nhiên, theo ông chính Spinôda là nền tảng chân thực của tất cả những tôn giáo mặc khải. Từ đó, học thuyết của Spinôda được coi là phiếm thần luận.

Vào thế kỷ XVIII, sự hiểu biết và việc sử dụng tư tưởng của Spinôda tiếp tục không thông qua trực tiếp các văn bản của ông chỉ thông qua một số bản tóm tắt, thông qua sự phủ định hay phóng tác tư tưởng của ông mà thôi. Tuy nhiên, giai đoạn này cũng thấy sự bắt đầu giải thích tư tưởng Spinôda đặc biệt là quan điểm của ông về mối quan hệ giữa Chúa với thế giới trong truyền thống tri thức của đạo Do Thái. Giai đoạn đầu thế kỷ XVIII, cũng thấy sự vươn dậy của cái

được gọi là “một Spinôda không được biết tên”- một sự lưu hành những văn bản của ông trong văn chương chiến đấu nhằm chống lại tôn giáo mặc khải. Có ba chủ đề liên quan tới Spinôda ở loại văn chương này đó là sự đấu tranh chống lại mê tín, sự phê phán Kinh Thánh và sự phê phán về tôn giáo.

Một bản dịch đối chiếu, so sánh di sản của Spinôda phát triển đặc biệt là ở Pháp, ở đó phục hồi ý nghĩa học thuyết thực thể với việc liên kết lý thuyết này với những thành tựu phát triển mới trong khoa học tự nhiên, nhấn mạnh ở những hình thức sinh học. Quan điểm của Đidrô là một ví dụ điển hình. Ông đã làm mới lại quan niệm về vật chất có thể được nhận thức bằng giác quan thông qua những thành tựu của khoa học tự nhiên, dựa trên hai quan sát cơ bản: sự phát triển của trứng, và sự tiến hóa của động vật, từ đó rút ra kết luận “không thể có nhiều hơn một thực thể trong vũ trụ, trong con người và trong động vật”, “chỉ duy nhất có một cá thể đó là tính tổng thể”. Thực thể này chính là vật chất, nhưng là vật chất sống động, đầy xung lực và vật chất trong dòng vận động bất diệt. Một sự kiến giải mới như vậy thông qua khái niệm đầy xung lực về vật chất và sự phản đối cơ chế máy móc của thuộc tính quang tính được xem là sự chối bỏ những quan điểm của Đécácơt, cách đánh giá này có thể được tìm thấy ở Lamêtri.... Đây là một đặc điểm đặc trưng của thời đại. Cách đánh giá với kết cấu toán học đã bị loại bỏ để nhường chỗ cho một hình thức khác, đó là hình thức của sinh học.

Ở nước Đức, tư tưởng Spinôda được đánh giá theo nhiều cách khác nhau. Xung đột về phiếm thần luận tại đây xuất hiện sau khi Lêsinh mất. Lêsinh đã bảo vệ cho sự khoan dung và đại diện cho đỉnh điểm của quan niệm Khai sáng là sự phê phán truyền thống, mặc dù vẫn cần trọng để chứng minh cho tôn giáo mặc khải bằng cách tẩy rửa nó ra khỏi những mê tín, mang lại cho nó tính bao dung, và mang lại cho nó một vị trí trong hệ thống lý tính. Sau đó, Giacôbanh đã xuất bản một bộ sách nói rằng, Lêsinh đã nói với ông rằng ông là một người theo Spinôda với nghĩa học thuyết về một nguyên lý hợp nhất

của thế giới, và chống lại tôn giáo mặc khải. Nhiều người đã phản ứng lại quan điểm này và gần như toàn bộ giới học thuật đức lúc đó đều xung đột với nhau về quan điểm này, họ đọc lại Spinôda, đánh giá lại giá trị học thuyết và đưa ra Spinôda không còn xuất hiện như là một người nguy hiểm cho sự mặc khải vì không tôn kính Chúa mà hơn thế bởi vì ông là người quy cả triết học và tôn giáo về tinh thần nói chung. Đây chính xác là quan niệm của chủ nghĩa lãng mạn và sau đó là của hệ thống tư tưởng chủ nghĩa duy tâm Đức.

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm Đức thế kỷ XIX.

Những nhà lãng mạn đã đưa ra những kiến giải mới về Spinôda từ những xung đột phiếm thần, ở đó hình ảnh truyền thống về một nhà vô thần đã biến mất để tạo khoảng trống cho sự đối lập của nó: Spinôda- một con người tôn sùng Chúa. Gothe đã cho rằng ông là một người tôn sùng đạo Thiên chúa. Những quan điểm này hoàn toàn khác với quan điểm của những nhà tự do sử dụng để chống lại Thiên Chúa giáo. Hêghen đã khớp với sự lựa chọn được đưa ra vào bất kỳ triết gia nào: Hoặc là Spinôda hoặc là không có triết học nào cả. Tất nhiên, điều này không có nghĩa là bất kỳ ai cũng phải nằm trong hệ thống triết học Spinôda. Ông cho rằng, Spinôda đã đánh một dấu mốc mới bởi vì xác nhận sự tồn tại của thực thể nhưng theo Hêghen, cần phải quan niệm thực thể này là chủ thể, nó hàm chứa trong mình sự tự vận động trong khi ở Spinôda thực thể là cứng đờ, trống rỗng và không có xung lực. Hêghen đã phê phán ông vì đã không mang lại bất kỳ điều gì minh chứng cho sự tồn tại đa dạng chân thực của thế giới. Hêghen hiểu những thuộc tính như là quan điểm về thực thể vì chỉ ra bằng cách nào để hiệu chỉnh lại quan điểm cứng đờ chết cứng của Spinôda bằng việc nghĩ về quảng tính bắt đầu từ tư duy và bằng việc đưa vận động của tinh thần vào thực tiễn.

Vào năm 1841, Mác trẻ đã đọc những bản viết của Spinôda. Trong *Gia Đình Thần Thánh*, ông đã xếp Spinôda vào trong số những triết gia duy vật tiêu biểu trong lịch sử triết học. Ăngghen đã coi Spinôda là đại diện điển hình của phép biện chứng. Những quan điểm duy vật và vô thần trong quan niệm của Spinôda đã được Các Mác và Ăngghen đánh giá rất cao.

Tư tưởng của Spinôda đã có ảnh hưởng và được nghiên cứu nhiều trên thế giới. Tuy nhiên tại Việt nam, các tư liệu, các đề tài nghiên cứu về Spinôda là chưa nhiều.

Giáo trình Lịch sử triết học của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô do NXB Sự Thật xuất bản (1960), đã giới thiệu một cách khái quát về những tư tưởng triết học Spinôda. Tại đây trình bày khái niệm thực thể, các thuộc tính của thực thể vấn đề nhận thức luận trong triết học của ông; đặc biệt giáo trình thống nhất đánh giá qua đây thể hiện những tư tưởng duy vật khoa học tiến bộ so với đương thời.

Một số giáo trình triết học phổ thông đều thống nhất với những nhận định trên. Mặc dù vậy các giáo trình cũng chưa tìm hiểu sâu hơn những luận đề, những định đề, những kết luận trong cách thức lập luận của Spinôda; chưa có sự đối chiếu so sánh toàn diện về nguồn gốc mà ông kế thừa để xây dựng tư tưởng, đồng thời chưa đối chiếu với những tư tưởng đương thời.

- Gần đây vào năm 2005, bộ sách Lịch sử triết học phương tây của tác giả Nguyễn tiến Dũng, NXB TH TPHCM cũng đã giới thiệu khái lược về tư tưởng triết học Spinôda. Trong đó tác giả cũng có những nhận định về những đóng góp cũng như những hạn chế trong tư tưởng duy vật, biện chứng của Spinôda, đặc biệt nhấn mạnh tới việc bị ảnh hưởng bởi thành tựu khoa học tự nhiên bấy giờ tới các quan điểm của Spinôda.

- Trong Đại cương lịch sử triết học phương Tây, NXB TPHCM xuất bản 2006 của tập thể tác giả Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Thanh, nhấn mạnh tới sự luận chứng mới của Spinôda về mặt bản thể luận cho sự tồn tại của Chúa. Ở đây, tập thể tác giả chủ yếu tiếp cận về mặt văn hóa học với các tư tưởng của Spinôda.

Như trên đã trình bày, do hầu hết các tài liệu trong nước đều thống nhất trong việc nghiên cứu các tư tưởng của Spinôda; mặc dù vậy, sự nghiên cứu chi tiết từng định đề, từng luận điểm, từng kết luận quan trọng theo quan điểm của triết học Mác- Lênin để có những nhận định phù hợp về triết học Spinôda là vẫn rất cần thiết.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

Mục đích: - Phân tích một số tư tưởng duy vật và vô thần cơ bản trong triết học Spinôda, từ đó rút ra giá trị và hạn chế của những tư tưởng đó.

Nhiệm vụ: - Làm rõ bối cảnh xuất hiện những tư tưởng triết học của Spinôda trong giai đoạn triết học Tây Âu thế kỷ XVII.

- Phân tích những biểu hiện của những tư tưởng này trong quan niệm của Spinôda về thực thể, về nhân quả và nhận thức.

- Từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá về những giá trị, đóng góp trong tư tưởng triết học của Spinôda.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện dựa trên quan điểm của triết học Mác- Lênin về triết học với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, về lịch sử triết học như một triết học duy nhất. Đồng thời, luận văn cũng dựa trên những nghiên cứu của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác- Lênin về lịch sử triết học nói chung, về triết học Tây Âu cận đại và triết học Spinôda nói riêng, coi đó là những chỉ dẫn quý báu về mặt phương pháp luận.

Luận văn sử dụng các phương pháp: phân tích và so sánh, phân tích-tổng hợp, lịch sử- lôgic.

5. Điểm mới của luận văn

Luận văn luận chứng cụ thể về vấn đề những tư tưởng duy vật và vô thần trong triết học Spinôda.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn đáp ứng phần nào yêu cầu nghiên cứu lịch sử triết học phương Tây, triết học Spinôda ở nước ta; có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy lịch sử triết học.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 2 chương, 6 tiết.

NỘI DUNG

Chương 1

NHỮNG TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG DUY VẬT VÀ VÔ THẦN TRONG TRIẾT HỌC SPINÔDA

1.1. Spinôda với thời đại của ông

1.1.1. Điều kiện kinh tế- xã hội Tây Âu và Hà lan thời cận đại

Vào thế kỷ XVII, chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn châu Âu đã đặt một nền móng vững chắc cho sự phát triển của mình. Sự phát triển của triết học duy vật giai đoạn này có liên hệ khăng khít với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên, với những phát minh khoa học tự khoa học tự nhiên. Kể từ khi có phát minh của Còpecních vào thế kỷ XVI, khoa học tự nhiên bắt đầu phát triển với tốc độ nhanh chóng hơn. Thời kỳ này khoa học tự nhiên có sự phát triển mạnh mẽ. Các môn khoa học tự nhiên (cơ học, thiên văn học, vật lý học...) đã dần tách ra khỏi thứ khoa học thống nhất trước kia. Thế kỷ XVII vật lý học dần trở thành một khoa học độc lập, hóa học cũng hình thành trong giai đoạn này. Các khoa học phát triển nhanh chóng bắt đầu từ cơ học, nguyên nhân đầu tiên ở tính chất phát triển của kỹ thuật. Sự phát triển của cơ học đã đem lại một ý nghĩa nhận thức vô cùng to lớn. Hình thức chuyển động cơ học là hình thức đơn giản nhất trong số các hình thức chuyển động của vật chất mà người ta biết tới hồi đó. Các ngành khoa học tự nhiên khác đều phải quan tâm nghiên cứu tới hình thức chuyển động này. Toán học cũng đạt được những thành tựu lớn; người ta đã xác định dưới hình thức toán học chính xác những định luật chuyển động cơ học của các vật thể. Những ngành khoa học khác còn đang trải qua thời kỳ tích lũy đầu tiên những tài liệu thực nghiệm. Những thành tựu đó là rất lớn trong nghiên cứu tự nhiên, phát hiện ra nhiều những thuộc tính mới, những quy luật mới của tự nhiên và của chính bản thân con người. Cùng với đó là sự phát triển của các phương pháp nghiên cứu của từng ngành khoa học đó, các phương pháp thí

nghiệm, quan sát, phân tích, thực nghiệm đã trở thành những phương pháp nghiên cứu có hệ thống trong giới tự nhiên. Những thành tựu trên đặt ra vấn đề cần phải đưa ra những kiến giải mới về thế giới, bản thể của thế giới, những quy luật vận động của thế giới và trong con người; vấn đề luận chứng cho tồn tại người, những thuộc tính trong tồn tại người v.v...phù hợp với những thành tựu của khoa học. Đồng thời gắn với đó cũng phải phê phán những quan điểm cũ, lỗi thời trước đây. Hàng loạt các lý thuyết kiến giải về bản thể tối hậu của thế giới, về nhân cách, về sự phát triển của con người, về các cơ chế xã hội đã ra đời. Các nhà tư tưởng giai đoạn này đã từ bỏ lối giải thích theo kiểu tôn giáo và luân lý mà hướng đến một sự phân tích mang tính kinh nghiệm và lối giải thích cơ giới đối với sự vận hành của thế giới tự nhiên và con người. Những kiến giải mới này thực sự có những xung đột với những quan niệm cũ, đặc biệt trong các tín điều tôn giáo Trái với học thuyết kinh viện chủ nghĩa, các nhà tư tưởng giai đoạn này đã đưa ra yêu cầu tìm ra những nguyên nhân thực tế của các hiện tượng thực tế. Đó là một bước tiến quan trọng trong sự nhận thức thế giới vật chất. Galilê thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất. Thế giới ấy là vô tận và vĩnh viễn, không có đầu mà cũng không có cuối; không có cái gì trong tự nhiên bị tiêu diệt một cách tuyệt đối, và xuất hiện từ hư vô. Galilê cho rằng Chúa sau khi đem lại cho giới tự nhiên một cái hích đầu tiên thì giới tự nhiên tồn tại theo những quy tắc riêng, những quy luật bất biến, hợp thành “trật tự tự nhiên của các sự vật”. Gaxenđi đã giáng một đòn nặng nề vào niềm tin Thiên chúa khi làm sống lại nguyên tử luận của Êpiqura và luận chứng rằng nguyên tử và khoảng không là cơ sở cuối cùng của thế giới, vì thế không còn chỗ dựa cho Chúa. Lôckơ thì cho rằng, cả ngàn năm qua, người châu Âu luôn viện đến những di sản văn bản để giải đáp những vướng mắc về luân lý và tôn giáo; người ta đã đưa ra những chiến lược lý giải, những phân biệt công phu để rút ra một tập hợp tín điều thống nhất và đặc biệt phức tạp.

Đêcáctơ đề xuất nguyên lý chuyển động cơ học là không do ai sáng tạo ra và không bị tiêu diệt, ông mở rộng quan điểm này vào toàn vũ trụ, chuẩn bị một quan điểm khoa học về sự phát triển của giới tự nhiên, bởi vì nó không những bác bỏ quan niệm về “động lực thần thánh”, mà còn cố gắng xem xét các hiện tượng tự nhiên theo sự phát triển lịch sử của chúng, xuất phát từ chỗ thừa nhận tính vật chất của thế giới và thừa nhận thế giới phục tùng các quy luật khách quan. Tuy nhiên, mặc dù Đêcáctơ chủ trương chống lại thần học nhưng nhị nguyên luận của ông rốt cuộc vẫn phải viện dẫn tới Chúa. Khi đưa ra luận điểm: Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại, ông muốn làm cho quan hệ nhận thức của con người với giới tự nhiên và với chính mình thoát khỏi mọi cái trung gian thần thánh. Luận điểm của ông biểu thị xu hướng định hướng lại quan niệm về chủ thể hiện thực của mọi hoạt động, đó là bước chuyển từ Chúa sang con người.

Có thể nói phê phán là một đặc điểm nổi bật trong đời sống văn hóa tinh thần Tây Âu Cận đại. Tuy nhiên, khi phê phán chế độ chuyên chế, nông nô, những đặc quyền đặc lợi và cái gắn với chúng là niềm tin, lý tưởng tôn giáo, các nhà tư tưởng giai đoạn này không phủ nhận tôn giáo nói chung. Họ cố gắng làm sự định hướng vào chủ nghĩa tích cực phù hợp với một khuôn khổ của những giá trị tinh thần xác định, chứ không phải là đơn giản vứt bỏ những giá trị tinh thần tự thân chúng. “Thái độ của văn hóa cận đại đối với những giá trị Thiên chúa giáo, việc xem xét chúng dưới một góc độ mới chính là một trong những đề tài quan trọng nhất của triết học giai đoạn này” [dẫn theo 7, tr.333-334]. Trong khi đưa ra các quan niệm mới của mình về thế giới, con người, về nhận thức trên cơ sở của khoa học, các triết gia thời kỳ này vẫn chịu ảnh hưởng, vẫn kế thừa nhiều những giá trị của các quan niệm cũ truyền thống của tôn giáo. Đây cũng chính là một nét định hướng quan trọng khi nghiên cứu tư tưởng giai đoạn này.

Vào nửa thứ hai thế kỷ XVI ở Hà lan đã diễn ra cuộc cách mạng tư sản. Đó là một trong những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên. Đến giữa thế kỷ XVII, Hà lan cũng như Anh, đã là nước tư bản tiên tiến ở châu Âu.

Nhờ sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là của thương nghiệp và hàng hải, mà việc nghiên cứu khoa học đã được thúc đẩy và có nhiều điều kiện thuận lợi.

Mặt khác, điều kiện tự nhiên của Hà Lan cũng khá đặc biệt, đất liền thấp so với biển, cho nên đòi hỏi phải có sự phát triển kỹ thuật, phải dựa vào tiến bộ của cơ học và vật lý học. Vì vậy, vào thế kỷ XVII Hà Lan là nước có kỹ thuật tiên tiến, cả kỹ thuật quân sự lẫn kỹ thuật dân dụng, có nền khoa học phát triển với toán học, thiên văn học, cơ học, vật lý học và có nền nghệ thuật hiện thực tiên tiến.

Hà Lan là nước duy nhất thời đó mà số dân thành thị nhiều hơn số dân nông thôn, là nơi tập trung nhiều phong trào tinh thần tiên tiến.

Hà Lan, theo như Mác nói, là nước tư bản kiểu mẫu, tiên tiến nhất hồi thế kỷ XVII. Hà Lan đã giành được độc lập trong cuộc đấu tranh lâu dài chống lại nước Tây Ban Nha phong kiến- cơ đốc giáo, và sau đó chống nước Pháp và nước Anh. Một trong những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên đã nổ ra ở Hà Lan. Vào thế kỷ XVII, kinh tế của Hà Lan đã phát triển khá cao. Đó là nước duy nhất khi ấy, trong đó số dân thành thị vượt số dân nông thôn rất nhiều. Hà Lan ở thời đại bây giờ là một nước lớn có nhiều tàu thủy và thuộc địa. Hà Lan có nhiều tàu thủy hơn tất cả các nước khác ở châu Âu cộng lại.

Vào thế kỷ XVII, Hà lan là nước giàu nhất ở châu Âu.

Cuộc cách mạng tư sản Hà lan- một cuộc cách mạng làm cho công nghiệp và thương nghiệp phát triển khác thường, cũng đã làm cho nghệ thuật nảy nở rục rỡ. Vào thế kỷ XVII xuất hiện phái hội họa cổ điển của Hà lan, thấm nhuần một nội dung mới, hiện thực chủ nghĩa. Đại biểu của khoa học tự nhiên ở Hà Lan ở thế kỷ XVII là những nhà bác học nổi tiếng như Uyghinxơ;

trong số đại biểu của khoa học xã hội nổi bật là nhà lý luận về pháp quyền Huygô Gôrôxiút. Hà Lan khi ấy là nơi tập trung những phong trào tinh thần tiên tiến. Ở đây có nhiều tự do tín ngưỡng hơn cả, và có những khả năng tương đối to lớn đối với thời đại bấy giờ để hoạt động về khoa học.

Những thành tựu của khoa học và kỹ thuật ở Hà lan đã tạo nên mảnh đất thuận lợi cho sự phát triển của triết học. Chính ở đây suốt 20 năm. R.Đêcáctơ đã sống và làm việc, Hăngri Đơ Roa, người tiếp tục phát triển quan điểm duy vật của R.Đêcáctơ, cũng làm việc tại đây. Và tiếp đến là Spinôda.

1.1.2. Cuộc đời và những chặng đường khoa học của Spinôda

Nghiên cứu tư tưởng triết học của Spinôda không thể không quan tâm tới cuộc đời và số phận của ông. Những biến cố trong cuộc đời cũng đã góp phần tạo nên những nét độc đáo trong tư tưởng triết học Spinôda.

Ông sinh ngày 24 tháng 12 năm 1632 tại Amxtécđam, trong một gia đình thương gia khá giả. Cha ông đã quyết định cho ông học tập tại tu viện từ khi còn nhỏ để trở thành một nhà thần học Do Thái Giáo. Ông được đào tạo toàn diện về toàn bộ các môn khoa học của Do Thái giáo bao gồm: Nghiên cứu về tôn giáo, Thư pháp, Torah, những bản viết huyền ký, những kinh luận và đặc biệt là kinh Tamút- một bộ kinh rất khó của người Do thái. Ông học rất giỏi và dần dần nghiên cứu tường tận thông suốt các kinh sách Do thái. Tuy nhiên, càng nghiên cứu giáo lý Do thái, ông không thấy thỏa mãn, chính những kẻ bênh vực giáo lý đã làm hại cho giáo lý đó nhiều nhất vì càng bênh vực họ càng gieo mầm nghi ngờ cho người khác và kích thích sự chỉ trích của người khác; tinh thần ông xao động và ông trở nên hoài nghi các giáo lý đó.

Sau đó, vào khoảng 14 tuổi, ông buộc phải dừng học giữa chừng và cáng đáng công việc kinh doanh của cha mình.

Những hoạt động kinh doanh của Spinôda đã giúp ông tiếp xúc với nhiều dòng tư tưởng đa dạng hơn. Vào thời gian này, ông đã tiếp xúc với những

người có “tư tưởng tự do” Tin Lành- những người vẫn duy trì sự quan tâm tới một loạt những vấn đề thần học nhưng cũng rất quan tâm tới sự phát triển đương thời của triết học và khoa học. Đặc biệt, những tác phẩm của Đêcác-tơ- lúc bấy giờ được đánh giá cao bởi nhiều người ở Hà lan. Để thảo luận những vấn đề mà họ quan tâm, các nhà tư tưởng tự do đó đã tự tổ chức thành những nhóm nhỏ thường xuyên gặp gỡ trao đổi các vấn đề khoa học. Spinôda đã tham dự những buổi gặp như vậy vào đầu những năm 1650, và có lẽ là ông đã nhận được những luận giải đầu tiên của trường phái tư tưởng Đêcác-tơ.

Thời gian này những tư tưởng tiến bộ của khoa học đã có ảnh hưởng sâu đậm tới Spinôda và ông đã chuyển sang nghiên cứu toán, y học và một phần triết học trong câu lạc bộ nổi tiếng của Vanden Ênden.

Bác sỹ Vanden Ênden là người đã thành lập một trường học tiếng Latinh tại Amxtécđam. Ông rất giỏi tiếng Latinh đồng thời còn là một thầy thuốc luôn cập nhật được những tiến bộ mới nhất trong khoa học. Ông ủng hộ nhiệt thành của những tư tưởng chính trị dân chủ. Spinôda bắt đầu học tiếng Latinh và ông thấy bản thân có khả năng hơn để nghiên cứu những vấn đề vật lý, nên đã cống hiến hết mình cho triết học. Ông tìm cho mình một người thầy để phục vụ cho ý định của ông, tới tận khi ông tiếp xúc với những tri thức của Đêcác-tơ. Ông đã tiếp nhận những ánh sáng vĩ đại nhất trong khoa học tự nhiên từ Đêcác-tơ, và rằng ông học từ Đêcác-tơ để không chấp nhận bất kỳ điều gì không được chứng minh nếu không có những lý do rõ ràng và rành mạch...[dẫn theo 30, tr.12]. Ông ngày một tránh tiếp xúc với những giáo sỹ Do thái và xuất hiện rất ít ở giáo đường, nơi mà họ đã bắt đầu căm ghét ông. Từ khi nắm bắt được cái nhìn của một nhà hình học, ông muốn tìm tất cả những lý do của mọi sự vật hiện tượng, nên ông hiểu rằng học thuyết thần học Cơ đốc không phù hợp với bản thân ông... Ông đã dần từ bỏ khỏi giáo đường Do thái.

Thời kỳ này, ông cũng được tiếp xúc với tư tưởng của Brunô, và đặc biệt nghiên cứu kỹ lý thuyết nhất thể. Theo Brunô thì vạn vật đều nhất thể trong

nguồn gốc, vật chất và tinh thần cũng là nhất thể. Vậy mục đích của triết học là đi tìm sự nhất thể, đi tìm tinh thần trong vật chất và vật chất trong tinh thần, đi tìm sự tổng hợp để tìm sự nhất thể của vũ trụ. Chính những điểm ấy giúp chúng ta hiểu biết Chúa. Những tư tưởng này có ảnh hưởng mạnh mẽ tới quan niệm của ông.

Vật lý học mới của Đêcácơ thời gian này chắc chắn đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình khai sáng tư tưởng của Spinôda. Đặc biệt là những lý giải của Đêcácơ về vũ trụ bằng những định luật toán học và cơ học, tư tưởng này cũng là của Galilê là cha đẻ của sự phát triển cơ học. Đêcácơ quan niệm rằng Chúa đem lại sự sống và sự vận hành của toàn thể vũ trụ từ các tinh tú cho tới các sinh vật, tất cả những sinh vật đều có thể được lý giải bằng những định luật cơ học.

Vào năm 1656, những giáo sỹ Do thái luận tội và khai trừ ông ra khỏi giáo hội Do thái. Dưới đây là những lời cuối bản luận tội của vị giáo chủ đọc trong buổi lễ khai trừ: “Kể từ hôm nay chúng tôi cấm những người Do thái ngoan đạo nói chuyện với y, giao dịch thư từ với y, giúp y và sống chung với y. Không ai được đến gần y và không ai được đọc những tác phẩm hoặc chữ do y viết ra” [dẫn theo 6, tr.117].

Như vậy có thể khẳng định tới trước khi bị khai trừ khỏi giáo hội Do thái, Spinôda đã hình thành cho mình một thế giới quan mới, cái nhìn mới về thế giới, về con người dựa trên những thành tựu của sự phát triển của khoa học đương thời.

Spinôda chấp nhận sự khai trừ một cách can đảm, nhưng kể từ đó ông thấy vô cùng cô đơn- sự cô đơn của một người Do Thái bị bắt buộc phải tách rời tập thể của mình. Ông chịu mất tín ngưỡng và điều này đã để lại nhiều vết thương trong tâm hồn ông. Thân phụ ông không nhìn nhận ông, người chị của ông toan đoạt hết gia tài và bạn bè xa lánh ông. Ông đã viết về khoảng thời gian này như sau: “Những kẻ muốn tìm hiểu các hiện tượng và chân lý, những

kẻ không chịu nhìn đời với cặp mắt ngờ ngáo sẽ bị xem là những kẻ thiếu đạo đức và bị kết án bởi những giáo chủ được dân chúng tôn sùng. Những giáo chủ này biết rằng một khi sự ngu dốt đã được dẹp tắt và sự ngờ ngáo đã bị loại trừ thì uy quyền của họ chẳng còn gì nữa” [dẫn theo 6, tr.118].

Sau đó ông đã phải kiếm tiền bằng cách đi dạy học và sau đó là bằng cách mài kính. Năm 1660, ông chuyển tới ở gần Leiden. Vẫn phải mài kính để kiếm sống nhưng chủ yếu ông giành thời giờ vào việc đọc sách và viết sách. Trong cộng đồng do thái tại Amxtécđam, có những nhà tư tưởng tự do lúc bấy giờ bị khai trừ khỏi cộng đồng. Uriel là một nhà tư tưởng phản đối định luật của Mose đã dẫn chịu sự căm ghét của nhà cầm quyền và ông đã phải tự sát. Một điển hình khác là Juan Prađô- một nhà vật lý học, tác phẩm của ông cho thấy ông là người có quan điểm đồng nhất Chúa với tự nhiên và phản đối học thuyết giáo điều mê tín. Ở thời gian này, Spinôda và Juan Prađô có mối liên hệ với nhau khi đó. Hai nhà dị giáo Do thái chịu rút phép công thông cùng nhau có một nền tảng chung, một nền tảng khai sáng; họ gặp gỡ nhau, họ cùng phản đối luật của Mose và những thần quyền đã đuổi họ từ khi họ chuyển sang những tư tưởng duy vật. Và chính họ nói với những nhân chứng rằng họ đã học, nghiên cứu luật Do thái nhưng họ đã thay đổi quan điểm bởi vì Luật đó dường như không đúng và linh hồn chết đi theo thể xác và rằng Chúa chỉ tồn tại về mặt triết học.

Vào 1661, Spinôda được biết tới là người có tư tưởng vô thần và việc sử dụng những dụng cụ quang học. Văn bản này từng được phát hiện là tác phẩm của Spinôda, công nghệ quang học mà ông sau này đã hợp tác với Huyghen và nhà toán học Huddde. Spinôda vẫn tiếp tục tiếp xúc trao đổi học thuật với những giáo sư đại học, những nhà khoa học lớn khác đương thời như nhà toán học Huygen, Huddde, bác sỹ Vandên... Thời gian này, ông nghiên cứu rất sâu triết học Đêcáctơ, và có nhiều tư tưởng khác với Đêcáctơ. Ông có những người bạn theo phái Đêcáctơ cấp tiến trong giai đoạn này. Một kẻ chuyên

theo dõi hoạt động của các nhà tư tưởng tự do đã viết như sau: Có những nhà vô thần mà chủ yếu là theo phái Đêcácơ như Vanden, Glasoméch.... Họ cũng giáo dục người khác. Họ không thuyết giảng mở về vô thần, bởi vì họ thường bàn về Chúa, nhưng với Chúa họ chẳng hiểu gì hơn ngoài việc coi Ngài chính là toàn bộ vũ trụ này, điều này dường như rõ ràng hơn trong tác phẩm của một người Hà Lan viết dưới một cái tên khác [dẫn theo 30, tr.13].

Quang học chiếm một mối quan tâm đặc biệt của ông. Tất cả những nguồn tư liệu đều nhấn mạnh rằng ông rất quan tâm tới lĩnh vực nghiên cứu này ở cả cấp độ lý thuyết lẫn thực hành. Lepnít gọi ông là một nhà quang học vĩ đại, đây không phải là một sự lừa dối để tránh ca ngợi nhà triết học mà là lời nói thực sự.

Spinôda chắc chắn đã gia nhập với Huygen hàng đêm những quan sát sao Mộc bởi những phương tiện thấu kính. Ông không chỉ là chuyên gia về lý thuyết thấu kính quang học mà cố gắng tự quan sát bằng những công cụ sẵn có. “Bàn tay đẹp đẽ nhất trông rất kinh khủng khi nhìn qua kính hiển vi” [dẫn theo 30, tr.22]. Và sự hòa điệu trong thế giới vô hạn được phản ánh bằng những ví dụ về một con giun sống ở trong máu và đang vận động chống lại những phân tử và virút khác. Ví dụ này cho thấy Spinôda đã thực hành việc nghiên cứu máu bằng những phương tiện kính hiển vi. Trong tiểu sử của Côiêrus, chúng ta thấy một sự thoái mái trong sự quan sát kính hiển vi, điều mà ông nhắc về ông: Spinôda thường sử dụng kính phóng đại của mình, quan sát những chú muỗi và ruồi nhỏ bé nhất này cùng lúc đó đưa ra những câu hỏi về chúng.

Tuy nhiên ông biết rằng bản chất của sự vật không thể được nhìn bằng quan sát thông thường. Phẩm chất vĩnh hằng và các tiến trình, những quy luật của sự vật chỉ có thể được khám phá bằng việc rút ra từ những ý niệm phổ biến và những định đề rõ ràng. “Con mắt của tinh thần mà nó nhìn và quan sát sự vật chính là sự chứng minh.”[dẫn theo 30, tr.22].

Sự thực hành khoa học mà Spinôda hoàn toàn công hiến tạo ra sự phê phán rất nhiều chống lại ông từ phía những người trong nhà thờ, họ đã phát hiện rằng ông đã đồng nhất Chúa với Tự nhiên trong những văn bản chưa được xuất bản và sợ những ảnh hưởng của ông ngày một lớn, nên đã kết tội ông là vô thần và cố gắng cảnh báo nhóm chống lại học thuyết chính thống đương thời.

Trong 5 năm ở Rinsobơ, Spinôda đã viết tác phẩm “Tiểu luận về sự cải thiện tri thức”. Đây là một nỗ lực định hình phương pháp triết học cho phép tư duy thiết lập những tư tưởng một cách rõ ràng giúp đạt tới sự hoàn hảo. Thêm nữa, nó còn bao gồm sự phản ánh vào những loại tri thức khác nhau, một sự đối xử rộng mở của định nghĩa, và một sự phân tích dài về bản chất và căn nguyên của sự nghi ngờ. Vì những lý do khác nhau, bản Tiểu luận vẫn chưa được hoàn thành mặc dù ông rất mong muốn. Sau đó không lâu, ông tiếp tục tác phẩm của mình, “Tiểu luận về Chúa, con người, và hạnh phúc của con người”. Tư tưởng trong tác phẩm này là bước đệm cho rất nhiều tư tưởng chín muồi của ông trong tác phẩm Đạo đức. Hầu hết, nó bao hàm một tuyên bố rõ ràng về những chủ đề của ông là những đặc điểm đặc trưng của Chúa và Tự nhiên.

Ông viết tác phẩm “Những nguyên lý của triết học Đêcáctơ”. Những nguyên lý triết học của Đêcáctơ được Spinôda trình bày theo như phương pháp hình học. Mục đích của ông không chỉ là luận giải thêm và không phải chỉ là tán đồng tất cả những tư tưởng của Đêcáctơ. Ông không chỉ học hỏi từ Đêcáctơ ở sự sắp xếp và giải thích các định đề, luận giải, kết luận mà bản thân ông còn trong nhiều trường hợp không đồng tình với những định đề của Đêcáctơ. Tự nhiên là một dòng chảy liên tục trong đó các sự vật đơn lẻ chỉ là dạng thức hay những cấp độ khác nhau. Con người là một dạng thức của tự nhiên thần thánh, vô hạn và được quyết định bởi những dạng thức khác trong một chu trình vô tận, nhưng lại luôn tuân theo những quy luật bất biến. Với một nhà khoa học, tất cả mọi thứ được tạo ra bởi những thứ khác có cùng

thuộc tính. Nguyên lý này cũng đúng với những hành vi của con người, với vận động của cơ thể- điều phải được coi là kết quả của những chuyển động khác bên trong và chủ yếu bên ngoài cơ thể.

Những tác phẩm của ông về Đêcáctơ chỉ cho ông thấy quan tâm tới việc sử dụng những phương pháp hình học vào trong Siêu hình học. Để đặt những phần của bộ “Những nguyên lý của triết học Đêcáctơ” vào trong hình thức hình học, ông đã bắt đầu thử nghiệm với những phương pháp trình bày theo hình học được lấy ra từ bộ Tiểu luận ngắn của mình: “Phương pháp tốt nhất và đáng tin cậy nhất của việc tìm kiếm và giảng dạy chân lý trong khoa học là của những nhà toán học, những người chứng minh các kết luận của họ từ những định nghĩa, định đề và tiên đề, bởi vì một tri thức chắc chắn và cụ thể về bất kỳ sự vật nào chưa được biết tới chỉ có thể được rút ra từ những sự vật được biết tới trước đó” [dẫn theo 30, tr.18].

Bầu không khí chính trị và tôn giáo ngày đó đã khiến Spinôda không thể hoàn thành cuốn “Tiểu luận Chính trị và Thần học” mà ông hoàn thành và ấn tống vào 1670. Cuốn sách này bị giáo hội cấm nhưng nó vẫn được phổ biến một cách lén lút dưới những đầu đề nguy trang. Cuốn Tiểu luận đã bị đối mặt với một trận cuồng phong của sự chỉ trích. Đó được coi là tác phẩm của quỷ ác, và tác giả của nó bị kết tội là có những ý định xấu xa trong việc viết nó. Thậm chí một vài người bạn thân của Spinôda cũng hoàn toàn nghi ngờ như vậy.

Thời gian này rất nhiều người viết nhiều sách khác để chống lại ông, nhiều người cho rằng Spinôda là một kẻ vô thần nguy hiểm.

Vào năm 1670, Spinôda tới Hague nơi mà ông đã sống những năm cuối cùng của cuộc đời. Bên cạnh việc phải giải quyết với sự phải tránh điều tiếng về tác phẩm “Tiểu luận về Chính trị và Tôn giáo”, ông đã là nhân chứng một cuộc cách mạng chính trị đã diễn ra trong việc ám sát Jan cùng với anh trai của ông ta. Ông đã rất mến phục ĐêWit vì những chính sách chính trị của ông và đã bị đe dọa bởi một tên cướp.

Mặc dù phải đối mặt với những phiền nhiễu này, ông vẫn tiếp tục cho ra đời ấn phẩm mới. Ông đã thực hiện nhiều những kế hoạch và tiếp tục hoàn thành cuốn Đạo đức. Vào năm 1675, bộ sách đã được hoàn thành. Bởi vì ông đã nhận thức được những kẻ thù của mình là rất nhiều và lớn mạnh, ông cũng ý thức được sự nguy hiểm khi in ấn nên tác phẩm đã không được xuất bản khi đó. Quan điểm triết học của ông phải đợi tới tận sau khi ông mất mới được công bố một cách rõ ràng.

Spinôda mất vào năm 1677 khi mới 44 tuổi do sức khỏe của ông vào thời điểm này rất yếu. Ông không để lại di chúc nhưng những tác phẩm của ông cùng với những bản thảo được tìm thấy trên bàn làm việc. Những tác phẩm này ngay lập tức được chuyển tới Amstédam để in ấn và rất ngắn ngay sau đó. Nhưng thậm chí sau khi ông mất những tác phẩm đó vẫn chưa trốn thoát khỏi sự kiểm duyệt, vào năm 1678, những tác phẩm này vẫn bị cấm lưu hành trên toàn bộ đất nước Hà lan.

Chính bản thân Spinôda đã nói về ảnh hưởng của khoa học tới tư tưởng của ông như sau: “Với khoa học vật lý, tôi không hiểu gì ngoài khoa học về vũ trụ được chứng minh trước hết bằng một phương pháp nghiêm ngặt của các nhà toán học và xác nhận một định đề sau đó bằng những thực nghiệm rõ ràng nhất, điều này thậm chí làm chúng ta tin tưởng cả sự tưởng tượng... khoa học này thực sự là thần thánh. Tri thức khoa học làm tự do chúng ta khỏi vô số những thiên kiến... Theo cách đó, thông qua sự suy tư về vật lý học chân chính, chúng ta học cách nhìn sự vật từ quan điểm thế giới quan cao hơn. Bởi vì, khi chúng ta mang sự nghiên cứu về tất cả những danh mục nói chung về loại khoa học này tới một mục đích tốt đẹp, không chỉ tri thức về tinh thần của chúng ta và sự vững bền của nó, mà còn về chính bản thân Chúa, về sự tồn tại chân thực và tất yếu của Ngài và về những thuộc tính tuyệt đối hoàn hảo...tất cả trở nên rõ ràng và rành mạch với chúng ta”. [dẫn theo, 30, tr.36].

Như vậy có thể khẳng định, di sản của Spinôda đã được luận giải và thực hành bởi hạnh phúc và nô lệ của con người là những sản phẩm sự hiểu biết của con người về những quy luật tự nhiên, một loại khoa học giành cho tất cả mọi người nhưng có thể được cải thiện một cách hoàn hảo trong vật lý.

1.2. NHỮNG NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA SPINÔDA

1.2.1. Quan niệm thực thể của Aristôt

Những tư tưởng về siêu hình học, về thực thể và tồn tại đã được các nhà tư tưởng thế kỷ XVII kế thừa, và tiếp tục phát triển, cụ thể hóa thêm trên cơ sở những điều kiện mới, đặc biệt là trên cơ sở của những thành tựu khoa học của giai đoạn này.

Vậy “Siêu hình học là gì? Và “Thực thể” là gì? Theo quan niệm của Aristôt.

Thuật ngữ “siêu hình học” khởi nguồn là tên của cuốn sách của Aristôt. Mặc dù chính Aristôt gọi vấn đề chủ đề của cuốn sách này là “Triết học đầu tiên”, trong ấn phẩm đầu tiên của những cuốn sách được sắp xếp theo trật tự sau sách Vật lý; và bởi vậy chủ đề được biết là những vấn đề siêu hình (phía sau, phía trên vật lý). Một phần của “Triết học đầu tiên” được Aristôt quan niệm là sự nghiên cứu về “tồn tại với tư cách là tồn tại”, một nghiên cứu liên quan tới vấn đề tồn tại là gì. Vấn đề này như ông nói: “Đây là vấn đề cũ đã được đưa ra, hiện cũng đang được nêu ra và vẫn mãi luôn luôn là vấn đề của nghi ngờ”; và ông đặt câu hỏi: “Tồn tại là gì”? đây cũng chính là vấn đề: Thực thể là gì? [37, tr.4].

Để có thể đưa ra câu trả lời, đòi hỏi phải có một sự luận giải chi tiết về cái gì là tồn tại thực sự. “Thực tại bao hàm cái gì?” Aristôt đã cho rằng: “Thực thể” hay “tồn tại” “hầu như rõ ràng là thuộc về vật thể”; đây là những thứ được ông quan niệm là hợp thành thực tại. “Chúng tôi nói rằng không chỉ động vật và cỏ cây... là những thực thể, mà cả những cơ thể tự nhiên như lửa, nước và đất nữa” [37, tr.5].

Để đi tới kết luận này, ông đưa ra một bản giải thích dài về đâu là động vật, cỏ cây, và cơ thể tự nhiên, những thứ hợp thành sự tồn tại của chúng. Thêm nữa, như ông đã chỉ ra, nhiều nhà tư tưởng có quan điểm khác. Những triết gia cổ đại Hy Lạp đã cho rằng thực tại một cách tuyệt đối bao gồm trong một vài sự vật hơn là ở những sự vật này, một vài sự vật trong đó chỉ là những hiện tượng bề mặt. Có người cho rằng chỉ có một thực thể cơ bản hay tồn tại thực sự tuyệt đối. Theo Talét đó là “nước”; theo Pamênít là một bản nguyên bất diệt, bất động và tự thân. Một vài người lại cho rằng có hơn một thực thể căn bản: theo Êmpêđóc thế giới mà chúng biết được tạo thành từ bốn nhân tố “căn bản”: lửa, không khí, đất, nước- vận hành theo hai nguyên lý tình thương yêu và lòng thù hận; theo những nhà nguyên tử luận như Đêmocrit thì thế giới là kết quả của những vận động ngẫu nhiên và sự tương tác va đập của những nguyên tử không thể phân chia có hình dạng khác nhau.

Mỗi quan tâm của những triết gia Hy Lạp cổ đại là vấn đề siêu hình, và vấn đề trung tâm của nó là về thực thể hay tồn tại, cũng được các nhà triết học của thế kỷ thứ 17 quan tâm. Thực sự thì đó là một trong những mối quan tâm chủ yếu của họ. Theo Lepnít “sự suy xét về Thực thể là một trong những mối quan tâm trọng yếu nhất và là quả ngọt lớn nhất cho triết học” [37, tr.5], và đó có thể coi là khẩu hiệu không chỉ cho những công việc của ông mà cũng của Đêcáctơ và Spinôda. Lepnít cũng nói rằng trong một bài báo rằng “Về sự đúng đắn của Siêu hình học và quan niệm về thực thể”, quan điểm của ông về thực thể “là cần thiết tới mức đó là những chân lý chủ yếu, thậm chí về Chúa và tinh thần và bản chất của cơ thể- nó sẽ là hữu dụng nhất cho tương lai của những khoa học khác” [37, tr.5]. Sự nhận xét của ông về tầm quan trọng của quan niệm Thực thể là đúng. Điều ông nói trong bản luận giải của mình là trọng tâm của gần như toàn bộ triết học của ông; và tác phẩm vĩ đại nhất của Spinôda chính là sự luận giải cặn kẽ về định nghĩa thực thể.

Bên cạnh việc chia sẻ một sự quan tâm trong vấn đề thực thể là gì, những triết gia của thế kỷ XVII còn giữ lại ý tưởng của Aristốt khởi nguồn về siêu hình học là triết học “đầu tiên” hay triết học nền tảng. Điều này được phản ánh sinh động trong lời dẫn cuốn những nguyên lý triết học của Đêcáctơ, ở đó toàn bộ triết học được ví như như một cái cây: “Rễ cây là siêu hình học, thân cây là vật lý học và cành cây mọc ra từ thân cây là tất cả những khoa học khác” [37, tr.5]. Tư tưởng về siêu hình học- khoa học vĩ đại là nền tảng và cội nguồn của những cành cây tri thức được sử dụng bởi Lepnít. Các khoa học như vật lý đều phụ thuộc vào đó: “Những quy luật của cơ học... bắt nguồn... từ những nguyên lý siêu hình học”; không thể tiến bộ mà không có những nguyên lý siêu hình; không có những nguyên lý siêu hình thì vật lý nói chung là hoàn toàn không phát triển đầy đủ” [37, tr5].

Đưa ra cội nguồn thực sự của thuật ngữ “siêu hình học”, chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên với mối quan tâm chính về “triết học đầu tiên”, như được hiểu và được phát triển không chỉ bởi Aristốt mà cũng còn bởi trong thế kỷ XVII, có thể được coi là siêu vật lý hay vượt trên vật lý trong ý nghĩa về sự tồn tại cơ bản, trừu tượng và phổ quát hơn vật lý. Vật lý như chúng ta biết, cho chúng ta về chi tiết về hiện tượng của thế giới; siêu hình học cho chúng ta biết về điều ẩn phía sau những hiện tượng này, đâu là sự tồn tại thực sự, của thế giới một cách cơ bản và tuyệt đối bao hàm trong đó. Bởi vậy, hiểu sự vận hành chi tiết của thế giới, tất cả mọi hiện tượng và vẻ bề ngoài hiện hữu trước chúng ta, là hiểu chúng trong thuật ngữ của tính chất hay hoạt động của thực thể hợp thành thế giới. Nhưng trong bối cảnh của triết học thế kỷ XVII, đó thực sự là một sự trùng hợp thú vị. Thế kỷ này chứng kiến sự vươn lên và sự phát triển của điều mà chúng ta hiện nay biết đó là khoa học hiện đại. Nó chứng kiến những tác phẩm KHOA HỌC THIÊN VĂN MỚI CỦA Képlơ, Hác-vây TIỂU LUẬN VỀ VẬN ĐỘNG CỦA TRÁI TIM VÀ MÁU. Galilê VỀ ĐỐI THOẠI VỀ HAI HỆ THỐNG CHÍNH CỦA THẾ GIỚI VÀ Niuton VỀ NHỮNG NGUYÊN LÝ TOÁN HỌC CỦA TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN. Nó chứng

kiến sự phát triển của kính viễn vọng và hiển vi. Nền tảng của xã hội khoa học như Xã hội Hoàng gia Luânđôn cho Sự tiến bộ của tri thức thực nghiệm; và nó chứng kiến sự vận hành của “Hội đồng danh dự khoa học” như Bôilơ, Húckơ và Huyghen.

Mặc dù phê phán mạnh mẽ truyền thống kinh viện nhưng các nhà tư tưởng giai đoạn này vẫn chịu ảnh hưởng bởi một khung hệ các vấn đề của truyền thống này. Rõ ràng rằng cái gọi là “triết học mới” kế thừa từ Aristót quan niệm nói chung về một loại khảo sát được gọi là “Triết học đầu tiên” hay “Siêu hình học”, và cùng với quan niệm đó là những mối quan tâm chủ yếu đưa ra một sự luận giải chi tiết về đâu là thực tại tuyệt đối. Hơn thế nữa, họ không chỉ tiếp nhận vấn đề của Aristót đặt ra: “Thực thể hay tồn tại là gì?” Họ còn bị ảnh hưởng bởi những luận giải của ông nữa. Rất nhiều đặc điểm đặc trưng và nhiều những chi tiết của học thuyết Aristót về thực thể có mặt trong những sự thảo luận của tư tưởng triết học thế kỷ XVII, trong đó có Spinôda. Bởi vậy, chúng ta cần tìm hiểu những ý tưởng của của Aristót mà các triết gia giai đoạn này kế thừa.

Chủ đề có tầm quan trọng theo Aristót là rằng Thực thể là chủ thể của những “vị ngữ” và bản thân không phải là vị thể của bất kỳ sự vật khác. “Dấu hiệu phân biệt đặc trưng nhất của thực thể” được Aristót quan niệm là cái nằm ẩn dấu ở phía dưới sau những thay đổi. “Một thực thể trong khi duy trì đặc trưng của nó vẫn có thể chấp nhận những tính chất đối lập... ở một thời điểm có thể là nóng, ở thời điểm khác là lạnh” [37, tr.8].

Theo đó, những sự vật đơn lẻ, ví như con người Xôcrát hay con ngựa Bucephalus trở thành những ví dụ chính về thực thể. “Thực thể là được gọi một cách đúng đắn nhất bởi vì chúng nằm ẩn phía dưới và là chủ thể của mọi sự vật.” [37, tr.8] và Bucephalus có những tính chất và phẩm chất, và bản thân không phải là những tính chất của bất kỳ sự vật nào. Hơn thế nữa, những tính chất và phẩm chất có thể bị thay đổi theo thời gian. Phẩm chất không thể tồn tại ngoài họ. Hành động đi lại hay trạng thái sức khỏe, không “phải là tự tồn

tại hay có khả năng tách rời với thực thể”. Nếu Thực thể “không tồn tại thì sẽ không thể cho bất kỳ sự vật nào tồn tại”[37, tr.8].

Điều này dẫn tới ý niệm về “Thực thể” là “những Thực thể riêng lẻ”, Thực thể là chủ thể của sự vật và là cái nằm ẩn phía dưới những thay đổi. Một đoạn văn trong Siêu hình học đưa ra tư tưởng rằng thực thể là chủ thể của sự vật với việc nói về thực thể là “một nền tảng tuyệt đối, mà không là vị ngữ của bất kỳ sự vật nào khác”. Điều này hàm ý rằng không chỉ những tính chất như màu đỏ của con ngựa không phải là thực thể, mà những con ngựa đơn lẻ bản thân một cách tuyệt đối cũng không phải là một thực thể. Bản thân con ngựa sẽ là kết quả của việc xác định một số đặc tính của một thực thể cơ bản tuyệt đối. Chắc chắn là ý tưởng được lấy từ văn bản trong Siêu hình học, ở đó thực thể “là một nền tảng tuyệt đối mà bản thân nó không phải là một sự vật đơn lẻ hay một số lượng riêng lẻ”. Theo quan niệm này, “thực thể” được tiêu biểu bởi cái được gọi là *vật chất*- mà Aristót cho rằng: “Nếu đây không phải là thực thể thì nó sẽ làm bối rối, ngăn cản chúng ta nói về những sự vật khác là gì. Khi tất cả mọi sự vật khác bị tước bỏ một cách rõ ràng thì sẽ chẳng còn gì ngoài vật chất” [37, tr.11].

Bất kỳ ở đâu hình ảnh vật chất, không phải chính bản thân Thực thể, được nhận thức như là một nền tảng tuyệt đối, nhưng với tư cách là một nhân tố trong sự phân tích hai lớp của Thực thể được coi là tính thực thể đơn lẻ. Một sự vật riêng lẻ, ví như một ngôi nhà, là một hỗn hợp của vật chất như đá và gạch, được sắp xếp theo một hình thức nhất định; một cái bát hay một bức tượng là một hỗn hợp của vật chất như đồng thau, được tạo thành theo một cách thức cụ thể. Tất nhiên tới nay, đồng thau vẫn là loại vật chất cụ thể; nó là vật chất chỉ tương đối với hình thức của cái bát. Bởi vậy chúng ta có thể đi xa hơn và nghĩ về đồng thau chỉ thuần túy là loại “vật chất thứ yếu”, vật chất mà bản thân nó là một hợp chất của thứ vật chất cơ bản hơn. Ở đây thể hiện quan điểm cấu trúc có phân cấp của thế giới. Mỗi hình thức thực thể đều thể hiện là

như vậy đối với mọi cái chung ít hơn, đóng vai trò vật chất đối với nó. Do vậy, có thể trừu tượng thực thể tự thân nó. Điều này sẽ có nghĩa quá trình sẽ không trở nên vô tận mà kết thúc ở thực thể cao hơn tới tận khi chỉ còn lại vật chất thuần túy, đây chính là đỉnh cao phân cấp của toàn thể tồn tại cảm tính cũng như lý tính- Chúa về mặt triết học của Aristốt. Aquinas về sau cũng tiếp tục phát triển quan niệm này ở học thuyết của ông về vật chất cơ bản tuyệt đối. Cái gọi là sự trừu tượng hóa “này về những thực thể đơn lẻ thành vật chất và hình thức là trung tâm siêu hình học Aquinas trong thời Trung cổ. Những ý tưởng này đã được các nhà tư tưởng của thế kỷ XVII, trong đó có Spinôda kế thừa và phát triển trong một bối cảnh mới.

“Những Thực thể riêng lẻ” đôi khi được coi là “chủ yếu” hay “những thực thể đầu tiên”, là sự đối lập với “Thực thể thứ yếu”, loại mà chúng là riêng lẻ- Thực thể riêng lẻ Bucephalus là một cá thể của Thực thể thứ yếu, đó là loài ngựa. Hình thức đó là một khía cạnh của ngựa, bởi vậy là hình thức Thực thể của Bucephalus. Tuy nhiên, cũng có những hình thức ngẫu nhiên. Khi một Thực thể trải qua sự thay đổi, “trong khi duy trì đặc tính của mình thì nó vẫn có thể chấp nhận những thuộc tính đối lập”. Có một sự thay đổi chỉ về hình thức ngẫu nhiên; ví như Bucephalus trở nên ám thông qua tập luyện. Ám hay không thì nó vẫn là nó, nhưng không thể có thực thể đơn lẻ tương tự Bucephalus mà không có hình thức thực thể: đó là bởi vì là một thực thể riêng lẻ của loài ngựa có đặc tính của mình là thực thể riêng lẻ.

Những tính chất ngẫu nhiên có thể thay đổi mà không bị mất đi đặc tính đặc trưng vốn có của một thực thể đơn lẻ, và những tính chất hợp thành hình thức thực thể. Mặc dù tất cả các tam giác có tổng các góc tương đương với hai góc vuông, nhưng việc có điều này không phải là phần của bản chất hay định nghĩa về tam giác. Bản chất hay hình thức đầy đủ của một hình tam giác là hình mặt phẳng có ba cạnh. Trong một hình tam giác tổng ba góc tương

đương với hai góc vuông không phải là phần bản chất của một hình tam giác, nhưng bởi vì hình mặt phẳng có ba cạnh có tính chất đó.

Thực sự thì hình thức chỉ đơn giản là một trong bốn nhân tố, mỗi một nhân tố đưa ra một sự luận giải hay nguyên nhân tại sao một số thực thể đơn lẻ lại là như vậy. Trong trường hợp của một bức tượng, ví dụ có những nguyên nhân vật chất- vật chất đó là đá quý làm tượng. Có nguyên nhân hình thức- hình thức theo đó vật chất được làm vào trong bức tượng. Hai nguyên nhân này cùng nhau quy định điều kiện và cơ sở cho sự tồn tại của vật và là đủ để giải thích thực tại ở trạng thái tĩnh. Ngoài ra, còn có nguyên nhân vận động và nguyên nhân mục đích hay nguyên nhân cứu cánh để lý giải ai sản sinh ra bức tượng đó và tại sao bức tượng lại là như vậy.

Nhưng “hình thức” không nên được coi đơn giản là “hình dạng”- như trong hình thức của một bức tượng. Hình thức hay bản chất của một cây sồi không đơn giản chỉ là hình dạng ta nhìn thấy của nó. Nó bao gồm toàn bộ tổ chức của nó: những bộ phận khác nhau và những mục đích của chúng, như lá cây, cành và những chức năng của mình; những hoạt động đặc trưng của nó như sự tăng trưởng bởi nước hợp chất và những chất dinh dưỡng khác, và sự sản sinh ra hoa trái; vòng đời của nó từ khi ra quả tới lúc hái quả. Nó ở trong một tổ chức và hoạt động theo cách thức mà vật chất hợp thành một cái cây “đại diện” hay “được chỉ định” bởi hình thức thực thể cây sồi; chỉ thông qua tính chất này mới tạo thành cây sồi. Tính chất và những hoạt động của cây được tạo nên từ chính bản chất của nó: “Những hoạt động đặc trưng của một sự vật khởi nguồn từ hình thức thực thể của nó”. Aquinas nói.

Quan niệm rằng Thực thể đơn lẻ là cái tích cực, là một thứ “đại diện” trong chính nó, là bản chất của nó, là nguyên lý của sự phát triển và sự thay đổi. Để hiểu và giải thích tại sao một thực thể đơn lẻ là như vậy là hiểu bằng cách nào những tính chất và những trạng thái thay đổi của nó bắt nguồn từ bản chất hay hình thức của loại sự vật đó. Nói như một nhà bình luận về vật lý

của ông thì “có những hành vi đơn lẻ và riêng biệt phù hợp với mỗi sự vật tự nhiên đơn lẻ, như lý tính là với con người, tiếng hý với loài ngựa và độ nóng với lửa v.v... những hành vi này bắt nguồn từ hình thức thực thể” [37, tr.11].

Như đã nhắc tới lúc trước, bởi vì là một thực thể riêng lẻ của loài ngựa nên Bucephalus có đặc tính với tư cách là một thực thể riêng lẻ. Bởi vậy bên cạnh việc mang lại sự luận giải về nhiều những tính chất và thay đổi của một thực thể riêng biệt thì một hình thức riêng biệt cũng lý giải cho một cá thể riêng biệt.

Một thực thể riêng lẻ là một sự hợp nhất trong chính bản thân, nó có đặc trưng riêng thông qua bản chất của nó. Điều này phân biệt nó với bất kỳ sự vật gì chỉ là một hợp nhất ngẫu nhiên. Một sản phẩm của tự nhiên như một con người riêng lẻ, hay một động vật, là một sự hợp nhất trong chính bản thân; nhưng sự vật như con tàu hay con ngựa, dù cấu trúc có phức tạp vẫn không phải là thực thể mà chỉ là những tồn tại ngẫu nhiên.

Một đặc trưng của một thực thể đơn lẻ lý giải tại sao những vật chất như bạc hay vàng không được coi là thực thể, không tuân theo sự phân tích hình thức/vật chất. Thậm chí nếu một cái máy do con người làm không giống như một con vật, chỉ là một sự hợp nhất ngẫu nhiên, một sự hợp nhất ngẫu nhiên. Một mẫu vàng chỉ là một chút vàng, nó có thể phân chia thành những mẫu khác nhau, những phần khác nhau; nó không có sự cố kết, không có tổ chức nào cả mà chỉ là một cá thể.

Những hình thức thực thể của những sinh vật được gọi với một ý nghĩa rộng lớn là những “linh hồn” của chúng. Nhưng “những linh hồn” của thân cây, của ngựa, và của con người tạo thành một thứ bậc khác nhau. Tất cả những sinh vật đều nuôi dưỡng bản thân chúng và tái sản xuất, tất cả ngoại trừ những thực vật có cảm giác, và ngoại trừ thực vật và động vật có khả năng tư duy lý tính và có khả năng lựa chọn. Linh hồn của cây là “thực

vật” ; của ngựa và voi là “cảm giác”; và linh hồn của con người là “lý tính” hay “tri thức”.

Trên cây tri thức, hoa học như vật lý và cơ học là thân và cành cây, còn siêu hình học là rễ cây. Khía cạnh nền tảng của siêu hình học sẽ trở nên rõ ràng theo những sự luận giải về thực thể được cung cấp dựa trên bộ khung khái niệm của khoa học trong thế kỷ XVII.

1.2.2. Tư tưởng triết học Do thái Trung cổ với triết học Spinôda

Những người bạn của Spinôda nhận ra ở ông một một bản chất chân thành hiếm thấy và tính kiên định trong mục đích. hoàn toàn không bận tâm tới của cải vật chất hay vinh quang thế tục, tinh thần không bị dao động bởi những vấn đề đời thường mà tinh thần đó luôn được thúc đẩy bởi một sự khao khát hết mình tới những vấn đề vĩnh hằng. Những tư tưởng của Spinôda về những sự vật vĩnh hằng này là kết quả những chiêm nghiệm, suy tư của chính ông trên một nền tảng lịch sử triết học sâu sắc và một thế giới quan khoa học mới. Trong số những ảnh hưởng này, đầu tiên phải kể tới là truyền thống tư tưởng Do Thái trung cổ và triết học Đêcáctơ. Spinôda trở thành một học giả Do thái từ khi còn rất trẻ và bị kết tội dị giáo. Thật không đáng ngạc nhiên, sự hợp nhất không sợ hãi và quả cảm trong tri thức của ông đã làm tăng những lo ngại giữa những người chính thống, dẫn tới bị rút phép công thông bởi giáo hội Amxtécđam vào năm 1656. Di sản tư tưởng của truyền thống Do Thái Trung cổ đã để lại một dấu ấn sâu sắc tới triết học của ông. Những học thuyết về nguồn gốc của vạn vật từ một đấng tối cao- cội nguồn chính của tồn tại và sự hoàn hảo; về quy luật tất yếu ở đó những sản phẩm của năng lượng vô tận được sản sinh đồng thời vẫn không làm giảm sự phụ thuộc tuyệt đối của tồn tại tới đấng tối cao; về tự do như là nhân tố tạo thành trong sự tự phụ thuộc tuyệt đối này; về quý giữ là lực lượng tiêu cực, ví như: khiếm khuyết của thực tại trong những bộ phận của vũ trụ khi bị rời khỏi vị trí của nó trong tổng thể hoàn hảo; về thời gian như là ánh sáng đứt đoạn của tính vĩnh cửu trong

tương quan với sự hữu hạn của con người; về sự phục hồi của linh hồn thông qua phương thức của tri thức hợp nhất với đáng tối cao trong tình yêu tri thức; và tất cả những vấn đề này là những mảnh ghép của truyền thống tư tưởng đã được kế thừa, phê phán bởi Spinôda dưới một thế giới quan khoa học mới.

Triết học Do thái chia thành nhiều trường phái, hầu hết đều chịu ảnh hưởng bởi các quan điểm của Aristốt và Platôn. Không thể đưa ra một bản luận giải đầy đủ những vấn đề mà họ giải quyết. Nhưng truyền thống này là một sự cố gắng hòa giải vấn đề triết học với tôn giáo, rất nhiều giả định quan trọng của tất cả các trường phái đều xoay quanh hai vấn đề: 1. Bản chất của Chúa là gì? Hay bằng cách nào chúng ta có thể điều hòa sự hợp nhất ý niệm của triết học Hy Lạp với sự hợp nhất nhân cách chúa của người Do thái? 2. Mối quan hệ của Chúa với thế giới là gì- Ngài là nguyên nhân siêu vượt hay là bản chất nội tại hay là cội nguồn từ đó toàn bộ thế giới này bắt nguồn từ đó? Và bằng cách nào những học thuyết của những nhà triết học về những quan điểm này tương đồng với lịch sử Sáng tạo của Kinh thánh?

Những khó khăn của quan điểm triết học Do thái nằm chính bản chất của nó. Thời điểm triết học bắt đầu thay đổi quan niệm tôn giáo về Chúa như theo đó Chúa được thể hiện ra như một nhân cách riêng biệt với ý chí tuyệt đối, đáng có thể thực hiện những điều không thể với con người, và họ đã nỗ lực để làm cho quan niệm đó phù hợp với ý niệm triết học và loại bỏ quan niệm nhân cách về Chúa, ở thời điểm này những khó khăn bắt đầu xuất hiện. Vấn đề xuất hiện là nếu Chúa được quan niệm là một đáng toàn hảo tuyệt đối, hoàn toàn phi vật chất, vậy thì bằng cách nào Ngài có được bất kỳ mối quan hệ tích cực tới thế giới, cụ thể hơn, bằng cách nào thế giới vật chất có thể được tạo ra bởi Ngài? Sự phản đối quan điểm sáng tạo là như sau: Bởi vì Chúa là phi vật chất nên bằng cách nào Ngài có thể tạo ra được thế giới vật chất? Thêm nữa, nếu sự sáng tạo là ở một thời điểm cụ thể thì chúng ta phải chỉ rõ lý do tại sao Ngài sáng tạo ra thế giới ở thời điểm đó mà không phải là ở thời điểm khác. Chúng ta không thể giả định rằng đó là bởi vì sự hạn chế của Ngài, hoặc là vì

bản thân Ngài là toàn năng. Để giả định rằng có một nguyên nhân cụ thể thúc đẩy Ngài sáng tạo ở một thời điểm xác định tức là đã giới hạn khả năng của Ngài. Bởi vậy Aristôt đưa ra quan điểm về tính bất diệt của thế giới. Nhưng thừa nhận giải pháp này có nghĩa là từ chối quan niệm truyền thống Do thái.

Chúng ta điếm qua các quan điểm cụ thể của các đại diện tiêu biểu. Maimônidê đã từ chối việc quy cho Chúa những thuộc tính thần thánh là thực sự thuộc về Ngài. Ông lập luận rằng với việc khẳng định những thuộc tính tất yếu thuộc về bản chất và sự tồn tại của Chúa, nghĩa là chúng ta đã từ chối sự hợp nhất của Ngài, còn trong khi khẳng định những phẩm chất không nhất thiết thuộc về sự tồn tại của Ngài, chúng ta từ chối sự bất biến của Ngài. Ông cho rằng chúng ta không thể định nghĩa được về Chúa; không có mối liên hệ thực sự nào giữa Chúa và các sinh vật của Ngài. Bởi vậy tất cả những giả định mà con người quy cho các hóa thân chỉ là những cách thể hiện khác nhau rằng chúng ta *không nhận thức được* về Ngài; tất cả những gì chúng ta có thể biết về Chúa là sự tồn tại tất yếu của Ngài. Đây là điểm bắt đầu và cũng là kết thúc của lý thuyết này. Chúa bởi vậy quy giản tới sự trừ tượng không chân thực của một tồn tại không xác định. Maimônidê tiếp tục từ chối tính đa nguyên của thuộc tính của Chúa. Theo ông thì chúng ta không thể giả định điều gì về Chúa cả, để khỏi phải làm như vậy chúng ta phải viện đến sự hợp nhất hay bất biến của Ngài. Quan điểm của Maimônidê về “chủ thể là tất yếu” bắt nguồn từ Aristôt. Lý thuyết của Maimônidê là một trong những thuyết hữu thần bất khả tri vì cho rằng Chúa không chỉ tách rời với thế giới mà Ngài đã sáng tạo ra, tức là nguyên nhân siêu việt của thế giới, mà cũng không thể nhận thức được thông qua trí tuệ của con người. Ông coi Chúa là tách rời so với thế giới, không thể tưởng tượng bằng cách nào Ngài lại có thể mang lại sự tồn tại ở một thời điểm cụ thể, một sự tồn tại mà chẳng có điểm gì chung với ngài. Khuynh hướng tư tưởng này giả định trước một loại vật chất không có hình thức tồn tại sự vĩnh hằng.

Khuynh hướng của Trường phái chịu ảnh hưởng nhiều của thần học Thiên chúa giáo đã tránh sự trừu tượng trống rỗng của một Đấng tồn tại không có thuộc tính như trên, họ cho rằng Chúa được định nghĩa là đấng hiện thực nhất và là cơ sở của tất cả những thuộc tính tích cực.

Hầu hết các nhà triết học Do thái đều thừa nhận học thuyết sáng tạo, mặc dù sự thừa nhận đó nằm ở đức tin hơn là những giả định về mặt triết học. Maimônidê thừa nhận ý niệm về những mục đích cuối cùng bởi vì ông tin ở nguồn gốc của thế giới ở một thời điểm cụ thể, nhưng ông đang tìm kiếm cho một sự cuối cùng của sự sáng tạo bên ngoài, đứng trên thế giới tự nhiên.

Gêbiron và Kabbalist đều thay thế lý thuyết về siêu việt để đưa ra quan niệm về sự khởi nguồn của thế giới. Trong hệ thống của Gêbirôn, đấng tối thượng với những phẩm chất siêu việt của mình, ý chí thần thánh hay sáng tạo, trước hết tạo ra những thực thể đơn giản, vật chất và hình thức vũ trụ, trí tuệ vũ trụ được tạo thành từ những thực thể này, ba linh hồn vũ trụ (trí tuệ, gió và động vật) và tự nhiên- hình thức thấp nhất của những thực thể đơn giản này, là một động lực nằm ở bên trên thế giới vật chất, sáng tạo và kiểm soát thế giới này. Còn theo Kabbala cũng cho không thể quy cho Chúa những tính chất như con người vẫn thường làm. Theo ông, đấng vô hạn ban đầu hiện thân trong thế giới vĩ mô (thế giới nguyên sinh của vũ trụ)- và từ đó tiến lên thế giới hiện thân thông qua mười tiềm năng, và bởi vậy ba thế giới sáng tạo, hình thành và tạo nên trong đó linh hồn của con người là một phần trong đó. Trong quan niệm của Kabbala, tự nhiên không phải là Chúa, mà tiến tới từ nó thông qua một loạt các hiện thân. Các hiện thân khởi nguồn từ Chúa, và ở từng mức độ cụ thể dần trở nên ngày càng có tính vật chất hơn. Nguồn gốc từ đó tất cả mọi sự vật hiện tượng xuất hiện không phải là một trong số những sự vật đó cũng không phải từ tất cả tổng số các sự vật, mà khởi nguồn một cách tuyệt đối ở bên trên tất cả sự vật hiện tượng. Trong Kabbala, Chúa là một nguyên nhân siêu việt của những hóa thân mà từ đó thế giới khởi hiện.

Gersonide có quan điểm duy lý hơn. Ông tin rằng sự sáng tạo khởi nguồn từ sự hỗn loạn hay từ một dạng vật chất không có hình thức, và rằng sự sáng tạo ở một thời điểm cụ thể là do sự không hoàn hảo của hình thức vật chất đó vẫn chưa sẵn sàng để được sáng tạo hay hình thành. Sự kém thuyết phục trong lập luận của quan điểm này là rất rõ ràng. Còn Crêka lập luận rằng Maimônidê không hoàn toàn thỏa mãn với yêu cầu, vì để nói rằng ý chí của Chúa là khác trong tự nhiên không trả lời câu hỏi, miễn là chúng ta gọi nó là ý chí thì nó phải hoặc là liên tục tích cực bởi vì nó luôn luôn như vậy hoặc nó phải là nguyên nhân cho sự không hoạt động của nó trong một thời điểm cụ thể. Chống lại những giả thiết của Kabbala cũng như chống sự trừu tượng hóa một vị chúa, Crêkas đã cố gắng bảo vệ một cách có phê phán sự quan điểm Chính thống, ông duy trì học thuyết về sự sáng tạo thế giới và về sự phụ thuộc của thế giới vào Chúa. Bất kể khi nào sự sáng tạo diễn ra trên thế giới đúng ở một thời điểm hay từ tất cả tính vĩnh hằng chỉ là một vấn đề thứ yếu. Điểm được nhấn mạnh theo Crêkas ở đây là hoạt động sáng tạo thần thánh, không phải là giai đoạn của việc thực hiện, mặc dù theo truyền thống sự thật đầy đủ là Chúa tạo ra thế giới ở một thời điểm cụ thể.

Giải pháp của ông là sự sáng tạo thông qua ý chí. Bởi vì chúng ta coi Chúa là một thực thể tư duy cho nên cùng với việc dẫn tới sự tồn tại của sự vật, sẽ phải có một sự thể hiện ra sự tồn tại đó. Một lần nữa, nguyên lý tư duy mong muốn cái mà nó khao khát, và bởi vậy sự sáng tạo là thông qua ý chí. Và bởi vì tư duy của Chúa là tất yếu, nên sự sáng tạo là tất yếu, và do đó bởi vì ý chí của Chúa là bất diệt, nên sự sáng tạo phải là bất diệt.

Sự khác biệt của những trường phái tư tưởng Do thái trong quan niệm về Chúa và mối quan hệ của Ngài với thế giới là rất rõ ràng. Trường phái bị ảnh hưởng bởi Aristôt từ chối những thuộc tính thần thánh thuộc về Chúa, và coi Ngài là nguyên nhân siêu việt của thế giới. Còn những nhà tư tưởng bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa Platôn mới cũng từ chối những thuộc tính thần thánh, nhưng cho rằng tất cả tồn tại như một tiến trình vươn lên từ nguồn gốc ban đầu thông qua một loạt các hiện thân. Trường phái phê phán hay phản đối như

được đại diện bởi Crekas, thừa nhận sự tồn tại của các thuộc tính trong hiện thân, và trong khi thừa nhận sự sáng tạo tuyệt đối của thế giới, thì cho rằng Chúa ở trong tất cả các bộ phận của thế giới, sản sinh và duy trì sự tồn tại của nó.

Với mỗi trường phái này, trong hệ thống tư tưởng của Spinôda đã có sự liên hệ chặt chẽ, nhưng những ảnh hưởng của khoa học thời đại đã giúp ông có một thế giới quan mới khác với của tư tưởng Do thái Trung cổ.

1.2.3. Ảnh hưởng của hệ thống triết học Đêcáctơ tới Spinôda

Spinôda có những phê phán rất sâu sắc triết học của Đêcáctơ, tuy nhiên trên cơ sở đó, ông đã phát triển học thuyết của mình. Ông chấp nhận Vật lý học Đêcáctơ về mặt nguyên lý, trong khi cũng phản đối nhiều chi tiết ở đó; ở siêu hình học và lý thuyết về tri thức ông kế thừa có phê phán từ Đêcáctơ sự phân biệt thực sự của tư duy và quảng tính, về tinh thần và thể xác, tiêu chuẩn của một quan niệm riêng biệt và rõ ràng, sự không đúng đắn của nhận thức giác quan trong sự so sánh với chân lý khái niệm, và các cấp độ của Thực thể và dạng thức như là chìa khóa để hiểu biết cấu trúc của thực tại.

Vào năm 1662, Spinôda đã giảng dạy cho một người học sinh về siêu hình học kinh viện và vật lý học Đêcáctơ. Chúng ta thấy những ảnh hưởng chính tới sự phát triển triết học Spinôda là Đêcáctơ.

Đêcáctơ trình bày học thuyết vật lý duy vật của mình. Cơ sở của vật lý học đó là học thuyết về vật chất và vận động. Ông xuất phát từ vật chất và vận động để giải thích thế giới, nghĩa là phải loại bỏ khỏi khoa học cái gọi là “những chất ẩn giấu”.

Đối với ông, vật chất và vận động tồn tại vĩnh viễn và không thể tiêu diệt được. Những nguyên lý cơ bản của ông bao gồm: vũ trụ là vật chất, vũ trụ là vô tận; vật chất bao gồm những hạt nhỏ và những hạt nhỏ dù là nhỏ nhưng về nguyên tắc dù là nhỏ vẫn có thể phân chia thành những phần cực nhỏ nữa đến vô tận; các hạt vật chất luôn luôn vận động, thường xuyên thay đổi vị trí trong không gian, không có thời gian trống rỗng; bản chất của vật chất là quảng

tính; quang tính là thuộc tính của thực thể, trừ thần linh ra không có một lực lượng nào tồn tại bên ngoài vật chất.

Tất cả các hiện tượng đều quy về sự di chuyển vị trí các hạt vật chất, quay về sự tác động máy móc của hạt nọ vào hạt kia khi chúng trực tiếp chạm vào nhau, quy về sự biến đổi hình thức của các hạt. Nguyên lý nói rằng chuyển động là không do ai sáng tạo và không bị tiêu diệt đã được ông mở rộng trong lĩnh vực vũ trụ học. Theo ông, trong quá trình vận động của cơn lốc thể giới hình thành các loại hạt vật chất khác nhau; cá hạt lớn nhất hợp thành “yếu tố đất”, những hạt nhỏ hợp thành “yếu tố không khí”, còn những hạt vi tế nhất hợp thành “yếu tố lửa”. Các hành tinh hình thành từ những hạt nặng và lớn nhất trong quá trình vận động xoáy tròn của cơn lốc vật chất. Học thuyết này giữ một vai trò tích cực trong việc chuẩn bị cho một quan điểm khoa học về sự phát triển của giới tự nhiên, bởi vì nó bác bỏ quan niệm về động lực thần thánh.

Về mặt nhận thức, Đêcátơ đã mở rộng đặc trưng “toán học vạn năng” vào tất cả mọi tri thức chân thực. Ông tin tưởng rằng mọi đối tượng của tri thức chân thực đều có cùng quan hệ với nhau giống như quan hệ giữa các chứng minh toán học.

Phương pháp chung đối với ông để khám phá tri thức chân thực cần phải là phương pháp diễn dịch theo kiểu mẫu toán học, nghĩa là muốn rút ra chân lý mới thì phải đi từ những chân lý đã có từ trước. Theo học thuyết của ông, phương pháp cần phải xuất phát từ một nguyên lý tuyệt đối, xác thực và phải có tính chất phổ biến, bất biến áp dụng như nhau trong các lĩnh vực tri thức. Cơ sở của tri thức chân chính và tiêu chuẩn của chân lý chỉ có thể là tính hiển nhiên mà không cần phải chứng minh bằng thực nghiệm hay bằng logic.

Ông công nhận chân lý duy nhất chứa đựng sự rõ ràng và rành mạch là trực giác trí tuệ, tức là những luận đề mà lý tính coi là đầy đủ và xem xét một cách trực tiếp chứ không phải dựa vào chứng minh hoặc kết luận nào cả.

Những chân lý ấy không thể là luận đề dựa vào kinh nghiệm. Ông coi các khái niệm rõ ràng, rành mạch, trực giác trí tuệ là bẩm sinh, là do Chúa đặt vào đầu óc chúng ta.

Theo Đêcáctơ, triết học phân chia hai bộ phận độc lập: học thuyết về tự nhiên (vật lý học) và học thuyết về siêu tự nhiên (siêu hình học). Trong khi thừa nhận có hai thực thể độc lập, thực thể vật chất với quảng tính và thực thể tinh thần với thuộc tính tư duy, Đêcáctơ cho thực thể tinh thần và vật chất là độc lập với nhau.

Đêcáctơ cho rằng tất cả mọi sự vật và tư duy đều phụ thuộc vào Chúa. Với ông, cả tư duy và sự vật được coi là những thực thể đơn lẻ riêng rẽ, liên kết với quá khứ và tương lai của chúng, và với những thực thể khác, sự liên kết không phải bởi sức mạnh nội tại của chúng, hay bởi bất kỳ quy luật phổ quát nào mà sự tồn tại của chúng được tăng cường liên tục bởi hoạt động sáng tạo của Chúa. Thêm nữa theo ông, hoạt động sáng tạo của Chúa không hình thành nên một tổng thể lý tính. Phương hướng những hành động tích cực của Chúa được quyết định bởi những mục đích cao nhất của Ngài, nhưng mục đích cuối cùng cao nhất mặc dù là tồn tại thực sự nhưng con người lại không thể nhận thức bằng trí tuệ của mình được. Không nghi ngờ rằng những mục đích cuối cùng tối thượng như vậy tồn tại hay quan niệm về mục đích cuối cùng trong tự nhiên là có căn cứ; nhưng lại là mục đích cuối cùng của một bậc siêu việt, bởi vậy một lần nữa càng chứng tỏ chúng bị loại bỏ khỏi trí tuệ con người. Mặt khác, theo ông con người không thể quay về tìm kiếm sự liên kết ở sự vật bởi vì sự liên kết đó không tồn tại; con người cũng không thể hiểu được kế hoạch của thần thánh tạo ra những sự liên kết như vậy. Sự có mặt của kết nối lý tính trong vũ trụ sẽ phụ thuộc vào tính ngẫu nhiên mà trong trường hợp này ý chí thần thánh sẽ trùng hợp với nhận thức của con người, nhưng chúng ta không thể đảm bảo rằng sự ngẫu nhiên từng diễn ra sẽ lại tiếp tục một lần nữa. Những sự kiện riêng rẽ dường như chỉ là những sự kiện riêng rẽ.

Nếu chúng ta có một ý niệm rõ ràng về bất kỳ sự vật nào thì chúng ta có quyền xác nhận sự tồn tại của chúng; nhưng không thể rút ra từ sự kiện độc nhất này bất kỳ điều gì – suy cho cùng chúng ta phải quay trở lại nguyên nhân vận động của tất cả, đó là chúa sự vận hành của nó vượt ngoài nhận thức của chúng ta. “Ông đã coi tinh thần phân biệt với thể xác”, đó là phê phán của Spinôda về sự khó khăn của tâm lý học Đêcátơ và giải pháp đặc trưng của nó, rằng “ông đã buộc phải nương tựa vào nguyên nhân của toàn bộ vũ trụ, đó là Chúa” [dẫn theo 34, tr.5].

Đêcátơ cho rằng chúng ta không được bối rối với quan niệm rằng ý chí của con người không phụ thuộc vào sự vật bên ngoài, và bởi vậy có thể được cho là bị quyết định bởi chúng chứ không phải bởi Chúa; bởi Chúa được cho là đã xấp sếp sự vật bên ngoài theo ý chí của mình. Đây cũng chính là luận điểm mà Spinôda phê phán mạnh mẽ, Spinôda đã coi đặc tính của ý chí và tri thức có trong cả con người và Chúa; và lập luận tới luận điểm Chúa không phải là từ bên ngoài mà từ nguyên nhân nội tại.

Con người chỉ ảm náu với ý niệm về chúa khi họ không thể tìm thấy một sự luận giải lý tính; trong khi đó sự thực thì chỉ khi họ có một sự luận giải lý tính rằng họ có thể nói đánh giá đôi điều về ý niệm về Chúa.

Sự thảo luận quanh quan niệm về Chúa là nguyên nhân vận động, và rằng trong chức năng đặc trưng sáng tạo của Ngài, và Đêcátơ cuối cùng thừa nhận rằng, bởi vì Chúa duy trì bản thân trong sự tồn tại nên ông có thể được gọi là nguyên nhân vận động của chính mình hay ‘tồn tại tự thân’.

Tuy nhiên ở luận điểm này, Đêcátơ nhất quán Chúa tồn tại dưới những cấp độ của ý chí. Tồn tại và sự hoàn hảo chỉ là những khía cạnh khác của năng lực cho phép bất cứ một thực thể nào duy trì chính bản thân mình. Với lý do này, như ông nói không có con người nào có thể được nói là tồn tại bởi vì con người phụ thuộc vào một sức mạnh bên ngoài cho sự duy trì tồn tại liên tục của mình. Bởi vậy nguyên nhân với ông có nghĩa là tạo ra, và duy trì sức mạnh.

Một nguyên nhân bên ngoài và tạo ra một tồn tại mà bản chất khác với bản chất của chính mình. Bản chất của tất cả sự vật là khác với bản chất của Chúa, bởi vậy những ý niệm của chúng tồn tại một cách tự do trong tinh thần thần thánh.

Sự khác biệt chính của Spinôda với triết học Đêcátơ có thể được tóm tắt như sau: 1. Ông phản đối học thuyết về những quan niệm riêng lẻ, mỗi một quan niệm trong đó chỉ là bản thân nó và không phải là cái khác, và cùng với nhị nguyên về thực thể phân biệt là thực thể thân xác và tinh thần. Spinôda đã chứng minh cho sự tồn tại của chỉ một Thực thể vô hạn và tự thân, đó là Chúa cũng là Tự nhiên, đáng được nhận thức với tính rõ ràng và chân lý; tư duy và quảng tính được luận giải là những thuộc tính của một và chỉ một Thực thể.

2. Sự nhấn mạnh của ông vào tính nhân quả nội tại của Chúa. Quan niệm của Đêcátơ về Chúa không khác gì thần học Do thái và Thiên chúa, khi cho rằng Ngài một đấng sáng tạo siêu việt, mang lại sự tồn tại của một thế giới ngẫu nhiên thông qua sự cho phép bởi ý chí của mình, Spinôda đã thay thế Chúa nhân quả nội tại trong kết quả mà bắt nguồn vô tận từ tồn tại của mình với tính tất yếu giống như là những tính chất của một con số hình học từ bản chất của nó. 3. Sự loại bỏ của Spinôda về tất cả sự ngẫu nhiên khỏi tự nhiên và về tất cả sự tự do lựa chọn khỏi phạm vi hành động của con người. 4. Việc quy cho Chúa quảng tính như là một thuộc tính tất yếu. 5. Quan niệm cho rằng tồn tại dạng thức là vĩnh hằng ở nơi Chúa và sự hạ thấp của thời gian từ vị trí của một nhân tố quyết định trong vũ trụ tới vị trí xuất hiện tương đối với nhận thức của con người thông qua nhận thức giác quan.

1.2.4. Ảnh hưởng của toán học và cơ học thế kỷ XVII tới tư tưởng triết học của Spinôda

Thứ nhất, ảnh hưởng của toán học. Ông chọn toán học là phương thức để luận giải bởi vì mục đích triết học của ông là thiết lập nên đạo đức trên một nền tảng khoa học, một nền tảng được kiểm nghiệm chặt chẽ nghiêm ngặt; và hình học chính là hình mẫu, là lý tưởng khoa học của tất cả khoa học ở vào

thời điểm đó. Theo ông, con người là một phần của Tự nhiên, và tự nhiên được thống trị bởi những quy luật vĩnh hằng và bất biến. Hình học phản ánh một cách đầy đủ nhất, chính xác nhất các quy luật khách quan đó của tự nhiên. Bởi vậy, có thể áp dụng phương pháp toán học tới con người, cũng như áp dụng phương pháp này tới vật chất. Với chính chắc chắn có thể đạt được trong khoa học chính xác, sẽ giúp chúng ta quyết định đâu là điều tốt đẹp cho con người và đâu là những phương tiện phù hợp để con người đạt được chúng.

Như vậy, với niềm tin vào trật tự vận hành theo những quy luật tự thân khách quan của Tự nhiên, và tính đúng đắn trong những sức mạnh tinh thần con người có thể nắm bắt những quy luật đó, những bí mật của “Thiên đường và Trái đất”, Spinôda đã sử dụng phương pháp hình học trong luận khảo bộ Đạo đức. Thậm chí theo quan điểm của Spinôda, những hiểu biết của con người về chính bản chất của Chúa, về sự mặc khải thần thánh, như thường được luận giải trong thời của ông là hoàn toàn không cần thiết. Chúng ta chỉ cần sự mặc khải được tạo nên bởi những sức mạnh tự nhiên của lý tính hoạt động trong chúng ta. Trong hình học, chúng ta không mù quáng chấp nhận những kết luận dựa vào niềm tin, chúng ta cũng không phản đối chúng bằng quyền uy. Chúng ta được hướng dẫn để khám phá đâu là những điều đúng đắn và đâu là những sai lầm, chỉ thông qua ánh sáng sự hiểu biết tự nhiên của chúng ta. Và những chân lý mà chúng ta khám phá không phải là những sự lừa dối giả tạm của tinh thần con người, mà đó phải là những chân lý vĩnh hằng về bản chất của sự vật. Đây chính là khía cạnh nổi bật trong triết học Spinôda phân biệt ông với những nhà tư tưởng, đó là việc sử dụng sâu sắc toán học để luận giải trật tự vận hành của thế giới sự vật hiện tượng, trong đó có cả con người

Phương pháp hình học xuất phát từ những định nghĩa và tiên đề, từ những tiên đề này lập luận, rút ra những định đề khác đặc biệt hấp dẫn ông,

ngoài sự thật rằng hình học là một khoa học lý tưởng bởi vì với ông, bản chất của phương pháp logic bao gồm trong việc bắt đầu với những tư tưởng tuyệt đối đơn giản. Khi đó, nếu những tư tưởng được hiểu biết thì chúng có thể chỉ được hiểu một cách rõ ràng và rành mạch. Với sự đơn giản tuyệt đối đó của các tiền đề, chúng ta sẽ có hiểu biết đầy đủ về các sự vật, hiện tượng. Chúng ta không còn những tư tưởng chưa dứt khoát về sự vật. Và những tư tưởng mà được hiểu rõ ràng và phân biệt tất yếu là đúng đắn. Những tư tưởng đơn giản, không đa nghĩa tất yếu chân thực mà ông tin tưởng, là những định nghĩa và những tiền đề được ông sử dụng để bắt đầu làm điểm xuất phát cho hệ thống tư tưởng của mình. Hơn thế nữa, nếu chúng ta dần thiết lập nên các bộ phận của khoa học với những phương tiện bắt đầu từ những tư tưởng đơn giản, tiếp tục những bước lập luận, suy luận, chứng minh một cách đúng đắn thì kết quả cuối cùng tất yếu sẽ được thiết lập một cách chắc chắn, và những kết quả đó chắc chắn sẽ chân thực giống như những tư tưởng chúng ta lấy làm điểm xuất phát. Như vậy ông chấp nhận toán học vì một lý do rõ ràng, đó là tính khách quan của nó. Toán học không giành vị trí cho những thiên kiến cá nhân. Nó nhìn nhận tự nhiên như bản thân tự nhiên vốn là như vậy, một tự nhiên bao gồm tổng thể các quy luật vận hành một khách quan. Nó “không cười và khóc”, tức là không mang tính đánh giá chủ quan với đối tượng mà nó nghiên cứu, bởi vì mục đích của nó là hiểu biết các đối tượng đó. Kẻ thù lớn của tri thức theo Spinôza là thói quen của con người lý giải tất cả mọi sự vật với tiêu chuẩn thích và không thích của cá nhân, sau đó thiết lập chuỗi kết quả của tiêu chí chủ quan để đánh giá toàn bộ tự nhiên. Trên nền tảng của định kiến phi lý tính này con người xây dựng một thần học mê tín, không thể từ bỏ nó khi họ nhận ra nó không phù hợp với sự thật, cuối cùng phải nương tựa mù quáng vào một vị Chúa. “Thật dễ dàng hơn cho họ để thừa nhận một đặc tính không thể giải thích được của vấn đề này và nhiều vấn đề tương tự, và vẫn giữ lại trạng thái ngu giốt bẩm sinh hiện này của

mình hơn là kéo đổ toàn bộ kết cấu và tìm ra một hệ thống mới” [35, tr.7]. Và bởi vậy, những con người đó coi thần học mê tín là một nguyên lý cố định “coi Chúa siêu vượt sự nhận thức của con người”; một nguyên lý mà bản thân nó chắc chắn là đầy đủ để kéo chân lý rời xa khỏi loài người mãi mãi; toán học không giải quyết những mục đích cuối cùng mà quan tâm tới bản chất và thuộc tính của con số, hình vẽ, nó sẽ chỉ ra tới họ một chuẩn mực mới của chân lý” [35, tr.15]. Bởi vậy phương pháp toán học với Spinôda đòi hỏi không định kiến, hướng tới tự do của tình thần con người. Nếu chúng ta đặt câu hỏi triết học nào ở đây dưới sự phê phán thì rõ ràng là triết học của Đêcátơ. Chính Đêcátơ đã đặt một nền tảng siêu hình học “đánh giá về Chúa vượt trên sự hiểu biết con người”, và đưa ra sự phê chuẩn của triết gia đầu tiên của thời đại tới nguyên lý “vận động trong chính mình để kéo chân lý ra khỏi loài người mãi mãi” [35, tr.7]. Phương pháp toán học được ông sử dụng không phải là phương pháp của Đêcátơ mà là bởi vì đó là một trong những ảnh hưởng giúp tự do ông khỏi Đêcátơ.

Sự ảnh hưởng của toán học tới triết học Spinôda là rất rõ ràng. Toán học rất liên quan tới phương pháp lý tính của ông. “Con người có thể hiểu được toàn bộ trật tự của tự nhiên chẳng, họ sẽ thấy tất cả sự vật không tất yếu hơn tất cả những gì trong toán học” [31, tr.4].

Spinôda đã sử dụng hình thức hình học tổng hợp của hình học Êuclít trong sự đánh giá triết học Đêcátơ, và trong bản giới thiệu tới tiểu luận ngắn và cả trong tác phẩm Đạo đức. Trong sự đánh giá triết học Đêcátơ có 23 định nghĩa, và 37 định đề và 61 tiên đề. Cuốn Đạo đức có 26 định nghĩa, 13 định đề và 2 và 259 tiên đề. Spinôda đã sử dụng hình thức một cách nhất quán trong sự thảo luận những vấn đề siêu hình học.

Giống như Đêcátơ, Spinôda cho rằng chúng ta không thể chắc chắn là mình đã có một tri thức thực thụ nào tới tận khi chắc chắn rằng Chúa tồn tại. Cũng như Đêcátơ, ông coi chân lý về toán học là tiêu chuẩn cao nhất của tri

thức chân thực. Ông viết: “Chúng ta không thể nghi ngờ rằng có một vị thần lừa dối đang dẫn đường chúng ta một cách lầm lạc. Chúng ta không thể nghi ngờ bởi chúng tôi không có một ý niệm rõ ràng và chắc chắn nào- nói cách khác, chỉ khi có được một tri thức đầy đủ, chân thực về nguyên lý đầu tiên của tất cả sự vật thì chúng ta mới thấy rằng Chúa không phải là một kẻ lừa gạt, và chỉ tới tận khi đó sự nhận thức đúng đắn này mới được dựa trên nền tảng chân thực tương tự như chúng ta biết từ việc suy tư về bản chất của một hình tam giác mà ba góc của nó là bằng với hai góc vuông [31 ,tr.7].

Về vấn đề siêu hình học, Spinôda cho rằng loài người chắc chắn sẽ mãi mãi đắm chìm trong sự ngu tối khi xem xét, đánh giá những mục đích tối thượng "...nếu toán học, khoa học mà với bản chất và hình thức của nó phản ánh sự tồn tại khách quan của thế giới, không giải quyết được mục đích cuối cùng, không đặt trước chúng ta một quy tắc khác của chân lý" [31, tr.7].

Spinôda dựa vào giả định về sự tương tự giữa Hình học và Siêu hình học, cố gắng xây dựng một khoa học về Thực thể và những dạng thức của nó - ở đó kết cấu của vũ trụ, của thế giới tự nhiên được suy luận từ chính bản chất chủ yếu của nó. Ông coi bản chất chính yếu đó là Thực thể, Chúa hay Tự nhiên. Tiền đề quyết định tới vấn đề này là Tính tất yếu tuyệt đối được rút ra thông qua các bước suy luận giống như bản chất của một hình tam giác có tổng ba góc bằng với hai góc vuông.

Spinôda đã sử dụng toán học trong triết học tự nhiên nhiều hơn Đêcáctơ. Trong quan điểm về vũ trụ của Đêcáctơ vẫn có khoảng trống cho những nguyên nhân cuối cùng, những mục đích cuối cùng và cho ý chí thần thánh. Còn trong Spinôda, toán học được sử dụng như là sự phản ánh sự tồn tại của những quy luật tất yếu trong tự nhiên. Trong vài trường hợp, ông đã nói rõ cách thức này khi tuyên bố rằng tất cả mọi sự vật đều tuân theo bản chất vô hạn của Chúa một cách tất yếu như tuân theo từ bản chất của hình tam giác mà tổng ba góc của nó bằng với hai góc vuông.

Đêcáctơ cho rằng những vấn đề của triết học thực tiễn không thể được giải quyết với tính chính xác toán học và bởi vậy không nên được sử dụng. Quan điểm của Spinôda hoàn toàn khác, mục đích triết học của ông chủ yếu để giải quyết các vấn đề đạo đức và ông cố gắng giải quyết chúng theo phương thức toán học. Ông tuyên bố:

“Hiện nay, tôi mong muốn trở lại với những người đang lạm dụng hay đè nén cảm xúc của con người hơn là hiểu biết chúng. Bởi vậy, tôi sẽ đưa ra quan niệm về tự nhiên và sức mạnh của cảm xúc theo phương pháp tương tự như tôi đã sử dụng để tìm hiểu Chúa và tinh thần. Tôi sẽ xem xét những hành động và khát vọng của con người tương tự như cách thức tôi xem xét với đường thẳng, mặt phẳng và hình ba chiều” [31, tr.9].

Thứ hai, ảnh hưởng của Cơ học

Spinôda muốn đưa ra sự khác biệt giữa niềm tin trên nền tảng của quyền uy và dựa trên nền tảng của tri thức chân chính. Tri thức chân chính là tri thức mà chúng ta có khi chúng ta nhận thức sâu sắc hiện tượng, đó là những kết quả được rút ra từ những nguyên nhân của chính mình. Theo khía cạnh này, ông đưa ra một luận giải định đề của Nguyên lý vật lý của Đêcáctơ, ở đó lý thuyết vật lý được tái thiết trong thuật ngữ của sự rõ ràng và rành mạch, và ông coi đó là trung tâm của dự án triết học tự nhiên của mình. Đêcáctơ cho rằng số lượng vận động trong vũ trụ là không đổi, nhưng được phân bố khác nhau từ khoảnh khắc này tới khoảnh khắc khác, và những quy luật thống trị sự phân chia của vận động- quy luật quán tính và quy luật tương tác là chân thực mãi mãi.

Quan điểm này đã có ảnh hưởng tới sự lý giải của Spinôda về Chúa- thực thể, về con người và sự vận hành của các quy luật trong giới tự nhiên. Trong tác phẩm Đạo đức, ông đã sử dụng quan điểm này cho rằng bằng cách nào những thay đổi liên tục có thể được hiểu ở mức độ căn bản hơn, một mức độ mà ở đó sự thay đổi sẽ không còn khi chúng ta đã hiểu được bản chất của nó... và sự hỗn loạn

rõ ràng mà nó thể hiện là phổ biến trong phạm vi những nguyên lý cơ bản của trật tự và sự hợp nhất. Bức tranh của ông về sự vận hành của mọi sự vật trong vũ trụ một cách tuyệt tối phải quay trở về bản chất của một thực thể đơn lẻ được ông trình bày dưới hình thức là Chúa hay Tự nhiên. Khi chúng ta có thể hiểu về thực thể- Chúa thì nó sẽ cung cấp cho chúng ta một sự hiểu biết đầy đủ về toàn thể vũ trụ. Trong phạm vi tự nhiên, điểm bắt đầu của chúng ta là những nguyên lý triết học tự nhiên của Đêcáctơ. Những nguyên lý này sau đó được sử dụng để luận giải cho phương thức mà cơ thể con người đều tuân theo. Ví dụ như: trong nhận thức. Điều trọng yếu là nhận thức và tự do của con người được xem trong thuật ngữ của sự tương tác phổ quát, và những nguyên lý của cơ học Đêcáctơ cung cấp một mẫu hình của sự nhận thức đó.

Hai nguyên lý mà Spinôda đã sử dụng trong hệ thống triết học của mình đó là: sự vận động là tương đối và những cơ thể là phân biệt với nhau thông qua sự vận động tương đối; nguyên lý thứ hai là số lượng của vận động trong vũ trụ là bất biến, không đổi.

Đêcáctơ tuyên bố rằng tất cả những cơ thể hoặc là chuyển động hoặc là đứng im, và rằng có vận tốc chuyển động ở những mức độ khác nhau. Có sự khác biệt giữa hai hình thức. Thứ nhất, vận động và đứng im là những trạng thái khác nhau. Thứ hai, không có sự khác biệt tất yếu nào giữa vận động và đứng im, đứng im chỉ là một tồn tại mà mức độ tốc độ có giá trị là zero. Nhưng Đêcáctơ cam kết tới một học thuyết về sự tương đương về mặt bản thể của vận động và đứng im, bởi vì ông từ chối học thuyết của Aristốt rằng đứng im chỉ là kết quả của chuyển động, và không ngang hàng với chuyển động. Ông nhắc tới sự vận động của những cơ thể khi đứng im, và ông giả định rằng điều này có thể được xây dựng để giải quyết với những cơ thể đang vận động, nếu vận động có thể được coi là một sự thay đổi của đứng im (một sự rời đi từ trạng thái cân bằng).

Nguyên lý này chỉ ra rằng ở trạng thái cân bằng, một sự vật có khối lượng nhẹ hơn không thể tác động di chuyển sự vật có khối lượng lớn hơn,

nguyên lý này có những ảnh hưởng trực tiếp tới nhận thức của ông về sự tương tác. Quan điểm của Đêcácơ là cơ thể chuyển động có khối lượng nhỏ hơn không thể thay đổi trạng thái của một sự vật lớn hơn, bởi vì cơ thể trong vận động không thể có nhiều lực hơn sự vật ở trạng thái đứng im. Nếu không nó sẽ phá hủy sự cân bằng về mặt bản thể của đứng im và vận động. Điều này có nghĩa rằng tốc độ là không liên quan tới kết quả, chỉ có kích cỡ hay khối lượng của cơ thể là liên quan.

Ở trạng thái cân bằng, sự vật nặng có khối lượng lớn hơn sẽ thế chỗ sự vật nhỏ hơn, dù cho sự khác biệt về cân nặng có nhỏ ở mức nào, và sự suy ra tới va chạm chỉ ra rằng cơ thể nhỏ hơn không thể đẩy cơ thể lớn hơn, nhưng phải có sự tác động trở lại cơ thể lớn hơn.

Vấn đề ở đây là Spinôda có chấp nhận sự phân biệt về bản thể giữa vận động và đứng im ở mức độ nào. Spinôda cho rằng: “Khi một cơ thể đang vận động va đập với cơ thể khác đang đứng im, nó sẽ được phản ánh, và sau đó tiếp tục vận động” [29, tr.8] theo cách mà mức độ va chạm tương đương mức độ phản ánh. Đây là nguyên lý của Đêcácơ về phản ánh, và sự ngang bằng giữa mức độ va chạm và sự phản ánh.

Một vấn đề xuất hiện là sự hiểu biết này về vận động là có kết quả động lực khác nhất quán với nguyên lý của Spinôda về tính tương đối của vận động và đứng im. Đối lập với cách tiếp cận của Aristốt rằng chúng ta hiểu vận động theo thuật ngữ những nguyên nhân của nó, Spinôda cũng như Đêcácơ cho rằng khi chúng ta tìm kiếm hiểu sự vận động chúng ta cần suy xét nó đơn giản như dạng thức của thực thể, mà không cần suy xét những nguyên nhân dẫn tới vận động. Để hiểu vận động một cách rõ ràng và rành mạch, chúng ta cần một sự mô tả bằng phương pháp hình học đặc biệt về sự thay đổi trong không gian.

Nguyên lý thứ hai là số lượng vận động trong vũ trụ là không đổi. Đây là nguyên lý nền tảng cho siêu hình học của Spinôda bởi quy luật kiểm soát sự phân chia vận động, ví như quy luật tương tác, là mãi mãi đúng đắn. Số lượng của vận

động trong vũ trụ là bất biến, với ông đó là một dạng thức của thuộc tính quảng tính, và nó chỉ ra một nhân tố của sự bất biến khi xem xét vũ trụ ở phương diện tổng thể. Nói cách khác, trong khi có một sự thay đổi ở mức độ cá thể thì ở mức độ tổng thể vẫn không có sự thay đổi nào, bởi vì số lượng vận động là không thay đổi.

Loại lý thuyết cơ giới mà Spinôda sử dụng tạo thành nền tảng cho triết học tự nhiên được sử dụng rộng rãi trong thế kỷ XVII, chứ không phải triết học của Aristôt. Chủ nghĩa cơ giới khác biệt với cơ học chính xác. Bản thân nó không phải là một hình thức với những đòi hỏi vật lý giống như cơ học, mà là hình thức cung cấp một bức tranh chung về thế giới vật lý được luận giải như thế nào, đâu là những thành phần tối thượng cơ bản của thế giới, và những tiến trình nào diễn ra ở mức độ căn bản nhất. Mục đích của nó là để chuyển dịch cái huyết mạch được đồng nhất với tư cách những thành phần tối thượng của cơ thể vật lý thông qua những thuật ngữ thuộc tính như kích cỡ, vị trí, tốc độ và hướng vận động, nhưng nó không phải nguyên lý toán học cổ hữu. Ngược lại, Cơ học là một nguyên lý toán học, và sự phân biệt giữa thế giới vi mô và thế giới vĩ mô không có giá trị lớn nào ở đó, ở sự luận giải hay thực sự ở bất kỳ nền tảng nào.

Cấu trúc ẩn dấu phía sau các sự vật, hiện tượng đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa ra cách nhìn nhận sự vật, hiện tượng có thể được tổ chức bằng cách nào. Với một người có quan điểm theo chủ nghĩa cơ giới, sự luận giải tối thượng về thế giới sử dụng hình thức của những trạng thái vi mô ẩn dấu phía sau sự vật, hiện tượng, bởi vậy với sự luận giải của nó, nhân quả không ở cùng một mức độ, bởi vì nguyên nhân luôn luôn là căn bản hơn.

Quan niệm Spinôda về đòi hỏi triết học tự nhiên nằm chắc chắn trong lý thuyết của cơ học về những vấn đề này, và ông là một trong những nhà tư tưởng cho rằng chỉ có thể đưa ra hình thức luận giải cho một sự vật ít căn bản hơn trong phạm vi ở một sự vật căn bản hơn: quan điểm này được áp dụng để nhận thức toàn bộ về nhân quả, sự suy luận và luận giải- ông áp dụng nguyên tắc này vào toàn bộ hệ thống của mình. Điều này quan trọng vì có hai lý do. Thứ nhất,

như chúng ta thấy, Spinôda đưa ra những nguyên lý nền tảng đặc biệt của chủ nghĩa cơ giới, chúng là nền tảng của hệ thống triết học tự nhiên, không chỉ cung cấp nền tảng cho triết học tự nhiên mà còn với tư cách là nền tảng cho đạo đức. Trong hệ thống của ông, cụ thể là các vấn đề như Chúa- thực thể, ý chí tự do và đạo đức.

Thứ hai, mục đích tối thượng của sự luận giải triết học tự nhiên là cung cấp một bức tranh hợp nhất về tự nhiên, ở đó tất cả mọi sự vật một cách tuyệt đối phải quay về nguồn gốc ở một số những nguyên lý cơ bản hiển nhiên.

Chương 2

TƯ TƯỞNG DUY VẬT VÀ VÔ THẦN THÔNG QUA HỌC THUYẾT THỰC THỂ, QUAN NIỆM VỀ NHÂN QUẢ VÀ VẤN ĐỀ NHẬN THỨC TRONG TRIẾT HỌC SPINÔDA

2.1. VẤN ĐỀ THỰC THỂ VÀ QUAN NIỆM VỀ QUY LUẬT NHÂN QUẢ TRONG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA SPINÔDA

Khái niệm về thực thể, một khái niệm trung tâm của triết học Spinôda, là sự biểu hiện quan niệm của ông về tính thống nhất và tính quy luật của toàn bộ giới tự nhiên. Khái niệm thực thể trong triết học của ông có nhiệm vụ trước hết là diễn tả sự tác động lẫn nhau của tất cả “các sự vật đơn nhất”, nghĩa là tất cả những sự vật của thế giới xung quanh, nghĩa là cơ sở đầu tiên của các quá trình trong thế giới tự nhiên.

2.1.1. Quan niệm về thực thể

Spinôda không hề nghi ngờ sự tồn tại của bản thân cũng như không hề nghi ngờ sự tồn tại của thế giới khách quan và của thực thể. Đối với ông, thực thể là cái có sẵn mà bản chất của nó bao hàm trong nó sự tồn tại tất yếu.

Ông bắt đầu bằng một mệnh đề: “Nguyên nhân của bản thân nó”. Ông viết: “Tôi hiểu nguyên nhân của bản thân nó là cái bản chất của nó bao hàm trong nó sự tồn tại, nói khác đi nó là cái mà bản chất của nó không thể biểu hiện khác hơn là cái đang tồn tại” [34, tr.122].

Đây là cơ sở học thuyết của Spinôda. Giới tự nhiên- Chúa tồn tại vô tận chỉ do những lực và khả năng của bản thân nó có năng lực tồn tại mà không cần tới một nguyên nhân nào bên ngoài nào cả.

Chỉ có giới tự nhiên hay thực thể mới tồn tại một cách tất yếu, chỉ có bản chất của nó mới bao hàm trong mình sự tồn tại. Thực thể chứa đựng nguyên nhân tồn tại của mình trong bản thân mình.

Ông cho rằng: “Tôi hiểu thực thể là cái tồn tại tự mình và tự biểu hiện thông qua mình, nghĩa là sự biểu hiện của nó không cần phải qua sự biểu hiện

của sự vật khác” [34, tr.122]; “Thông qua nguyên nhân của chính bản thân nó, tôi hiểu rằng bản chất của nó quyết định sự tồn tại, hay bản chất của nó không thể được nhận thức nếu không có sự tồn tại”; “Với thực thể tôi hiểu rằng nó là tự thân và được nhận thức....” [34, tr.122].

Định nghĩa đầu tiên trong cuốn Đạo đức đặt nền tảng toàn bộ hệ thống triết học của ông. Nói thể hiện sự trực giác cơ bản về sự hợp nhất của toàn bộ thực tại- trong tư tưởng về một thực tại tuyệt đối hay tối thượng là nguyên nhân tất yếu hay nền tảng của tất cả mọi sự vật, hiện tượng. Đó mới thực sự là thực thể hay thực tại tự thân. Đó là thực tại tuyệt đối tự thân mà mọi sự vật hiện tượng khác đều phụ thuộc vào.

Định nghĩa này có hai nội dung. Thứ nhất, thực thể là cái tồn tại thông qua chính nó. Điều này có nghĩa, đó là một đối tượng siêu hình tối thượng. Trong khi tất cả những sự vật khác có thể tồn tại như là những đặc tính của thực thể thì thực thể không tồn tại như một đặc tính của bất kỳ một sự vật nào khác. Thứ hai, một thực thể là cái mà phải được nhận thức thông qua chính nó. Điều này để nói rằng ý niệm về thực thể không liên quan gì tới ý niệm về bất kỳ một sự vật nào khác. Những thực thể là độc lập cả về phương diện bản thể và phương diện nhận thức.

Khi coi thực thể là nguyên nhân của chính mình và xuất phát từ tiêu chuẩn cơ bản này, ông đã rút ra các thuộc tính cơ bản của thực thể: - Thực thể là vĩnh cửu, nghĩa là không có chỗ đầu và kết thúc về thời gian tồn tại.

- Thực thể là vô tận trong không gian.
- Thực thể là không thể phân chia.
- Thực thể không bao gồm các bộ phận.

Spinôda tiếp tục lập luận như sau: “Tất cả mọi thứ đều ở trong Chúa, và ngoài Chúa ra không có sự vật nào có thể được nhận thức” [34, tr.123]. Bất kỳ sự vật nào phải hoặc là Thực thể hoặc là dạng thức của Thực thể. Ví dụ: Sự vật phải hoặc là tồn tại tự thân và có thể nhận thức được thông qua chính

mình hoặc sự vật đó phải tồn tại phụ thuộc vào Thực thể, và được nhận thức thông qua Thực thể. Như chúng ta đã nói Spinôda coi sự phân biệt này với Đêcáctơ là tuyệt đối; nói cách khác, ông đã quan niệm mối quan hệ lôgic giữa Chủ thể và vị thể biểu đạt cấu trúc của thực tại. Giả định này là nền tảng cơ bản nhất của Siêu hình học Spinôda. Hơn nữa, chỉ có duy nhất một Thực thể tồn tại nên Thực thể đó phải là vô hạn. Nếu như nó có giới hạn thì nó sẽ không thể tồn tại tự thân và do đó sẽ không còn là Thực thể nữa. Nếu có hơn một Thực thể vô hạn thì bản chất của mỗi Thực thể sẽ chồng chéo lên nhau, và các Thực thể sẽ trở nên hữu hạn. Bởi vậy Spinôda nhất quán ngay từ đầu tới một triết học nhất nguyên. Một Thực thể vô hạn mà ông quan niệm đó chính là Chúa hay Tự nhiên. Tồn tại Tuyệt đối này là một cá thể tự ý thức, mặc dù thuật ngữ nhân cách là để phản đối chủ nghĩa nhân cách thần học, Chúa có thể được con người nhận thức và được tôn kính, và Ngài có thể đáp lại tri thức và tình yêu đó của con người. “Tình yêu tri thức của con người với Chúa là tình yêu vô hạn, trong đó Chúa yêu thương chính bản thân mình...Bởi vậy Chúa, trong phạm vi yêu thương chính bản thân mình, cũng chính là yêu thương tới con người, và bởi vậy tình yêu của Ngài tới con người và tình yêu tri thức của tinh thần tới Chúa là một và như nhau” [dẫn theo 26, tr.5].

Như vậy, thực thể là cơ sở đầu tiên và nguyên nhân đầu tiên của mọi sự vật đơn nhất. Nó là cái thống nhất, đồng thời cũng là bản chất cấu thành mọi cái trong đó có sự khác biệt về chất mà ông gọi là thuộc tính.

Đã có một nhà tư tưởng phê phán phương pháp luận giải của Spinôda ở những nguyên lý triết học trên rằng, ông dường như bắt đầu từ một khái niệm trừu tượng về tồn tại, điều này làm cho không thể tiến tới một thực tại cụ thể. Nhưng sự phê phán đó là không thuyết phục, thực sự thì điều mà Spinôda muốn chứng minh cho một thực tại không phải là không xác định mà là hoàn toàn xác định và nó là nhân tố quyết định tất cả hình thức cao hay thấp của tồn tại. Một thực tại như vậy không phải là sự phủ định tất cả những đặc tính

và mối quan hệ đa dạng trong thế giới hiện thực. Theo đó, cái vô hạn không phải là sự phủ định thuần túy của cái hữu hạn, mà tất cả đều có sự tương tác phụ thuộc tất yếu với nhau.

Có quan điểm cho rằng cách thức lập luận của ông dẫn tới sự thừa nhận tính hợp nhất của thực tại nhưng lại chối bỏ tất cả những khác biệt hay tính đa dạng thực sự của thực tại. Tuy nhiên quan điểm đó hoàn toàn không đúng. Chúng ta có thể thấy rõ học thuyết về sự tự bảo tồn hay động lực tự nhận thức đó là bản chất của mỗi sự vật riêng lẻ, và thông qua đó tất cả sinh vật đấu tranh duy trì sự tồn tại của mình. Toàn bộ triết học của ông có hàm ẩn về tính đa dạng đi cùng với sự hợp nhất, mặc dù tính hợp nhất có thể được nhấn mạnh nhiều. Thực sự thì triết học của Spinôda là một trong nỗ lực lớn nhất trong toàn bộ lịch sử nhân loại đưa ra sự luận giải đúng đắn tới nguyên lý tính hợp nhất trong đa dạng như là đặc tính cơ bản của thực tại. Hợp nhất và đa dạng là vô nghĩa nếu tách rời nhau, và một sự hợp nhất vô hạn phải được nhận thức hay luận giải trong sự đa dạng vô hạn.

Về các thuộc tính của thực thể- Chúa, ông cho rằng: “Tôi hiểu thực thể là một bản chất vô hạn tuyệt đối- tức là thực thể, bao hàm vô hạn các thuộc tính, trong đó mỗi thuộc tính đều thể hiện một bản chất vô hạn và vĩnh cửu”. [34, tr.122]; “Chúa hay Thực thể bao gồm những thuộc tính vô hạn, mỗi thuộc tính lại thể hiện bản chất vô hạn, vĩnh hằng” [34, tr. 123].

Chúa là một thực thể vô hạn tuyệt đối. Thông qua đó, Spinôda có hàm nghĩa hai ý là số lượng các thuộc tính của Chúa là không có giới hạn và rằng không có thuộc tính nào là không thuộc về Ngài. Như chúng ta biết thông qua tác phẩm này, chúng ta nhận thức được rằng chỉ có hai trong số những thuộc tính này có thể được nhận thức bởi con người, đó là tư duy và quảng tính. Chính ở hai phương diện này, trí tuệ con người đạt tới thực thể trong tính cụ thể của nó.

Chúa- Thực thể vô hạn được coi là “bao gồm những Thuộc tính vô hạn, mỗi Thuộc tính thể hiện bản chất vô hạn và vĩnh hằng của Ngài”. Bởi vậy các

thuộc tính thuộc về Chúa là tất yếu, mỗi một thuộc tính trong số đó thể hiện một đặc tính riêng biệt tồn tại của Ngài và toàn bộ sự tồn tại của Chúa là thông qua thuộc tính đó. Không có gì ở Chúa lại không phải là tư duy, không có gì không là quảng tính. Nhưng tư duy của Ngài không phải là quảng tính, hay quảng tính không phải là tư duy. Chúng ta có thể gọi chúng giống như của mặt lõm và mặt lồi trên một đường cong. Tính đa dạng bởi vậy dung nhập bản chất của Thực thể, Thực thể bao gồm nhiều - nhiều vô hạn nhưng cũng là duy nhất. Trong số những thuộc tính vô hạn, thể hiện sự đa dạng của Chúa, chỉ có hai thuộc tính là tư duy và quảng tính con người nhận thức được. Những Thực thể sáng tạo theo quan niệm của Đêcátơ là quảng tính và tư duy lúc này theo quan niệm của Spinôda đã chuyển thành thuộc tính của Thực thể. Phải nhớ rằng thuộc tính quảng tính mà ông quy tới Chúa là vô hạn và không thể phân chia, nó khác một cách hoàn toàn với bộ phận của những đối tượng vật chất. Cuối cùng, mặc dù con người nhận thức được Chúa chỉ thông qua hai trong số các thuộc tính của Ngài, nhưng tất cả các thuộc tính của Ngài là có thể nhận thức được một cách nội tại; không có gì trong bản chất của Chúa mà không thể nhận thức được đối với tinh thần. Chúa nhận thức bản thân mình thông qua tất cả những thuộc tính của mình. Với Spinôda, cũng như với Platon, cái gì là hiện thực nhất là có thể nhận biết được nhất và cái gì có thể nhận biết được nhất là hiện thực nhất.

Một thuộc tính không chỉ là sở hữu của một thực thể- nó chính là bản chất của thực thể. Bởi vậy sự tương tác của một thuộc tính và thực thể của nó là một thuộc tính mà ông từ chối rằng có một sự khác biệt giữa chúng. Mỗi thuộc tính thể hiện theo cách đặc biệt của nó cái bản chất của thực thể. Đương nhiên, thuộc tính không phải là cái gì đó ở bên ngoài so với thực thể. Chính thực thể thể hiện được bản chất và sự tồn tại của mình trong các thuộc tính. Thực thể mà không có thuộc tính thì chỉ là sự tồn tại trống rỗng. Không có thuộc tính mà lại không có thực thể. Thực thể là sự thống nhất của các thuộc tính vô tận.

Spinôda cho rằng: “Trong tự nhiên, không thể có hai hay nhiều hơn những thực thể của cùng một bản chất hay thuộc tính” [34, tr.156]. Để ủng hộ định đề này, ông đã lập luận rằng nếu hai hay nhiều thực thể tồn tại thì chúng sẽ được phân biệt hoặc bởi sự khác biệt về những dạng thức hay bởi sự khác biệt trong những thuộc tính. Tuy nhiên, chúng không thể được phân biệt bởi sự khác biệt trong dạng thức, bởi vì thực thể là có trước trong tự nhiên so với những dạng thức. Bởi vậy, chúng phải được phân biệt bởi sự khác biệt trong thuộc tính. Spinôda lập luận để có kết luận rằng, không có hai thực thể nào có thể có chính xác cùng một hệ những thuộc tính và chúng cũng không thể có một thuộc tính chung. Thực thể phải hoàn toàn khác so với thực thể khác. Ông đi đến kết luận: “Trừ Chúa ra, không có thực thể nào và cũng không có thực thể nào có thể được nhận thức”. [34, tr.156].

Như vậy sự chứng minh định đề này của ông rất đơn giản. Chúa tồn tại. Bởi vì Chúa sở hữu tất cả những thuộc tính, nên nếu bất kỳ thực thể nào ngoài Chúa tồn tại thì nó sẽ phải sở hữu một thuộc tính giống với Chúa. Nhưng bởi vì không có hai hay nhiều hơn những thực thể với một thuộc tính giống nhau nên không có thực thể nào tồn tại ngoài thực thể Chúa. Chúa là một thực thể duy nhất.

Tuy nhiên, thực thể chỉ có một đó là giới tự nhiên. Giới tự nhiên, một mặt, là giới tự nhiên sáng tạo, mặt khác, là giới tự nhiên được sáng tạo. Với tư cách là “giới tự nhiên sáng tạo” thì nó là thực thể hay chính là Chúa.

“Tôi hiểu Chúa là một đáng tồn tại tuyệt đối vô hạn, bao hàm những thuộc tính vô hạn, mỗi thuộc tính lại thể hiện bản chất vô hạn và vĩnh hằng” chúa hay thực thể bao gồm những thuộc tính vô hạn, tất yếu tồn tại. ngoài Chúa, không thể có thực thể nào có thể tồn tại, bất kỳ cái gì trong chúa và không có gì có thể tồn tại và có thể được nhận thức ở ngoài Chúa” [34, tr.130].

Spinôda đã đồng nhất Thực tại tuyệt đối với Chúa. Ông làm như vậy bởi vì nó gắn liền với tất cả tính đầy đủ của tồn tại, tính toàn vẹn của tự nhiên, và bởi vì Chúa phải được nhận thức là một tồn tại vĩnh hằng, vô hạn và toàn hảo. Chúa phải hội đủ tất cả các phẩm chất đó thì mới thực sự nghĩa là Chúa, sẽ

không có bất kỳ sự vật nào có thể đủ được; bởi vì tất cả các sự vật khác nằm ở dưới mức độ tồn tại này đều là hữu hạn và không hoàn hảo.

Chúa nếu được như vậy là tất yếu tồn tại, bởi vì tồn tại được quyết định trong chính bản chất của đối tượng được định nghĩa. Spinôda thể hiện nguyên lý này trong một hình thức ít trừu tượng hơn, thực tại càng hoàn hảo bao nhiêu thì thực tại càng bao hàm nhiều sự vật bấy nhiêu, nó càng có quyền năng để tồn tại bao nhiêu và bởi vậy nó càng tất yếu tồn tại bấy nhiêu. Đây là cách thức lập luận của ông về mặt bản thể cho sự tồn tại của Chúa. Bởi vậy với Spinôda, không có gì là chắc chắn hơn hay có thể chắc chắn hơn sự tồn tại của Chúa. Bất kỳ sự vật nào tồn tại thì đều đòi hỏi phải có sự tồn tại của đấng hoàn hảo và vô hạn, bởi nếu không thì cái hữu hạn và không hoàn hảo sẽ có nhiều năng lực hay khả năng để tồn tại hơn cái vô hạn và hoàn hảo.

Quan niệm của ông về Chúa là thực thể đúng đắn duy nhất hay một thực tại có nghĩa xa hơn, sự đồng nhất theo nghĩa Chúa và Tự nhiên, hay về Chúa với thế giới mà Ngài sáng tạo nên. Điều này được biểu thị bởi luận điểm “Chúa hay Tự nhiên”. Spinôda đã sử dụng thuật ngữ của triết học kinh viện về sự phân biệt giữa *Natura Naturans* và *Natura Naturata* để biểu thị một sự tự phân biệt cụ thể trong thực tại tuyệt đối, đó là hai khía cạnh phân biệt mặc dù không thể tách rời. Trong thuật ngữ của Spinôda, nguyên lý cơ bản nguyên nhân tự thân, *Natura Naturans* là Chúa với tư cách là nguyên nhân tự thân hay nền tảng của tất cả sự tồn tại, còn *Natura Naturata* là Chúa với tư cách là nguyên nhân được tự hình thành hay kết quả, đó là sự hiện thân của Ngài trong tất cả tồn tại. Những thuộc tính vô hạn của chúa như tư duy và quảng tính; với những đối tượng khác tính vô hạn của dạng thức đa dạng dưới đó, có tên tất cả các cơ thể như dạng thức cụ thể của vận động vô hạn và đứng im và tất cả những tư tưởng được tạo thành trong tri thức vô hạn.

Ở đây sự hợp nhất trong đa dạng được thể hiện với việc phân biệt giữa hoạt động thần thánh trong tất cả mọi tiến trình của tự nhiên hay trong sự vận

hành của sáng tạo và tính tiêu cực tương đối của các sự vật mà chúng được tạo thành. Nếu không có khía cạnh khác biệt này trong thực tại vô tận thì không thể có sự xác nhận trong tiến trình trở thành cái hữu hạn.

Với quan niệm đồng nhất giới tự nhiên với Chúa, Spinôda đã phủ nhận sự tồn tại của bản chất ngoài tự nhiên, siêu tự nhiên, hòa tan Chúa vào tự nhiên và đã lật đổ quan niệm truyền thống duy tâm tôn giáo cho Chúa là đáng sáng tạo ra giới tự nhiên và cai quản nó theo một ý chí riêng biệt. Trong sự phản đối với chủ nghĩa hữu thần truyền thống, Spinôda nổi tiếng với việc đã phân biệt Chúa với Tự Nhiên. Tự Nhiên không còn được coi là một quyền năng khác biệt và hoàn toàn lệ thuộc vào Chúa, mà là một quyền năng là một và là một với quyền năng thần thánh. Định đề *Chúa hay Tự Nhiên* đã thể hiện ý tưởng này và được coi là sự thể hiện xúc tích siêu hình học của ông. Sau khi đã phản đối mối quan hệ sáng tạo được đưa ra bởi dạng thức truyền thống, ông đã đưa ra nhận thức về mối quan hệ giữa thực thể- Chúa với hệ thống dạng thức.

Từ bản chất tất yếu của Chúa, ví dụ như từ các Thuộc tính của Ngài, tiếp đến các Dạng thức phụ thuộc hay hệ thống Dạng thức được phản ánh trong mỗi thuộc tính. Chúa là tích cực một cách tất yếu trong sự tự duy trì và tự thể hiện bản thân mình, bắt đầu sự đa dạng vô hạn của mình trong năng lượng sản sinh vô hạn. Chúa với tư cách là nguồn sản sinh vô hạn, Spinôda sử dụng thuật ngữ *Natura Naturans*; với Chúa với tư cách là kết quả vô hạn của sự sản sinh của mình, ông sử dụng thuật ngữ *Natura Naturata*. Ở Chúa tất cả mọi khả năng được hiện thực hóa; “Bản thân Ngài là đầy đủ để sáng tạo mọi sự vật, từ mức độ hoàn hảo cao nhất tới thấp nhất; hay nói một cách chặt chẽ, quy luật của tự nhiên bản thân là đầy đủ cho sự sản sinh tất cả mọi sự vật dưới bất kỳ tri thức vô hạn nào”. Tất cả mọi sự vật trong *Natura Naturata* là tất yếu; không có khoảng trống nào cho tính ngẫu nhiên hay sự lựa chọn có tính mục đích. Chúa thực sự là tự do, vì Ngài tồn tại chỉ tuân theo tính tất yếu

của bản chất mình và hành động của Ngài được quyết định chỉ tuân theo những quy luật của chính mình. Nhưng sự tự do của Ngài là những cực bị loại bỏ sự tự do lựa chọn. Điều này nằm ở tính nhân quả trong bản thân Ngài. Sự so sánh của ông về tính tất yếu logic với những tính chất hình học bắt đầu từ định nghĩa về con số được sử dụng để biểu đạt sự sản sinh đầy xung lực của Chúa. Trọng tâm của chân lý là tính vô tận về thời gian của cả hai tiến trình. Khi ông nói về nguyên nhân, ý ông muốn nói đến một nền tảng hay lý tính của toàn bộ thực tại, ông sử dụng để củng cố luận đề rằng không chỉ bản chất của mọi sự vật mà cả sự tồn tại của chúng là kết quả bên trong sự tác động của Chúa, ở Ngài bản chất và sự tồn tại là một. Theo nghĩa này, ông nói về Chúa là nguyên nhân vận động của Dạng thức. Hơn thế nữa, bản thân hệ thống dạng thức chính là Chúa. Bởi vậy, Chúa là nguyên nhân tự thân của vạn vật chứ không phải là nguyên nhân nhất thời. Ở đây điểm cần lưu ý rằng Chúa không phải là một nguyên nhân nhất thời như hình thức Đấng sáng tạo trong quan niệm của Đêcátơ, đó là một đấng sáng tạo đưa lại cho thế giới sự tồn tại khác với bản thân mình, thấp hơn bản thân mình và có tính ngẫu nhiên. Nhưng để phản đối sự nhất thời bên ngoài không phải là chỉ đơn giản tuyên bố một học thuyết về sự nội tại thuần túy. Sự tổng hợp về nội tại và siêu việt của chủ nghĩa Platon mới tới gần ý nghĩa của ông hơn. Plôtinus và Prôcus cũng cho rằng tất cả mọi sự vật là ở trong Đấng tối cao và rút ra sự tồn tại của họ tất yếu từ bản chất của chúng. Họ cũng phản đối tính ngẫu nhiên và sự sáng tạo tự theo ý riêng của một cá nhân, trong khi duy trì tính nhân quả một chiều, và sự siêu việt của đấng tối cao. Với Spinôda, hệ thống dạng thức phụ thuộc vào nguyên nhân nhưng không có chiều ngược lại. Chúa là nguyên nhân nội tại; dạng thức là kết quả phụ thuộc. Nếu chúng ta coi Chúa là chân thực thì chúng ta phải để ảnh hưởng của nó sang một bên và nhận thức nó trong sự tồn tại tự thân thuần túy. Chỉ khi được nhận thức như vậy, Chúa mới hiện lộ bản thân trong tính đầy đủ cá thể của mình.

Chúng ta xem xét tới hệ thống dạng thức của Natura Naturata. Mỗi dạng thức của Chúa tồn tại một cách vô tận trong mỗi Thuộc tính vô hạn của Ngài, mỗi dạng thức là một mảnh ghép tạo nên của hệ thống dạng thức vô hạn. Mỗi Thuộc tính là tự thân, chúng không có gì giống với thuộc tính khác, những dạng thức của Thuộc tính tư duy được giải thích hoàn toàn trong phạm vi của hệ thống dạng thức đó mà không cần đối chiếu, so sánh với tư tưởng trong hệ thống dạng thức của thuộc tính quảng tính. Chúng ta cũng thấy rằng mối quan hệ giữa dạng thức không phải là bên ngoài mà là nội tại, như vậy tri thức đúng đắn về một tinh thần hay thể xác định trước sẽ quyết định tới tri thức về toàn bộ hệ thống của tinh thần hay thể xác mà nó hợp thành. Hơn thế nữa, dạng thức dưới mỗi thuộc tính lại hình thành nên một trật tự theo thứ bậc. Chúng ta nói, xuất phát từ thuộc tính là “một dạng thức vĩnh hằng và vô hạn trực tiếp”, và tiếp đến là “một dạng thức vĩnh hằng và vô hạn trung gian”; cả hai dạng thức vô hạn này tạo thành toàn bộ hệ thống dạng thức. Bởi vậy, “vận động và đứng im” xuất phát một cách trực tiếp từ thuộc tính quảng tính, và qua trung gian bởi dạng thức này tới “cấu trúc của vũ trụ trong tính tổng thể của nó”. Những dạng thức hữu hạn là những cá thể hợp thành sự khác biệt phụ thuộc với thực thể. Tương tự như vậy, trong phạm vi hệ thống dạng thức Tư tưởng. Ở đây nguyên lý chỉ ra rất rõ ràng rằng có những mức độ hoàn hảo trong thực tại được thể hiện trong mối quan hệ của Natura Naturans tới Natura Naturata, và trong mối quan hệ phức tạp hơn trong phạm vi của chính Natura Naturata. Spinôda thừa nhận rằng những thuật ngữ: Tổng thể và Bộ phận là không chính xác để diễn đạt mối quan hệ này. Ông coi Tự nhiên quảng tính là một cá thể, đó là cái phản ánh trong tính tổng thể và trong bản thân tính cá thể của nó, trong thứ bậc của những thành viên hợp thành của nó; tương tự như vậy, tư duy vô hạn của Chúa được phản ánh trong tinh thần và tư duy hữu hạn, mỗi một dạng thức ở đó sở hữu tính cá thể dưới thước đo trong tính tổng thể của nó. Bởi vì cấu trúc của hệ thống dạng thức trong một thuộc tính là tương tự như cấu trúc dạng thức trong mọi thuộc tính khác. Do

đó, không chỉ cơ thể con người mà tất cả mọi cơ thể đều có khía cạnh tinh thần. Tuy nhiên, đối với dạng thức của tư duy, nó sở hữu tính riêng biệt của tự ý thức cũng như cơ thể của người nhận thức có đối tượng của mình.

Đánh giá học thuyết của ông về Natura Naturata. Cho đến này chúng ta nói về những dạng thức của Chúa vừa hữu hạn vừa vô hạn trong thực tại vô tận. Vậy thế giới tới với chúng ta trong kinh nghiệm giác quan như một loạt sự kiện trong thời gian là gì? Với ông, đâu là vị trí của “thế giới thể hiện” về “trật tự phổ biến Tự nhiên” theo thuật ngữ mà ông đã sử dụng? Thế giới sự vật tạm thời như chúng ta nhận thức, bản thân không phải một ảo giác. Hình ảnh về mặt trời ở khoảng cách 200 fit trên thực tế là đúng như vậy; chúng ta thực sự nhìn thấy sự thật này, và khi chúng ta biết chân lý đầy đủ hơn của khoa học, chúng ta hiểu rằng với những điều kiện đưa ra thì hình ảnh không thể khác được. Lỗi lầm chỉ xuất hiện chỉ khi chúng ta đánh giá rằng mặt trời thực sự ở khoảng cách tưởng tượng đó. Tư tưởng luôn luôn là một hành động đánh giá, lỗi không dễ giải thích. Thế giới của sự thể hiện mặc dù thực sự trong phạm vi hệ chuẩn của nó nhưng rất ít cách thể hiện để đi tới chân lý. Nó là một bộ phận, được hiểu trong sự tách rời với bối cảnh của nó, tách biệt một cách tùy tiện với hệ thống mà nó là một bộ phận. Thời gian chính là một hình thức của sự hiểu biết không hoàn hảo này. Hãy suy tư về hệ thống Natura Naturata, và vẻ bề ngoài của thời gian sẽ siêu vượt trong tri thức về thực tại vô tận. Giả định cơ bản trong Siêu hình học của Spinôda là sự vĩnh hằng cần phải bộc lộ mình dưới hình thức thời gian nhất thời, bởi vì sự nhận thức không chân thực của con người. Ông không lý giải tại sao; điều đó là như vậy và đó được chấp nhận như chân lý hiển nhiên.

Để thực hiện tư tưởng của mình về vấn đề này, ông đã phân biệt giữa Tự Nhiên sáng tạo và Tự Nhiên được sáng tạo. Việc sử dụng của ông hai khái niệm này liên quan tới hai khía cạnh: Thứ nhất, ông chỉ ra sự hợp nhất về bản thể tồn tại giữa Chúa và hệ thống dạng thức. Mỗi dạng thức trong hệ thống là

sự thể hiện không của gì khác ngoài chính thực thể đó là Chúa. Thứ hai, việc sử dụng Tự Nhiên theo nghĩa tích cực và theo nghĩa bị động chỉ ra mối quan hệ nhân quả giữa Chúa và hệ thống dạng thức. Chúa không chỉ là chủ thể của những dạng thức mà Ngài còn là một quyền năng tích cực tạo ra và duy trì chúng.

Theo quan điểm của sự hợp nhất bản thể, đó là tồn tại giữa Chúa và hệ thống dạng thức, Spinôda rất cẩn trọng chỉ ra rằng, tính nguyên nhân thần thánh là phổ biến. Điều này có nghĩa là hoạt động có tính nguyên nhân của Chúa không vượt ra ngoài thực thể thần thánh để tạo ra những kết quả bên ngoài vĩnh hằng, bởi vì nếu như vậy vượt khỏi thì Chúa sẽ là một đấng sáng tạo theo nghĩa truyền thống. Hơn thế nữa, nó hoàn toàn trong phạm vi của thực thể thần thánh khi tạo ra vô số những dạng thức- tạo thành hệ thống dạng thức. Ông diễn đạt sự phụ thuộc các sự vật đơn nhất vào thực thể bằng khái niệm “dạng thức”, nghĩa là sự biểu hiện đơn nhất của thực thể.

Như vậy theo ông, một dạng thức là cái tồn tại trong cái khác và được nhận thức thông qua cái khác. “Tôi hiểu dạng thức là trạng thái của thực thể, hay nói cách khác, là cái tồn tại trong cái khác và thể hiện thông qua cái khác này” [34, tr,122]. Đặc biệt, nó tồn tại như là sự thể hiện hay kết quả của một thực thể và không thể nhận thức ngoài thực thể. Đối lập với thực thể, những dạng thức là phụ thuộc nhau về mặt bản thể và về mặt nhận thức. Như vậy, thực thể là cơ sở đầu tiên và là nguyên nhân đầu tiên của mọi cái cụ thể, riêng lẻ, đơn nhất.

Spinôda theo quan niệm thực thể là bất biến mặc dù các bộ phận của nó có thể biến đổi nhưng cái thống nhất, cái chính thể đó thì không. Và cái mà ông quan niệm là vận động cũng chỉ là biến đổi về số lượng chứ không phải là biến đổi về chất lượng. Ông cũng chưa đạt tới quan niệm coi sự vận động là tự vận động, chưa thể hiểu được vận động là thuộc tính vốn có của vật chất.

Ông cũng không đồng ý với Đêcáctơ khi đồng nhất vật chất với quang tính. Theo ông, thì quang tính chỉ là thuộc tính của vật chất mà thôi. Thực thể

còn có thuộc tính khác là tư duy, do đó vật chất có khả năng tư duy. Ông hiểu danh từ “tư duy” ở đây rất rộng, theo nghĩa bao gồm cả ý thức, lĩnh vực tình cảm nữa.

Tóm lại, thực thể, giới tự nhiên hay Chúa, đều chỉ là một. Nó là cơ sở đầu tiên, là nguyên nhân của mọi vật. Nó là nguyên nhân của chính nó. Nó tồn tại được là nhờ các lực lượng tiềm tàng bản thân, không cần một lực lượng siêu nhiên nào. Thực thể biểu hiện thông qua bản thân mình, là sự thống nhất của các thuộc tính vô tận, mặc dù theo ông, thực thể không thể tồn tại theo một cách khác hơn là thông qua những biến dạng của bản thân. Về thực chất, đây là luận điểm có tính chất biện chứng vì nó biểu hiện sự thống nhất trong cái vô tận và cái hữu hạn, trong thực thể và dạng thức.

Rõ ràng là những quan niệm trên đánh dấu một sự đoạn tuyệt với thực thể đa nguyên được ủng hộ bởi đa số những triết gia phương Tây, thậm chí là cả Đêcátơ, người mà Spinôda đã học hỏi, kế thừa rất nhiều trong lĩnh vực siêu hình học. Quan trọng hơn, điều này ám chỉ một sự phản ứng với thuyết hữu thần truyền thống – quan niệm nhân cách chủ nghĩa về Chúa, những quan niệm cho rằng, Chúa là một đấng sáng tạo ra vũ trụ- đấng mà về bản thể dường như là khác biệt so với vũ trụ và kiểm soát toàn bộ vũ trụ theo như ý chí của riêng của chính mình.

Tư tưởng trung tâm trong triết học của ông là tất cả sự vật được quyết định một cách tất yếu trong Tự nhiên, Tự nhiên mà ông coi là một trật tự hợp nhất vô hạn tuyệt đối. Thay cho việc cho rằng Chúa giống như một con người được phóng đại tới vô hạn, người có quyền lực tuyệt đối, kiểm soát một cách tự do theo ý chủ quan của mình với vũ trụ. Spinôda cho rằng Chúa là đồng nhất với vũ trụ và phải tồn tại và hành động theo những quy luật vĩnh hằng và tất yếu. Chúa là Tự nhiên, nếu chúng ta hiểu Tự nhiên không chỉ là quảng tính và tư duy- hai thuộc tính của Tự nhiên đặc biệt được chúng ta nhận thức, mà còn vô số những thuộc tính khác mà đặc điểm giả định của nó chúng ta có thể

không bao giờ hiểu biết được do sự hữu hạn của chính chúng ta. Với tồn tại, Chúa- Tự nhiên hay Thực thể sẽ không có sự lưỡng phân tách biệt; và ở bên ngoài nó sẽ không có trí khôn mang tính cưỡng ép nào như những quan niệm truyền thống về Chúa. Tất cả ở trong sự hợp nhất. Và theo nghĩa đặc biệt của Spinôda, tồn tại đó là hoàn hảo một cách tối thượng bởi vì nó tuyệt đối chân thực. Nếu được suy xét trong tính tổng thể của nó thì sẽ không có điểm sai hay khiếm khuyết nào trong Tự nhiên. Bởi vậy không thể có những mục đích vũ trụ, bởi những mục đích như vậy sẽ chỉ ra rằng Tự nhiên vẫn chưa hoàn chỉnh, hay không hoàn hảo, và rằng nó vẫn chưa thực sự hoàn chỉnh. Trường hợp này là không thể chân thực đối với một đấng vô hạn tuyệt đối.

2.1.2. Quan điểm về quy luật nhân quả

Những tư tưởng duy vật của Spinôda không chỉ hạn chế ở việc khẳng định sự tồn tại khách quan của giới tự nhiên, của các thuộc tính và dạng thức, mà những tư tưởng duy vật của ông còn được thể hiện ở quan điểm về tính nhân quả. Trong khi chống lại thần học và mục đích luận, ông đưa ra quan điểm cho rằng mọi sự vật hiện tượng trên thế giới đều tuân thủ theo quy luật nhân quả.

Phát triển nguyên tắc quyết định luận, ông khẳng định trong tự nhiên tất cả đều diễn ra theo các quy luật của tính tất yếu bên trong. Ông viết: “Trong tự nhiên không thể có một cái gì đối lập với các quy luật của nó...” [34, tr.135], giới tự nhiên thường xuyên “duy trì trật tự vững chắc và không biến đổi” [34, tr.135]. Trên tinh thần của khoa học cận đại, ông đem sự tác động theo luật nhân quả của các sự vật đơn lẻ, gắn liền với sự vận động và đứng im mà ta quan sát thấy trong giới tự nhiên, ông cho đó là sự tác động giữa các vật thể, là sự thăng bằng hoàn toàn của nguyên nhân và kết quả. Nguyên tắc nhân quả là phương tiện để giải thích mọi sự vật hiện tượng trong thế giới, giải thích toàn bộ thế giới là một thực thể độc lập, không phụ thuộc vào bất cứ ai và bất cứ thứ gì khác bên ngoài.

Nhưng chính học thuyết mà ông đặt ở trung tâm của triết học của mình bởi vì những lợi thế vô giá mà con người có thể rút ra từ đó, nhiều người phản đối tới nền tảng của học thuyết này rằng nó cướp đi đời sống của con người tất cả những giá trị đạo đức và tôn giáo. Quyết định luận, như quan điểm của họ, hạ thấp con người tới phạm vi của Tự nhiên vô tri; không có “ý chí tự do” thì con người sẽ không hơn gì một loại nô lệ, đời sống của con người bị trói buộc bởi một định mệnh không thể đảo ngược. Không có gì ghê sợ đối với một tinh thần đấu tranh vươn lên của con người hơn là bị trói buộc trong học thuyết định mệnh. Nhưng những người chống quyết định luận đã không phân biệt được một quyết định luận của mục đích cuối cùng với một quyết định luận khoa học làm những phương tiện. Và học thuyết của ông về tính tất yếu cho rằng tất cả các sự kiện đều được quyết định bởi những nguyên nhân hợp lý, không phải tất cả các sự vật ngay lập tức được quyết định của sự kiện xảy ra từ trước. Quyết định luận khoa học được thiết lập một cách chắc chắn trong địa hạt của Tự nhiên và quyết định luận cưỡng ép đã chấm dứt địa vị thống trị trong lĩnh vực của mục đích cuối cùng. Mặt khác, thế giới đã chấm dứt bị ảnh hưởng bởi những thế lực ma quỷ; nó không còn là một thế giới kỳ diệu chủ thể liên tục tới những lo âu thất thường. Nó không còn là một thế giới xa lạ với bản chất con người và nó bởi vậy chấm dứt tàn bạo với con người. Bởi vì thế giới chỉ tàn bạo một khi chúng ta không hiểu biết về nó. Ngay khi chúng ta hiểu biết về nó, nó sẽ chấm dứt tàn bạo, và trở nên hoàn toàn nhân đạo. Tri thức chuyển hóa một sự tồn tại tàn bạo thành công cụ lý tính. Và mặt khác, con người có thể luận giải bất kỳ mục đích cuối cùng nào phù hợp với bản chất của mình. Con người không còn bị trói buộc và bị ngăn cản phát triển bởi những mục đích xa lạ, mà chỉ là tàn bạo với linh hồn con người như một thế giới xa lạ tàn bạo với thể xác của con người.

Không có thuyết định mệnh nào trong hệ thống của Spinôda. Thuyết định mệnh là giá trị đạo đức của một lý thuyết về vũ trụ. Lý thuyết là định

mệnh, tạo những hoạt động của con người bảo vệ hoặc thứ bất lực hoặc là không thể. Bất kỳ hệ thống nào đặt con người phó mặc cho dòng chảy của sự kiện đều chính xác làm điều này. Điều này tất yếu được thực hiện bởi một hệ thống phù hợp với vũ trụ không tuân theo một cách chân thành một trật tự bất biến, không tuân thủ những quy luật vĩnh hằng và cố định cụ thể. Không có gì định mệnh như ngẫu nhiên; không có vũ trụ nào ngẫu nhiên như vũ trụ ngẫu nhiên.

Không có định mệnh nào trong hệ thống của Spinôda bởi vì không có sự ngẫu nhiên nào trong vũ trụ của ông. Tất cả mọi thứ đều tất yếu được quyết định bởi những quy luật bất biến, và con người, là một phần không thể tách rời của vũ trụ, là tất yếu không cần có ý chí tự do. Trong hệ thống của Spinôda, những mục đích cuối cùng, bị không quyết định chúng không thể thực hiện những sức mạnh định mệnh nào; và mặc dù quyết định, nhưng những phương tiện là toàn năng bởi vì chúng phụ thuộc vào mục đích trong đời sống của con người.

Nhưng Spinôda lại phủ nhận tính khách quan của ngẫu nhiên. “Trong bản chất của các sự vật không có cái gì là ngẫu nhiên, nhưng tất cả đều được quy định đối với sự tồn tại và hoạt động theo một hình tượng nhất định, xuất phát từ tính tất yếu của giới tự nhiên thần thánh” [34, tr.136]. Ông cho rằng vì mỗi một “sự vật đơn nhất” đều bao hàm trong cái chuỗi nguyên nhân và kết quả vô tận nên không thể có tính ngẫu nhiên. Quan niệm về ngẫu nhiên còn tồn tại là do ảo tưởng của chúng ta xét sự vật trong sự tồn tại đơn nhất của chúng. Ông gọi ngẫu nhiên là cái mà chúng ta chưa tiến tới chỗ nhận thức được toàn bộ trật tự của giới tự nhiên, mối liên hệ của tất cả những nguyên nhân. Do đó, theo ông nguyên nhân hoàn toàn là một phạm trù chủ quan.

Với việc đồng nhất ngẫu nhiên với cái không có nguyên nhân, tất yếu và nhân quả, ông đã loại ra khỏi tự nhiên mọi sự thần bí nhưng đồng thời ông cũng làm nghèo nàn bức tranh thế giới, làm nghèo nàn sự phong phú, đa dạng của toàn bộ thế giới.

Ông không chỉ nhận xét mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau của các sự vật riêng lẻ, của “sự vật đơn nhất”, biểu hiện ở tính nhân quả. Ông còn đưa ra mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau ấy của các sự vật đơn nhất và của thực thể dưới hình thức có hệ thống. Về vấn đề này, đã đưa ông tới quan điểm: “Sự vật bắt đầu tồn tại như thế nào và nó phụ thuộc như thế nào vào nguyên nhân đầu tiên của nó” [34, tr. 115].

Khi những hàm ẩn của nguyên lý *Nguyên nhân tự thân* được mở ra, đòi hỏi quan niệm là Chúa hay Đấng vô hạn và hoàn hảo không chỉ là thực thể thực sự mà còn là một nguyên nhân thực sự duy nhất. Cái thường được gọi là nguyên nhân chỉ có thể là những điều kiện làm cho sự tồn tại riêng biệt của sự vật trở thành hiện thực. Hơn thế nữa, thuật ngữ “nguyên nhân tự thân” chỉ ra mối quan hệ nhân quả của cái vô hạn với cái hữu hạn khác với mối quan hệ của cái hữu hạn với cái hữu hạn khác. Tuyên bố của ông liên quan tới tính nhân quả thần thánh có thể được suy xét ở những điểm sau:

Thứ nhất, mối quan hệ nhân quả của Thực thể- Chúa là nhân quả nội tại.

Về mối quan hệ này, Spinôda cho rằng: “Từ tính tất yếu của tự nhiên thần thánh phải kéo theo vô số sự vật trong vô số cách thức”; “Chúa là nguyên nhân tích cực đầy đủ của mọi sự vật...Chúa là nguyên nhân đầu tiên tuyệt đối; Chúa là nội tại, không phải là siêu vượt của mọi sự vật” [dẫn theo 28, tr.9].

Như đã nói trong phần trên, Chúa là nguyên nhân đầu tiên, hay đáng sáng tạo, của thế giới hay vũ trụ, không phải là một tồn tại và vận hành bên ngoài vũ trụ, mà là một năng lực hay hoạt động nội tại, là thực tại tối hậu của thế giới. Chúa không phải là nguyên nhân bên ngoài của bất kỳ sự vật hay sự kiện nào theo nghĩa tách rời khỏi nó trong thời gian thông những nguyên nhân trung gian. Những mối quan hệ của sự vật hữu hạn khác nhau tới sự vật khác được coi như một chuỗi nhân quả bất tận, mỗi sự vật trong đó những điều kiện, là nguyên nhân của những sự vật đứng tiếp theo sau đó. Nhưng cái vô hạn liên hệ với cái hữu hạn không phải như một sự vật riêng lẻ hay cá thể với

sự vật riêng lẻ khác mà như một nền tảng vũ trụ hay nền tảng phổ biến của mọi tồn tại. Mỗi quan hệ này không thể biểu đạt trong thuật ngữ thời gian hay sự kế tiếp; nó ở trong bản chất của một sự thật vượt trên thời gian hay một chân lý vĩnh hằng. Hơn nữa, Chúa là nguyên nhân nội tại của mọi sự vật, chứ không phải tồn tại như là nguyên nhân của sự bắt đầu của sự tồn tại của chúng và cũng không phải là nguyên nhân duy trì sự vận hành của tồn tại.

Học thuyết về nguyên nhân quả nội tại ở đây liên quan tới quan niệm cơ học về tự nhiên của Đêcátơ. Kết quả là sự vận hành của nền tảng thế giới được luận giải trong thuật ngữ phù hợp với nhân quả cơ học và với khái niệm về bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. Nhưng triết học của ông không đòi hỏi sự chấp nhận nguyên lý cơ học như là điểm cuối trong sự luận giải về những sự kiện tự nhiên. Đó là một cố gắng để luận giải với những quan niệm cơ bản hơn. Ý nghĩa thực sự của học thuyết là rằng tất cả mọi sự vật đều có sự kết nối với nhau cả về mặt tồn tại và mối liên hệ nhân quả với sự vật khác, và rằng tất cả mọi hành động và sự tương tác một cách tuyệt đối đều phụ thuộc vào bản chất ẩn dấu phía dưới của thực tại vĩnh hằng.

Nguyên lý này đã gạt bỏ sự can thiệp thần thánh. Nó mang tính chất biện chứng, đi gần tới tư tưởng về sự tác động lẫn nhau phổ biến và ràng buộc lẫn nhau của các hiện tượng trong tự nhiên.

Thứ hai, *chỉ có Thực thể- Chúa là một nguyên nhân tự do*

Về vấn đề này, ông cho rằng: “Sự vật được cho là tự do tồn tại từ tính tất yếu của bản chất của chính nó, và được quyết định hành động bởi chính nó”; “Chúa chỉ hành động tuân theo những quy luật của chính bản chất của mình”; “Ý chí không thể được coi là nguyên nhân tự do, mà chỉ được coi là tất yếu”; “Sự vật không thể được tạo bởi Chúa theo phương thức và trật tự khác ngoài phương thức và trật tự mà chúng đã được tạo ra” [dẫn theo, 28, tr.9].

Thuật ngữ “nguyên nhân của bản thân nó”, bên cạnh việc thể hiện đặc điểm tối thượng của bản chất và sự tồn tại, cũng chỉ ra sự hợp nhất chân thực

của tự do và tất yếu. Chúa chỉ là nguyên nhân tự do đầy đủ duy nhất tuân theo sự thật rằng chỉ bản chất của Ngài tất yếu quyết định sự tồn tại. Và nguyên lý này chỉ ra rằng hoạt động của Chúa là một tất yếu theo bản chất của Ngài, hay bản chất và hành động của ngài là một và cùng một như nhau. Cái tuân theo tồn tại và bản chất của Chúa có thể được coi là sự thể hiện ý chí của Ngài, nhưng không theo nghĩa sẽ tạo ra ý chí này một cách độc đoán hay bất kỳ cái gì ít hơn sự tồn tại toàn bộ của Ngài.

Hơn nữa, bởi vì tất cả mọi sự vật được quyết định để tồn tại và hành động bởi Chúa, tuân theo tính tất yếu của bản chất của Chúa, nên không có sự vật nào tồn tại và diễn ra trong thế giới mà không là kết quả của tính tất yếu từ những nguyên nhân hay điều kiện xác định. Cùng với tất cả sự vật hữu hạn khác, hoạt động của con người bởi vậy là tất yếu. Nhưng không có cá nhân hữu hạn nào chia sẻ trong sự tự do của Chúa, bởi vậy hành động của Ngài là tự do trong phạm vi như nó được quyết định từ bản chất chân thực của chính Ngài và không chỉ bởi những điều kiện bên ngoài Chúa.

Bởi vậy ông từ chối ý chí tự do theo nghĩa của một không quyết định luận nói tới một sự tự do của sự thờ ơ, hay một quyền lực tuyệt đối lựa chọn giữa hành động một cách độc lập, tự do ý chí phải bao hàm cả những điều kiện đòi hỏi trong mối quan hệ với những sự vật khác.

Thứ ba, *Thực thể- Chúa không hành động cho mục đích cuối cùng-* “Không có nguyên nhân nào, bên ngoài hay bên trong Chúa, thúc đẩy Chúa hành động ngoại trừ sự hoàn hảo trong bản chất của chính Ngài”. “Quan niệm phổ biến cho rằng Chúa dẫn dắt tất cả mọi sự vật tới những mục đích nhất định. Những quan niệm như vậy đã loại bỏ sự hoàn hảo của Chúa. Bởi vì nếu Chúa hành động cho mục đích tối thượng thì Ngài tất yếu buộc tìm kiếm một thứ gì đó mà Ngài có nhu cầu” [34, tr.146].

Lập luận của ông ở đây là hành động cho mục đích cuối cùng là một dấu hiệu của một tồn tại hữu hạn và không hoàn hảo, sự tồn tại của nó chỉ có thể

được duy trì hay bản chất chân thực của nó chỉ có thể được nhận ra với việc theo đuổi và đạt tới một mục đích vượt trên sự thỏa mãn thực sự. Một quan niệm như vậy chỉ ra rằng sự vật đó đang thiếu hay đang cần phải có một tác nhân tới nó, và nếu như vậy thì điều này là vô nghĩa đối với một tồn tại vô hạn và hoàn hảo mà bản chất của nó là toàn vẹn mãi mãi. Nếu chúng ta nói về mục đích thần thánh, thì chỉ có thể theo nghĩa những mục đích đó thuộc về sự hoàn hảo trong bản chất của Chúa mà Ngài hiện thân chính mình trong sự sáng tạo ra những sự vật hữu hạn, những sự vật hữu hạn đó có thể chia sẻ trong sự hoàn hảo này theo những mức độ của sự tự nhận thức mà chúng đạt tới được. Điều này có nghĩa không phải bất kỳ mục đích bên ngoài nào mà mục đích đó là nội tại.

Học thuyết của Spinôda ở điểm này có liên hệ với sự từ chối của ông về những nguyên nhân cuối cùng trong tự nhiên. Con người có thói quen hành động vì một số mục đích và đưa ra những phương tiện để đạt được nó, và con người cũng quan niệm như vậy đối với sự sáng tạo nói chung. Cụ thể, con người nghĩ rằng Chúa đã tạo ra tất cả mọi sự vật cho mục đích của con người, để phục vụ những mục đích cuối cùng của loài người- và rằng sự vật và sự kiện trong tự nhiên có thể được đánh giá là tốt hay xấu là do chúng có thỏa mãn hay không những mục đích cuối cùng đó. Nhưng “sự hoàn hảo của sự vật chỉ được đánh giá bởi bản chất và sức mạnh của riêng nó” [dẫn theo 28, tr.29]. Trong tính toàn vẹn vô hạn tồn tại của mình, không có mong muốn nào của Chúa “cho sự sáng tạo ra mọi sự vật, từ mức độ hoàn hảo cao nhất tới những mức độ hoàn hảo thấp hơn” [dẫn theo 28, tr.29]. Với tư cách là sản phẩm hay sự hiện thân của bản chất thần thánh, sự vật không chịu bất kỳ một mục đích bên ngoài nào áp đặt lên chúng bởi vì sự tồn tại của chúng được hiện thực hóa trong sự duy trì và sự phát triển bản chất của chính mình.

“Sự toàn năng của Chúa là hiện thực từ tính vĩnh hằng, và với tính vĩnh hằng sẽ dường như trong hiện thực tương tự”; “Tôi hiểu tính vĩnh hằng là tồn tại tự

thân, miễn là nó được nhận thức để tuân theo một cách tất yếu từ định nghĩa về sự vật vĩnh hằng. Sự tồn tại như vậy không thể được luận giải bởi thời gian, thậm chí khoảng thời gian được nhận thức là không có điểm bắt đầu hay kết thúc”; “Bản chất của lý tính nhận thức sự vật dưới một hình thức cụ thể của tính vĩnh hằng”; “Chúng ta cảm thấy và hiểu rằng chúng ta là vĩnh hằng” [dẫn theo 28, tr.29].

Những khía cạnh khác nhau trong học thuyết của ông về tính nhân quả, khi đưa được lại gần nhau, mang lại nguyên lý cơ bản được chỉ ra bởi những trích dẫn trên. Mọi liên hệ nhân quả của Chúa là liên hệ nhân quả nội tại, nó giống tự do và tất yếu, và nó không có mục đích bên ngoài nào chỉ ra rằng nhân quả liên quan tới là một sự biểu đạt của thực tại tuyệt đối hay *nguyên nhân tự thân*, đó là nền tảng vĩnh hằng của tất cả mọi tồn tại. Mọi liên hệ nhân quả như vậy phải được nhận thức dưới hình thức của chân lý tất yếu hay của mối quan hệ của một nền tảng phổ quát, chứ không phải là của một chuỗi các sự kiện nhất thời kế tiếp nhau trong thời gian. Nó chỉ ra rằng một trật tự hay một chuỗi các sự kiện có liên hệ trong thời gian chỉ là biểu tượng hay hình thức bên ngoài. Trật tự cơ bản mà mối quan hệ của sự vật một cách tuyệt đối phải được hiểu là trật tự của những bản chất khác nhau hay bản chất riêng lẻ và những mức độ khác nhau của tồn tại với tư cách là sự thể hiện cụ thể bản chất của Chúa.

Chúng ta nhận thấy học thuyết của ông dường như không tương đồng với thực tại trong thời gian. Nhưng thực sự thì sự phân biệt tính vĩnh hằng như là một đặc tính của thực tại chân thực so với sự kéo dài qua mọi thời gian không phải là muốn nói tới một tồn tại ngoài tất cả mối liên hệ với thời gian. Nó có nghĩa rằng tính vĩnh hằng là *chân lý* của thời gian, giống như tự do là chân lý của tất yếu hay như là tinh thần là chân lý của tự nhiên. Thời gian phải được luận giải thông qua bản chất của sự vĩnh hằng và không phải là ngược lại. Khoảng thời gian cũng có thể được định nghĩa là tiến trình của sự thay đổi hay chuyển dịch từ một cấp độ thấp hơn tới cao hơn hoặc từ mức độ cao hơn

xuống mức độ thấp hơn của sự hoàn hảo, và qua đó nó bao hàm hiện thực vĩnh hằng của tồn tại hoàn hảo.

Hơn thế nữa, tính vĩnh hằng hay đời sống vĩnh hằng phải được hiểu là chất lượng hơn là số lượng của tồn tại, và tham gia vào một tồn tại hữu hạn, theo đó chúng xuất hiện vượt trên những điều kiện thuận túy của thời gian và không gian. Bởi tính vĩnh hằng có thể không có ý nghĩa với chúng ta trừ khi nó có thể đi vào kinh nghiệm của chúng ta ở những mức độ nào đó. Thực sự thì có những kinh nghiệm trong đời sống chúng ta cảm thấy khoảnh khắc bản thân nó là vĩnh hằng, sự vĩnh hằng đó nằm trong sự trải nghiệm mà thời gian và sự thay đổi không bao giờ có thể làm nó thực sự biến mất. Nắm bắt được sự vật dưới hình thức vĩnh hằng tức là sở hữu một sự hoàn hảo và sự vui thích của tồn tại thực sự.

Ở đây quan điểm của ông có nghĩa rằng thế giới vật lý có thể được tự luận giải một cách tuyệt đối, rằng không có nguyên nhân bên ngoài nào tới thế giới, không có đấng siêu việt nào là cần thiết và có thể được chấp nhận rằng không có sự tồn tại của Chúa? Với những vấn đề mà ông quan tâm, có thể khẳng định rằng hệ thống này khi được nhìn dưới một trong những khía cạnh của nó thực sự là vô thần, và rằng với điều quan tâm đó, từ Chúa mà ông sử dụng thường xuyên là một thuật ngữ được mượn để biểu đạt quan điểm của mình. Từ một quan điểm ông có thể được đánh giá là khái quát hóa tốt nhất có thể của thái độ của khoa học đương thời hướng tới thế giới vật chất, như một sự kết nối tất cả mọi hiện tượng, vật lý và tâm lý, quá khứ và hiện tại và vị lai trong một hệ thống tương tác với nhau, một hệ thống vũ trụ có thể nhận thức được và tự thân. Nếu nhìn từ góc độ này, ông là nhà vô thần vì gọi chúa là bóc trần thuật ngữ chúa của cả những truyền thống của nó. Như đã phân tích ở trên, với Spinôda, Chúa chắc chắn không phải là Chúa của quan niệm truyền thống sáng tạo như một nhân cách, mà ngài là vô hạn, một thực tại tuyệt đối sở hữu vô hạn các thuộc tính, và đặc tính vô hạn. Nếu vũ trụ là Chúa

thì sẽ không Chúa theo nghĩa truyền thống và người tuyên bố rằng không có Chúa là người vô thần. Bởi vậy, nếu đưa vào trong khía cạnh quyết định luận, cơ học, toán học – khoa học, thì hệ thống của ông là vô thần.

2.2. VẤN ĐỀ NHẬN THỨC LUẬN

2.2.1. Quan niệm về vai trò của tư duy lý tính

Quan điểm về một đời sống tự do của con người trực tiếp gắn chặt với sự trưởng dưỡng lý tính. Theo khía cạnh này, Spinôda định hướng đạo đức của mình giống với những triết gia cổ đại hơn là với những triết gia cận đại. Giống như quan điểm của cổ đại, ông giành công sức rất nhiều để phân tích bản chất và nguồn gốc của trách nhiệm đạo đức và để mô tả đời sống lý tưởng của con người. Đây là cuộc sống được sống bởi con người được gọi là tự do. Đó là một cuộc sống của con người được hướng dẫn, soi đường bởi lý trí hơn là bị chi phối theo những xúc cảm.

Thứ nhất, phải tự do thoát khỏi sự chi phối của xúc cảm

Trong số những quy luật của vũ trụ, đối tượng chính của ông để khám phá là những quy luật của đời sống tinh thần. Có những quy luật mà siêu hình học của ông đảm bảo; và sự tồn tại ngày nay của khoa học tâm lý đảm bảo cho niềm tin của ông.

Những thành tựu của cơ học vật lý và toán học mang lại cho chúng ta một bức tranh về vũ trụ vật lý chân thực không hơn tâm lý học của ông mang lại cho chúng ta một bức tranh về đời sống tinh thần và cảm xúc của tồn tại người thực sự. Spinôda muốn luận giải hiện tượng tinh thần thông qua những nguyên nhân chủ yếu của chính những hiện tượng đó, bởi vì một tri thức về bản chất của con người là phương thuốc cấp tiến cho căn bệnh của họ. Trở ngại lớn nhất mà con người phải đối mặt là bản chất cảm xúc của mình. Không phải nó là cố hữu sai lầm như một số người đã quan niệm; nhưng bản chất của cảm xúc của con người, thường là như vậy chứ không phải, đã chế ngự bản chất lý tính nên đã dẫn con người tới lầm lạc. Khi cảm xúc không

được kiềm chế và hướng dẫn bởi tri thức và trí tuệ thì chúng sẽ một cách bạo lực bám chấp vào bất kỳ cái gì khi có cơ hội làm cho chúng hưng phấn. Điều này ngay lập tức làm suy yếu khả năng suy đoán của con người. Người đó không thể lựa chọn những điều tốt nhất bởi vì tinh thần đã bị ngập chìm trong hiện tại bị phai mờ. Trong sự khao khát đạt được sự thỏa mãn giả tạm, con người đã đánh mất hạnh phúc tuyệt đối của mình.

Spinôda gọi xúc cảm là trạng thái của linh hồn có những tư tưởng nào đó, nó vừa là trạng thái của linh hồn vừa là trạng thái của thân thể. Ông gọi những xúc cảm thụ động có liên hệ với những tư tưởng mập mờ, không thích hợp có nghĩa là những xúc cảm xuất hiện trên cơ sở của tri giác cảm tính. Những xúc cảm ấy có thể chứa đầy ý thức của người theo dõi nó. Ông gọi sự bất lực của người trong cuộc đấu tranh với những ham mê của mình là “sự nô lệ”, bởi vì những xúc cảm thụ động, không biểu hiện sức mạnh của con người mà là biểu hiện sức mạnh và quyền lực của giới tự nhiên đối với con người. Và ông cho rằng nhiệm vụ của triết học là phải tìm ra con đường khắc phục sự nô lệ đó. Con đường này theo ông, bao hàm trong tinh thần của mỗi người, đó là năng lực biết nhận thức rõ rệt, rành mạch và thích hợp của tinh thần ấy.

Nhưng sự cứu rỗi cũng như nỗi đau khổ của con người là trong tầm khả năng của con người. Sự cứu rỗi hay sự ban phước là cái mà con người có thể đạt được thông qua nỗ lực của chính mình; chứ không phải một cái gì mà anh ta có thể đạt được chỉ bởi sự Ban phước thần thánh. Bởi vì không có sự làm lạc bầm sinh nào của linh hồn, không có tội lỗi cố hữu nào của con người, không có ý chí tự do ác ý nào làm cho anh ta phải theo sự quyên rũ của Quỷ ác hơn là ánh sáng của Chúa. Chính những nhân tố trong bản chất của con người làm anh ta rơi ngã, sa đọa lại chính là những phương tiện qua đó anh ta làm cho mình đứng dậy. Con người có thể đem một cảm xúc chống lại cái khác và cảm xúc mạnh hơn sẽ không chỉ chiến thắng mà còn chiến thắng mãi mãi cảm xúc yếu hơn. Và chính trong bản chất của cảm xúc không chỉ có một

đối tượng thỏa mãn mà phải có thể lấy sự thỏa mãn từ hầu hết bất kỳ đối tượng nào. Những hình thức tinh thần tốt đẹp nhất của con người tình yêu có nền tảng cảm xúc tương tự như hình thức tồi tệ nhất trong ham muốn con người.

Sự cứu rỗi của con người nằm ở tri thức về sự hoàn hảo bất diệt của Chúa và về thực tại của chính mình là một dạng thức vĩnh hằng của Chúa. Tính cá thể đó bao gồm sự vĩnh hằng là tư tưởng trung tâm của ông trong bộ Đạo đức. “Ở nơi Chúa có một tính tất yếu của tư tưởng, thể hiện bản chất của cơ thể con người dưới một hình thức vĩnh hằng” [dẫn theo 26, tr.7]. Trong sự trải nghiệm về sự hợp nhất với Chúa, con người nhận ra tính cá thể đầy đủ của bản thân mình. Trong sự trải nghiệm điều này, con người là vĩnh hằng và khi đó đã nhận biết chính mình vĩnh hằng; sự vĩnh hằng được hiểu ở đây không phải là kéo dài mãi mãi, hay bất tử bởi vì sự vĩnh hằng loại bỏ bất kỳ tư tưởng nào về một khoảng thời gian nhất thời. Chúng ta thấy rằng con người đạt được mục đích này bởi phương tiện của tri thức. Tất cả những hình thức khác của trải nghiệm ý thức- cảm xúc, khát vọng, chủ ý đều phụ thuộc vào tính chính xác hay không chính xác của mức độ tri thức. “Tinh thần của chúng ta có phần là tích cực, có phần là tiêu cực; khi có những tư tưởng đúng đắn thì nó là tích cực, còn khi nó có những tư tưởng sai lầm thì nó là tất yếu tiêu cực”; “Tinh thần của con người xuất hiện chỉ từ những tư tưởng đúng đắn; nhưng cảm xúc phụ thuộc chỉ vào tư tưởng sai lầm” [dẫn theo 26, tr.9]. Trong hoạt động này của tri thức tự thân, con người tìm thấy sự giải thoát khỏi sự nô lệ và đạt được đức hạnh và cái cao cả.

Thứ hai, nguyên lý sự dẫn đường của lý tính

Ở vấn đề này, Spinôda hiện ra là một đại biểu xuất sắc của phép biện chứng. Sự nhận thức rõ ràng theo ông giữ vai trò quyết định khi tất nhiên biến thành tự do. Ông không đối lập tự do với tất nhiên mà đối lập tự do với cưỡng bức hay bạo lực. Con người là một dạng thức nên là một trong những “sự vật bị cưỡng bức”. Nhưng đồng thời, con người là một “vật biết suy nghĩ” và do

đó, có thể đạt tới tự do trên cơ sở của tính tất nhiên bên ngoài. Muốn vậy, con người phải đem sự nhận thức rõ ràng của lý trí không những mở rộng vào lĩnh vực của những sự vật bên ngoài, mà mở rộng vào cả những xúc cảm của riêng chúng ta. Chỉ có như vậy, con người mới có thể biết được địa vị của mình trong giới tự nhiên và hiểu rằng, các xúc cảm không phải do một nguyên nhân riêng rẽ nào gây ra, mà là do mối liên hệ tất nhiên của các nguyên nhân gây ra. Khi nhận thức sự vật là tất nhiên thì tinh thần có thể chi phối xúc cảm và con người ít chịu đau khổ vì những xúc cảm đó.

Những điều kiện của cuộc hành trình tinh thần này và những bước để đạt tới những thành tựu đó được mô tả trong các phần III, IV và V của bộ Đạo đức. Chúng ta thấy con người ban đầu giống như những người tù của Platôn trong hang động, bị xiềng xích trong mảnh đất của bóng tối, và không có khả năng loại bỏ khỏi chính họ những sợi dây trời của điều kiện, hoàn cảnh và cảm xúc. Vấn đề đặt ra là nếu như vậy thì bằng cách nào một tồn tại mặc dù có khiếm khuyết trong thực tại nhưng vẫn là một dạng thức của sự hoàn hảo vĩnh hằng của Chúa, lại có thể bị trừng phạt bởi những lỗi lầm; và bằng cách nào, nếu đã ở hoàn cảnh như vậy, anh ta có thể bước vào con đường của tự do. Spinôda cho rằng chúng ta có thể giải quyết được tất cả những khó khăn đó, chúng ta hãy chú ý những giai đoạn của tiến trình mà qua đó tri thức không đúng đắn được chuyển hóa thành đúng đắn, và cùng với nó sự nô lệ vào xúc cảm thành cảm xúc tích cực của tình yêu hướng tới Chúa. “Một cảm xúc không thể bị kiểm soát hay loại bỏ, nó được cứu rỗi bởi một cảm xúc đối lập mạnh mẽ hơn cảm xúc bị kiểm soát” [34, tr.182]. Tri thức không đầy đủ bản thân nó; tính hiệu quả giải thoát là phụ thuộc vào sự tương tác cảm xúc. Khi chúng ta biết một cảm xúc thực sự là một sự liên kết tất yếu trong trật tự của tự nhiên, nó sẽ chấm dứt là một đam mê và được chuyển hóa thành một cảm xúc tích cực đối lập. Lấy ví dụ: A ghét B, vì B rõ ràng là nguyên nhân mang tới sự đau đớn của anh ta; nhưng tri thức cho rằng hành động của B là

một khoảnh khắc tất yếu trong một trật tự vĩnh hằng sẽ hóa giải sự thù hận bằng việc làm xuất hiện cảm giác đối lập về một đáng cao cả cùng với ý niệm về Chúa là nguyên nhân; ví dụ: Tình yêu tích cực hướng về Chúa. “Cảm xúc đó là một đam mê ngay khi chúng ta có một tư tưởng rõ ràng và rành bạch về nó” [34, tr.182]. Trong sự thấu hiểu một nỗi sầu khổ hiện giờ như trong chân lý vô hạn ở Chúa, nó sẽ không làm phiền nhiễu chúng ta; chúng ta loại sự hối tiếc vô ích ra khỏi bản thân và tìm thấy sự an bình trong việc chia sẻ ở tình yêu thần thánh.

Như vậy, giai đoạn đầu tiên để đi tới tự do theo ông là ở chỗ con người làm cho tư tưởng của mình có trật tự, liên hệ, phù hợp với trật tự và liên hệ của sự vật. Vì vậy, con người phải cố gắng không phải để “giới tự nhiên tuân theo mình, mà trái lại để mình tuân theo giới tự nhiên” [34, tr.182]. Mặt khác, con người phải làm cho trật tự của mình phù hợp với trật tự của toàn bộ giới tự nhiên, chỉ có như vậy mới có thể chi phối, kiểm soát được cảm xúc ham mê của mình, và chỉ khi đó thì con người mới có thể đạt tự do theo đúng nghĩa của từ này. Để học được bằng cách nào chế ngự được cảm xúc, để học bằng cách nào mang lại tự do cho chính mình khỏi tình trạng nô lệ, là điều kiện chính của hạnh phúc lý tính và bền vững. Chia khóa cho đức hạnh, Spinôda cho rằng nằm ở tri thức về bản thân. Chỉ khi chúng ta hiểu được về chính bản thân thì chúng ta mới có thể kiểm soát được cảm xúc của mình. Và chỉ khi chúng ta có được cảm xúc được kiểm soát chúng ta, mới có thể nhất quán hướng hoạt động của mình tới một mục đích rõ ràng và lý tính. Khi đó hoạt động của chúng ta tuân thủ bản chất của chính mình, và không phải từ sự vật bên ngoài là cái thúc đẩy những xúc cảm của chúng ta và quyết định sức mạnh của chúng. Và như đã chú ý ở trên, theo ông nguyên nhân tất yếu của những hoạt động của chúng ta là tự do.

Quan điểm trên của Spinôda chỉ áp dụng vào vấn đề tất yếu và tự do của một cá nhân, vào đạo đức của một cá nhân riêng lẻ. Ngoài ra, học thuyết của

Spinôda về tự do không vượt ngoài khuôn khổ của chủ nghĩa duy vật trực quan. Đối với bản thân ông, bản thân ý thức về tính tất yếu đã là tự do. Đối với ông, tự do trùng với nhận thức, trong khi thực ra nhận thức mới chỉ là con đường đi đến tự do, còn đạt được sự tự do ấy còn cần phải qua hành động thực tiễn nữa.

2.2.2. Sự phân loại nhận thức của Spinôda

Trong quan niệm về nhận thức, siêu hình học của Spinôda vươn tới lý thuyết của ông về tinh thần và mang lại một số kết quả sâu sắc nhất của nó. Hầu như rất rõ ràng, thuyết nhất nguyên thực thể ngăn cản ông xác nhận loại nhị nguyên mà Đêcáctơ đã đưa ra- đó là nhị nguyên mà tinh thần và thân xác được xem là những thực thể phân biệt.

Spinôda thừa nhận năng lực nhận thức vô tận của con người đối với thế giới bên ngoài, năng lực tìm ra bản chất của các hiện tượng tự nhiên. Nhiều lần, ông khẳng định sự phụ thuộc của ý thức vào thế giới khách quan đó. Ông hoàn toàn bác bỏ tiên đề của Đêcáctơ về tư tưởng bẩm sinh.

Trong nhận thức luận, ông đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa duy vật. Ông cho rằng nguồn gốc và nguyên nhân của các tư tưởng nằm trong thế giới bên ngoài, còn việc có những tư tưởng hay khái niệm chung nào đó ở mọi người chẳng qua chỉ là vì “mọi thể xác đều có cái chung, do đó khi tiếp nhận sự vật cũng có cái chung” [34, tr.165]. Những quy luật của ý thức con người về nguyên tắc cũng là những nguyên tắc của giới tự nhiên. Đây là nguyên lý được ông sử dụng làm cơ sở cho nhận thức của mình “...Trật tự và liên hệ của các tư tưởng cũng chính là trật tự và liên hệ của các nguyên nhân...” [34, tr.165]. Dù chúng ta có xét bất kỳ thuộc tính nào của tự nhiên thì “trong mọi trường hợp chúng ta đều thấy một trật tự như nhau, nói cách khác, sẽ tìm thấy một mối liên hệ giữa các nguyên nhân như nhau” [34, tr.166].

Theo Spinôda có ba loại nhận thức cùng với nó là ba mức độ của sự tiến bộ về mặt đạo đức:

Thứ nhất, nhận thức cảm tính: Loại nhận thức này dựa vào sự tưởng tượng, chưa được nhận thức khoa học soi sáng. Đó là những biểu tượng dựa vào tri giác cảm tính về thế giới bên ngoài. Tri thức dựa vào bậc nhận thức này là chưa hoàn toàn đầy đủ vì nó chỉ phản ánh bề ngoài, chưa đi vào bản chất, mới chỉ phản ánh sự vật riêng lẻ. Đầu tiên, là mức độ tưởng tượng- từ đây tất cả con người bắt đầu toàn bộ lĩnh vực của trải nghiệm giác quan. Trên địa hạt ban đầu này, tinh thần hiểu biết chính bản thân nó và thế giới xung quanh như một tổng hợp của các sự kiện trong thời gian, trong một chuỗi vô tận của sự kết nối nhất thời và cụ thể, hình thành nên “trật tự phổ biến của tự nhiên”. Những suy luận kinh nghiệm và khái niệm về loài cũng như việc nói chuyện khi ăn, tin đồn đều ở trong phạm vi này; “lý tưởng” của Bêcon trong Órganông mới, không nghi ngờ gì đã có mặt trong tinh thần của Spinôda lúc này. Ở đây Thời gian, Con số và Thước đo là những công cụ đặc trưng. Mặc dù, như chúng ta chú ý, tri thức ở giai đoạn này mà nó bao quát không nhất thiết là sai lầm, nhưng nó bị ảnh hưởng hoàn toàn với tính chủ thể, sản phẩm của sự liên kết tâm lý và sự trùng hợp tình cờ. Tinh thần phó mặc cho bất kỳ điều gì xảy ra ảnh hưởng tới cơ thể ở mỗi thời điểm và với những dấu ấn để lại từ những tác động lên cơ thể. Sự tương tác đạo đức của loại tri thức này là một đời sống bị thay đổi bởi những bột phát liên miên của cảm xúc mà không có nguyên lý hay sự kiểm soát lý tính, đời sống của “linh hồn chuyên chế”, làm nô lệ cho những thèm theo bản năng.

Thứ hai, nhận thức lý tính: Nhận thức này cũng vận dụng các khái niệm chung nhưng đó là những khái niệm, những tư tưởng tự chúng đã đúng đắn và có khả năng vạch ra bản chất của các sự vật và hiện tượng. Nhờ loại nhận thức này mà con người có khả năng nhận thức các thuộc tính.

Đối lập với nền tảng đen tối của sự phục vụ tự nhiên của con người xuất hiện loại nhận thức thứ hai của nhận thức, đó là tri thức lý tính hay nhận thức

khoa học. Tinh thần có mặt để nhận thức thế giới như là vương quốc của những chân lý tất yếu và vô hạn, có thể suy luận được từ những nguyên lý đơn giản, hiển nhiên giống như tính chất của một con số hình học. Tính cá thể của chúng ta và của tất cả mọi sự vật khác được phân tích trong cấu trúc của một trật tự phổ quát. Bộ sách Đạo đức của Spinôda là một ví dụ của loại hiểu biết này. Ở mức độ này, tất cả mọi tư tưởng đều đúng đắn. “Bản chất của lý tính là đúng đắn, tinh thần của chúng ta trong mức độ nó hiểu biết rõ ràng và rành mạch”. Thời gian đã biến mất vào sự tưởng tượng; tất cả được biết đến trong trật tự vô tận của *Natura Naturata*. “Chính bản chất của lý tính nhìn nhận sự vật là tất yếu, và không phải là ngẫu nhiên. Hơn thế nữa, nó nhận thức sự tất yếu của sự vật là chân thực, bởi vì sự tất yếu này là ở trong chính bản thân nó. Nhưng sự tất yếu của sự vật chính là sự tất yếu của bản chất vĩnh hằng của Chúa. Bởi vậy, chính bản chất lý tính đã nhìn nhận về sự vật dưới hình thức này của sự vĩnh hằng” [34, tr.177]. Với nhận thức lý tính, đời sống của chúng ta là một đời sống được kiểm soát hoàn toàn bởi những cảm xúc tích cực. “Với sức mạnh của việc sắp xếp theo trật tự và hệ thống hóa một cách đúng đắn những ảnh hưởng về thân xác, chúng ta có thể dễ dàng thoát khỏi bị ảnh hưởng bởi những xúc cảm tiêu cực. Với một sức mạnh lớn hơn cần thiết để kiểm soát những xúc cảm đã được sắp xếp và hệ thống hóa phù hợp với trật tự trong khía cạnh tri thức hơn là những tri thức không chắc chắn và dễ thay đổi” [34, tr.183]. Đó là đời sống của một sự hợp tác xã hội, cùng hướng tới một điều tốt lành phổ quát. Chủ nghĩa cá thể dẫn học thuyết chính trị của ông, ở mức độ tưởng tượng, vào trong mối quan hệ chặt chẽ với của Hốpxơ, thì với quan điểm về một xã hội được tổ chức trên nền tảng của lý tính đã vượt quá xa so với tầm nhìn của Hốpxơ. Nhưng đời sống lý tính không là gì khác mà chính là một trong những sự tự nhận thức một cách vui thích. Bởi vì sự vui thích được định nghĩa như là cảm giác về sự chuyển dịch từ mức độ hoàn hảo thấp lên mức độ hoàn hảo cao hơn, và tình yêu là cảm

giác vui thích được theo bởi tư tưởng về nguyên nhân của nó; và bởi vì trên bình diện của lý tính, nguyên nhân được biết tới là Chúa; do đó đời sống lý tính được mô tả bởi tình yêu của Chúa. “Người hiểu một cách rõ ràng và rành mạch những cảm xúc của mình chính là người có tình yêu hướng tới Chúa; và càng có tình yêu hướng Chúa con người càng hiểu được chính mình và những cảm xúc của chính mình” [34, tr.186]. Tình yêu này bắt nguồn từ tri thức về sự tự thân của Chúa trong tất cả mọi sự vật, cho nên nó là mạnh mẽ nhất và vững bền nhất của mọi xúc cảm. Không có cảm xúc trực tiếp đối lập nào có thể phá hủy được nó. “Bởi vì nó là điều tốt lành và cao cả nhất mà chúng ta có thể tìm được dưới sự dẫn dắt của lý tính, và là điều tốt lành phổ biến với toàn thể nhân loại, chúng ta khao khát rằng tất cả sẽ được vui thích ở đó; bởi vậy nó không thể bị vấy bẩn bởi xúc cảm đố kỵ hay ghen tỵ, mà ngược lại nó phải được thúc đẩy ngày càng nhiều hơn và con người sẽ chia sẻ sự vui thích đó với nhau” [34, tr.186].

Thứ ba, nhận thức trực giác: Loại nhận thức này dẫn đến nhận thức thực thể. Trực giác trong quan niệm của Spinôda đối lập với chủ nghĩa phi lý. Đó là thứ chủ nghĩa tuyên truyền cho việc đạt được chân lý không cần đến thực nghiệm và không cần đến suy lý logic. Trực giác không đối lập với lý tính mà là biểu hiện cao nhất những của những năng lực lý tính của con người. Theo Spinôda, đó là hình thức nhận thức cao nhất đem lại tự do, vui sướng và hạnh phúc cho con người. Đó là loại trực giác tri thức mà thấu hiểu sâu sắc sự vật và hiện tượng riêng lẻ trong tất cả thực tại riêng biệt của chúng với tư cách là những đặc trưng của trật tự vũ trụ và bởi vậy nó tuân theo một cách tất yếu bản chất của Chúa. “Bất kỳ điều gì chúng ta nhận thức thông qua tri thức trực giác sẽ dẫn chúng ta tới sự thỏa mãn lớn nhất của tinh thần, và bởi vậy sự hỷ lạc lớn nhất, cùng với ý niệm về Chúa như là nguyên nhân... Bởi vậy từ loại tri thức này, tất yếu vươn tới tình yêu tri thức hướng tới Chúa”. “Người có tình yêu hướng Chúa không thể tìm rằng Chúa sẽ yêu đáp lại.” “Tình yêu tri thức của tinh thần hướng tới Chúa là phần của tình yêu vô hạn mà chúa yêu

bản thân mình.... Bởi vậy tình yêu của Chúa tới con người và tình yêu tri thức của tinh thần hướng tới Chúa là một và như nhau” [34, tr.187].

Nhưng tri thức, Spinôda nói với chúng ta, vẫn có thể ở trên một bình diện cao hơn. “Lý tính bản thân nó sẽ không là phương tiện qua đó chúng ta đạt được tới sự hoàn hảo của chính mình”. Có nguồn cội là tư duy lý tính, nhưng vượt lên trên lý tính là tri thức về trực giác khoa học. Với Spinôda lĩnh vực hoạt động của tri thức là rộng lớn hơn phạm vi của suy luận. Về phía của người nhận thức, tri thức là cái nhìn trực giác; về phía của đối tượng được nhận thức, Chúa và những dạng thức của Ngài được nhận thức không phải như một hệ thống các quy luật phổ quát mà trong tính cá thể vĩnh hằng. Theo quan niệm của Spinôda, Chúa là Hợp nhất trong Đa dạng, và Đa dạng là chân thực như Hợp nhất. Trong lý tính trực giác, con người nhận thức sự hợp nhất của Chúa trong sự khác biệt thông qua cái nhìn vượt trên những giới hạn của thời gian, và với sự suy tư như vậy, họ trở nên vĩnh hằng và họ nhận biết được rằng bản thân mình là vĩnh hằng. Trong sự trải nghiệm này, con người nhận ra nhân cách cá thể toàn vẹn của chính mình. Quan niệm về Tình yêu của Chúa và tính vĩnh hằng trải qua những mức độ rất vi tế. “Sự vui thích đi cùng với tư tưởng về nguyên nhân bên ngoài”, định nghĩa này có thể được áp dụng ở bình diện tri thức trực giác; Chúa không phải là một nguyên nhân bên ngoài, mà tình yêu của con người hướng tới Ngài cũng không thể được miêu tả là cảm xúc vui thích. Vì sự vui thích chỉ là cảm xúc về sự chuyển dịch tới sự hoàn hảo hơn, và ở đây sự chuyển dịch được thay thế bằng sự đạt được. “Mặc dù tình yêu hướng tới Chúa không có điểm bắt đầu, nhưng nó phải có tất cả sự hoàn hảo của Tình yêu,... Ở đây không có bất kỳ sự khác biệt nào mà chúng ta tưởng tượng ra là phải thêm vào đó và sự hoàn hảo phải được theo bởi tư tưởng về Chúa là nguyên nhân vĩnh hằng. Nhưng nếu sự vui thích bao gồm sự chuyển dịch tới cái hoàn hảo hơn, thì sự huy hoàng phải đảm bảo bao hàm trong đó, lúc này tinh thần đang sống trong sự hoàn hảo thực sự”. Không

có bất kỳ vị trí nào cho sự phân biệt, không bao giờ được luận giải bởi Spinôda, giữa những khía cạnh nhận thức và cảm xúc của đời sống có ý thức; của mức độ lý tính trở thành tri thức. Ở mức độ lý tính, bởi vì Chúa là một sự thể hiện cảm xúc “con người yêu Chúa không thể nỗ lực để Chúa có thể yêu thương anh ta như để để đáp trả lại”. Trong trực giác khoa học, tình yêu như chúng ta thấy, đòi hỏi một ý nghĩa giàu có hơn; với một sự chuyển hóa của sự vui thích thành sự huy hoàng, mối quan hệ giữa Chúa và con người trở thành một trong mối liên kết tương hỗ. Trong những lời trích: “Chúa trong khi ngài yêu thích chính bản thân mình, thì cũng yêu con người; và dẫn đến tình yêu của Chúa hướng tới con người và tình yêu tri thức của tinh thần hướng tới chúa là một và như nhau”. Mối quan hệ ở đây là cá nhân với cá nhân, và bởi vậy sự vĩnh hằng nhận ra tương tự một sự trải nghiệm cá nhân. “Chúng ta có một sự trải nghiệm có ý thức về tính vĩnh hằng của cá nhân chúng ta”. “Bởi vậy chúng ta rõ ràng hiểu sự cứu rỗi của chúng ta nằm ở đâu, đó là niềm hạnh phúc lớn lao hay sự tự do của chúng ta; tình yêu vĩnh hằng và vững bền hướng tới Chúa hay nói cách khác cũng chính là tình yêu của Chúa hướng tới con người. Tình yêu và niềm hạnh phúc lớn lao này được gọi trong bản viết linh thiêng “Sự Huy hoàng của Chúa”, và với một lý tính đúng đắn. Bởi vậy tình yêu tới Chúa hay tới tinh thần của chúng ta, nó có thể được sử dụng trong một thuật ngữ chính xác là “sự an bình của tinh thần”, và đó cũng chính là sự huy hoàng” [34, tr. 189- 190].

Chúng ta có thể tiến tới bản chất vĩnh hằng của Chúa bởi vì tính nhất thời của tư duy chúng ta là tình cờ với ý nghĩa của nó. Chính bản chất của lý tính giúp thấy rõ được sự vật dưới hình thức vĩnh hằng. Và chúng ta có thể hiểu được bản chất vô hạn của Chúa hay tự nhiên bởi vì tất cả sự vật hữu hạn riêng lẻ là sự biểu đạt xác định của cái vô hạn. Quy luật nhân quả đòi hỏi có một đặc trưng của bản chất tất yếu giữa nguyên nhân và kết quả; nếu không nó sẽ dẫn đến rằng một sự vật nào đó có thể được tạo ra từ hư không. Bởi vì nhân quả cùng thuộc về một cõi của tồn tại, thuộc về cùng một thuộc tính tự nhiên,

nên bất khi nào chúng ta thấu hiểu bản chất của một sự vật riêng lẻ thì chúng ta tất yếu sẽ hiểu bản chất vô hạn của thuộc tính đó của tự nhiên. Vì cái vô hạn, theo ông không phải nhiều tới mức độ như chất lượng của tồn tại. Bởi vậy, từ sự thấu hiểu về bất kỳ sự vật riêng lẻ nào, chúng ta có thể đi tới sự thấu hiểu về cái vô hạn và vĩnh hằng.

Đây hầu như phổ biến hiểu được, không phải trong tôn giáo mà trong nghệ thuật. Sức mạnh của vẻ đẹp tạo cho linh hồn mất hết tất cả mọi cảm giác về thời gian và địa điểm. Và trong đối tượng, cụ thể linh hồn sẽ thấy được một ý nghĩa vô hạn. Thực sự thì chúng ta hầu như có thể nói rằng đối tượng nghệ thuật càng cụ thể hay càng giới hạn thì ý nghĩa tuyệt đối và vô hạn được thể hiện và nhận rõ càng rõ ràng. Những cách nhìn này đặc biệt hiếm và chỉ thoáng qua. Nhưng khi đó chúng ta rất hiếm khi có thể ở đỉnh cao nhất và nếu có thì thường chỉ trong một khoảnh khắc rất ngắn. Nhưng trong một khoảnh khắc, chúng ta nhìn thấy tính vĩnh hằng, và trong cái hữu hạn, chúng ta thấy được cái vô hạn. Với lý do này, Spinôda nói rằng chúng ta càng hiểu sự vật cụ thể thì chúng ta càng hiểu biết về Chúa. Qua những phân tích trên ta thấy bản chất của một đấng vô hạn và hoàn hảo được hiện thân trong những cá nhân hữu hạn, những người có thể tìm thấy điều tốt lành thực sự trong sự hợp nhất với nguyên nhân nội tại và mục đích tối thượng- một sự hợp nhất mà cùng với đó của mỗi cái với tất cả. Mỗi quan hệ này của cái hữu hạn và vô hạn chỉ ra rằng hoạt động thần thánh sáng tạo, duy trì mọi sự vật không phải là một sức mạnh và động lực bên ngoài mà là một sức mạnh thúc đẩy của tình yêu vô hạn. Sự phản ứng của cá nhân hữu hạn có mức độ cao nhất của mình là đặc tính của tình yêu có nền tảng lý tính hướng tới Chúa như là thực tại tối thượng hiện thân trong toàn bộ vũ trụ. Bởi vậy sự vận động của cái hữu hạn hướng tới cái vô hạn và sự ban phước của cái vô hạn tới cái hữu hạn là một.

Sự đồng nhất Chúa với Tự nhiên hoàn toàn tượng trưng cho học thuyết của ông là không có cõi siêu tự nhiên nào; và bởi vậy nếu con người có một vị

Chúa thì Tự nhiên phải là vị Chúa đó. Để thừa nhận như mọi người vẫn làm rằng “tôn giáo thực sự” phải dựa trên sự tồn tại của cõi siêu tự nhiên, dù cho có một cõi đó tồn tại hay không là điều vô lý giống như việc thừa nhận rằng “đạo đức chân thực” phải dựa trên “ý chí tự do” của con người dù cho con người có ý chí tự do hay không. Nhưng nó là phiếm thần chỉ trong nghĩa là bất kỳ con người coi chúa như vậy phải được tìm trong tự nhiên, không cõi nào tồn tại khác và không có những vị Chúa nào khác nữa.

Nhưng vấn đề luôn luôn được đưa ra, bằng cách nào có thể yêu một đấng tồn tại mà không mảy bận tâm tới những nỗi đau khổ của con người và không thể biết tới được những hy vọng, mong chờ của chúng ta? Bằng cách nào tâm chí một tình yêu hướng tới một đấng tồn tại như vậy là có thể? Con người, như tôn giáo của anh ta chỉ ra muốn Chúa như một người cha, một người bảo vệ cho họ. Quan điểm của tôn giáo coi Chúa là nơi chứa đựng của những tư tưởng trừu tượng con người. Nhưng Chúa của ông thậm chí không như con người. Tự nhiên không tạo thành loại ý tưởng cho con người.

Bởi vì chính trong cái hữu hạn cái vô hạn được thể hiện và trong cái nhất thời cái vĩnh hằng được thể hiện.

Với tri thức như vậy sẽ làm cho con người tự do, nó phá vỡ sự hữu hạn khỏi tinh thần làm cho anh ta có thể nắm bắt cái vô hạn và sở hữu cái vĩnh hằng.

Theo Spinôda, tư duy con người không phải là tư duy của từng người riêng lẻ, nhưng nó chỉ được thực hiện thông qua cá nhân. “Chúng ta làm thành một bộ phận của một bản chất biết tư duy có những tư tưởng của nó là đầy đủ hoàn toàn, có những tư tưởng khác chỉ làm thành một bộ phận của tinh thần chúng ta” [34, tr. 187].

Tuy vậy trong học thuyết nhận thức, Spinôda đã bộc lộ những điểm yếu khá quan trọng. Chẳng hạn, ông đã tách hai loại nhận thức mà ông gọi là nhận thức trí tuệ ra khỏi nhận thức cảm tính. Ông không thấy khả năng chuyển từ cảm tính sang lý tính. Đồng thời, ông cũng không đánh giá đầy đủ vai trò của

tri thức cảm tính và của kinh nghiệm. Hơn nữa ông chưa hề thấy được rằng tiêu chuẩn của chân lý chính là thực tiễn.

2.3. Một số đánh giá về tư tưởng duy vật và vô thần trong triết học Spinoda

Cũng giống như Bêcon, Hốpơ, Đêcátơ, triết học Spinôda hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh chống lại triết học kinh viện. Ông coi mục đích chủ yếu của triết học là giành sự thống trị đối với giới tự nhiên và hoàn thiện bản tính con người. Ông đã phát triển các tư tưởng này và bổ sung vào đó học thuyết về tự do

Học thuyết về thực thể bao trùm thống nhất là cơ sở của các quan điểm triết học của Spinôda. Giải thích thế giới từ bản thân thế giới- đó là đòi hỏi số một của học thuyết Spinôda và của chủ nghĩa duy vật nói chung. Về điểm này, F.Ăngghen viết: “Cần phải thừa nhận cái vinh dự hết sức lớn của nền triết học bấy giờ là đã không bị những kiến thức có hạn của thời đại bấy giờ về giới tự nhiên đưa vào con đường lầm lạc, mà lại còn kiên trì- kể từ Spinnôdađến các nhà triết học duy vật vĩ đại Pháp- xuất phát từ bản thân thế giới để giải thích thế giới và để cho khoa học tự nhiên tương lai làm cái việc là chứng minh về chi tiết” [dẫn theo 25, tr.197].

Giới tự nhiên tồn tại vô tận và chỉ do những lực và khả năng của bản thân, nó có năng lực tồn tại vô tận và để tồn tại nó không cần đến một nguyên nhân bên ngoài nào cả. thực thể- giới tự nhiên là cơ sở đầu tiên và nguyên nhân đầu tiên của tất cả mọi cái cụ thể và cái đơn nhất. Nó là cái thống nhất, đồng thời cũng là bản chất cấu thành mọi cái trong đó có sự khác biệt về chất mà ông gọi là thuộc tính.

Thực thể chỉ có một, đó là giới tự nhiên. Giới tự nhiên sáng tạo, mặt khác là giới tự nhiên được sáng tạo. Với tư cách là giới tự nhiên sáng tạo thì nó là thực thể hay là Chúa.

Như vậy trong hệ thống của mình, Spinnôda là nhà phiếm thần. ông coi Chúa là bản chất không có nhân cách, hòa lẫn với tự nhiên. Phiếm thần phủ nhận nguyên nhân đầu tiên siêu tự nhiên.

Ông coi thực thể và các thuộc tính của nó là cái gì đó không biến đổi và tuyệt đối. theo ông thì sự vận động không phải là thuộc tính của thực thể mà chỉ là một dạng thức của nó. Ông không quan tâm tới sự phát triển của thực thể, của vật chất. Ông nói rằng các bộ phận của một cái thống nhất có thể biến đổi nhưng cái thống nhất, cái chỉnh thể đó không biến đổi. Cái mà ông quan niệm là biến đổi cũng chỉ là biến đổi về số lượng chứ không phải biến đổi về chất lượng. Ông chưa đạt đến quan niệm coi sự vận động là sự tự vận động, chưa thể hiện được vận động là thuộc tính vốn có của vật chất.

Trong Đạo đức học, Spinnôda viết rằng: “Giới tự nhiên bao giờ và bất cứ chỗ nào cũng như thế; lực lượng và tác dụng hùng mạnh của giới tự nhiên, nghĩa là những quy luật và quy tắc của nó, mà theo đó mọi cái đều xảy ra và đều biểu biến đổi từ hình thức này sang hình thức khác, bao giờ và bất cứ chỗ nào cũng như thế, do đó, cả phương pháp nhận thức bản chất của các sự vật, dù sự vật như thế nào cũng vậy, cần phải là một, tức là cần phải là sự nhận thức bằng những quy luật và quy tắc phổ biến của giới tự nhiên” [dẫn theo 23, tr.259]. Giới tự nhiên tồn tại được là nhờ những lực lượng tiềm tàng của chính mình, và để cho tồn tại, không cần một cái gì siêu tự nhiên đứng trên nó. Nguyên lý nói rằng giới tự nhiên là nguyên nhân của bản thân nó và không cần có một nguyên nhân nào khác, không cần có cái hích từ bên ngoài, quan điểm này giữ vai trò quan trọng chứng minh về mặt triết học cho chủ nghĩa vô thần.

Spinnôda coi thực thể là nguyên nhân đầu tiên của mọi sự vật, hiện tượng đang tồn tại. Theo ý ông, thực thể với tư cách là nguyên nhân đầu tiên, cần phải giải thích mọi sự vật, hiện tượng phong phú của giới tự nhiên, trong đó có cả con người. Thực thể đồng nghĩa với bản chất vô tận, nhưng số thuộc tính biểu hiện trong thế giới xung quanh của các “sự vật có hạn”, quy thành

hai cái. Thứ nhất là quang tính; không có thuộc tính này thì không thể hình dung bất cứ một sự vật nào của giới tự nhiên. Thực thể, giới tự nhiên theo ông còn có một thuộc tính nữa là tư duy. Nếu theo Đêcáctơ, quang tính và tư duy là những thuộc tính của các thực thể khác nhau, thực thể vật chất và thực thể tinh thần và sự liên hệ giữa hai thực thể là do thực thể tối cao- Chúa, đứng ngoài hai cái đặt ra, thì theo Spinnoda, đó là thuộc tính của cùng một thực thể. Và quan điểm này đã giúp loại bỏ quan niệm của thần học trước đây.

Thực thể theo quan niệm của Spinnoda là bất động và bất biến. Theo Mác, đó là “giới tự nhiên cải trang một cách siêu hình và tách rời con người”. Spinnoda đã cố gắng sử dụng dạng vận động vô tận để đặt ra mối liên hệ giữa thực thể bất động và những dạng thức vận động. vì chuyển động không phải là thuộc về một dạng thức nào, mà thuộc về mọi dạng thức, cho nên ông cho là có thể định nghĩa chuyển động là một loại đặc biệt- dạng vô tận, mất khâu để chuyển từ thực thể, nguyên nhân đầu tiên, đến thế giới các dạng chuyển động. Như vậy, theo ông chuyển động không biểu hiện là thuộc tính cố hữu của thực thể. Ông lý giải được nguồn gốc của các dạng vận động bằng thực thể bất động, nguyên nhân đầu tiên của chúng.

Ông cũng không lý giải bằng cách nào thực thể- Chúa quyết định sự tồn tại của các dạng thức, tức là các sự vật không những có quang tính mà còn có tư duy.

Theo truyền thống triết học thần học, thuyết tạo hóa, Chúa được lý giải là một cá nhân siêu nhiên, nằm ngoài tự nhiên, hoàn toàn lệ thuộc vào nó là các sự vật riêng lẻ và các sinh vật thuộc thế giới con người. đại bộ phận các nhà triết học tiến bộ thế kỷ XVII là những người đứng trên lập trường của thuyết hữu thần, Chúa đã đánh mất đa số chức năng tạo hóa nhưng vẫn được quan niệm là sức mạnh ở bên ngoài tự nhiên. Còn quan điểm của Spinnoda về sự thống nhất của thế giới là đi theo truyền thống phiếm thần. Ông từng tuyên bố: Tôi không tách rời quá mức Chúa khỏi tự nhiên như các nhà tư tưởng tôi

biết đã làm; ông nhấn mạnh: “Chúa là nguyên nhân nội tại của mọi sự vật hiện tượng chứ không phải tác động từ bên ngoài” [34, tr.198].

Về nguyên tắc nhận thức: các quy luật nhận thức của con người cũng phản ánh các quy luật của giới tự nhiên, nhận thức của con người có thể nhận thức được các thuộc tính của tự nhiên, của Chúa. Và về nguyên tắc nó phản ánh các thuộc tính, các quy luật của giới tự nhiên. Quan điểm duy vật của Spinnôda còn thể hiện rõ trong luân lý học của ông. Như ông đã từng nói về mục đích của toàn bộ hệ thống triết học của ông, đó là: “làm sao hướng tất cả các nhà khoa học đi đến một mục đích, đó là làm sao để chúng ta đi đến sự hoàn thiện cao nhất của con người... Vì vậy, tất cả những cái gì ở trong khoa học mà không thúc đẩy chúng ta tiến tới mục đích ấy, thì cần coi là vô ích và phải vứt bỏ” [34, tr.274]. Spinnôda cho rằng nhiệm vụ của luân lý học của ông là tìm ra con đường khắc phục sự nô lệ đó. Con đường đó, nằm trong trong tinh thần của con người, đó là năng lực biết nhận thức rõ rệt, rành mạch và thích hợp của tinh thần ấy.

Khi bàn về mối quan hệ giữa tất yếu và tự do, ông đã không đối lập tất yếu và tự do. Spinnôda định nghĩa: “Sự vật tự do là một sự vật chỉ tồn tại theo một mình tính tất yếu của bản chất riêng của nó và tự quyết định hành động còn sự vật tất yếu, hay nói đúng hơn, sự vật bị cưỡng bức là một sự vật do một cái gì khác quyết định, có thể tồn tại và hành động theo một phương thức nhất định”. Con người là một dạng thức, nên là một “sự vật bị cưỡng bức”. Nhưng đồng thời, con người là một “vật biết tư duy” nên có thể đạt tới tự do trên cơ sở tính tất nhiên bên ngoài. Muốn vậy, con người phải đem sự nhận thức rõ ràng của tư duy không chỉ nhận thức bên ngoài mà còn phải nhận thức cả những xúc cảm của riêng chúng ta. Chỉ khi đó con người mới có thể nhận thức được cảm xúc của mình là do mối liên hệ tất yếu của các nguyên nhân gây ra. Như vậy, theo ông để con người đạt tới tự do thì phải làm cho tư tưởng của mình có trật tự và có liên hệ, phù hợp với trật tự và liên hệ của sự

vật. Con người phải cố gắng không phải để “giới tự nhiên tuân theo mình, mà trái lại để mình tuân theo giới tự nhiên”. Con người phải để cho trật tự tư tưởng của mình phù hợp với trật tự của toàn bộ giới tự nhiên, tức là làm cho trạng thái thân thể của mình phù hợp với trật tự của toàn bộ giới tự nhiên. Chỉ có như vậy, con người mới có thể kiểm soát được cảm xúc của mình và đạt tới tự do. Như vậy rõ ràng là Spinnôda đã đứng trên lập của chủ nghĩa vật để lý giải tình trạng nô lệ của con người, cũng như làm thế nào để có thể đạt tới tự do thực sự. Quan điểm duy vật trong luân lý học của mình. Tất nhiên, ông chỉ dừng lại giải quyết vấn đề tự do và tất yếu trong hành vi của một cá nhân cụ thể riêng rẽ.

Tư tưởng thứ nhất được hình thành trong ý thức Spinôda nhờ chống lại triết học tôn giáo đơn thuần, triết học đặc biệt của Thiên Chúa giáo đã phi tự nhiên hóa con người khi khẳng định rằng, vốn dĩ là sự sáng hoàn hảo và quý giá nhất của Chúa nằm ngoài tự nhiên, tinh thần (linh hồn) của nó vượt lên cao khỏi mọi “sinh linh” còn lại của nó. Quan niệm nhân đạo giả danh này có liên quan mật thiết với tư tưởng về sự bất tử của linh hồn con người, thiếu nó thì không thể có được toàn bộ hệ thống tôn giáo mà trong suốt thời kỳ Trung cổ kéo dài trước hết đã được dùng làm sự luận chứng cho chủ nghĩa khắc kỷ vẫn rất đặc trưng cho thời kỳ này. Những biến đổi to lớn trong văn hóa vật chất, trong quan hệ kinh tế xã hội, trong mọi lĩnh vực cuộc sống đã diễn ra ở thời Phục hưng và càng tăng lên ở thế kỷ 17, có một trong những kết quả quan trọng nhất của nó trong lĩnh vực triết học tiên tiến là hoàn lại con người cho lĩnh vực tự nhiên. Vốn dĩ có ở nhiều khuynh hướng triết học cổ đại, sự lý giải mang tính tự nhiên chủ nghĩa về con người bây giờ đã có được hình thức mới do có sự đào sâu nhận thức về tự nhiên và về tinh thần con người.

Spinôda là một trong những đại biểu điển hình của sự lý giải phản thân học, tự nhiên chủ nghĩa về con người, trong các tác phẩm của mình, ông đã kiên nhẫn khẳng định rằng con người không hình thành “một vương quốc

trong vương quốc” ở trong tự nhiên. Ngược lại, nó tạo thành một bộ phận liên kết của tự nhiên và hoàn toàn phục tùng sự tác động của các quy luật tự nhiên là các quy luật bao hàm “trật tự tự nhiên trong đó con người là một bộ phận”. Chúng ta nhận thấy rằng các quy luật này sinh ra từ sự hoạt động của thực thể, do vậy chúng thể hiện cả hai thuộc tính của nó. Nếu trong tự nhiên được xem xét không có con người ngự trị các quy luật cơ học, các quy luật thể hiện thuộc tính quảng tính, thì trong hoạt động của con người lại bộc lộ thuộc tính thứ hai của nó- tư duy. Vốn dĩ một bộ phận không tách rời của tự nhiên, con người dẫu sao cũng là một bộ phận đặc biệt, có hoạt động nhận thức- có ý thức. Ở đây, chúng ta bắt gặp ông đang khắc phục nhị nguyên của Đêcátơ. Vấn đề quan trọng hàng đầu trong nhân học của ông, một mặt gắn liền với nhận thức luận, mặt khác với đạo đức học của ông.

Tự do ý chí hão huyền biến thành nô lệ- sự bất lực của đa số người trước cảm xúc- khát vọng của họ, điều đó thể hiện sự phục tùng của họ vào sự quyết định, tính tất yếu toàn thể giới, phổ biến ngự trị trong tự nhiên.

Tuy nhiên, việc khẳng định sự nô lệ như vậy chưa phải là lời nói cuối cùng của nhân học Spinnôda và hơn nữa là của đạo đức học. Dù cho tất yếu phải phục tùng tính tất yếu tự nhiên, theo ông, con người vẫn có khả năng vượt lên trên sự nô lệ để tới tự do.

Trong nhân học và đạo đức học của mình, ông đã phát triển một cách cụ thể hơn tư tưởng biện chứng về khả năng kết hợp tất yếu với tự do. Như chúng ta thấy, dưới hình thức chung nó đã được xác định trước trong quan niệm về thực thể- Chúa của ông. ở đây, ông không đối lập tự do với tất yếu, mà là với sự cưỡng bức bạo lực.

Đương nhiên con người không thể né tránh tính tất yếu của tự nhiên mà nó là một bộ phận. Song nó có năng lực mang tính nguyên tắc để đạt tới tính tất yếu đó- năng lực nhận thức lý tính. Với tư cách là một dạng thức của thực thể- tự nhiên thống nhất, thì nó có khả năng phổ biến nhận thức này cả vào

lĩnh vực cảm xúc của mình, lý giải chúng và bắt chúng phục tùng phục sự chỉ đạo của tinh thần.

Bản thân tích tích cực đó đã chứng minh năng lực của con người đạt tới các thang bậc cao nhất của hoạt động nhận thức, chi phối cảm xúc của mình. Bản thân năng lực đó là kết quả quan trọng nhất của nhận thức về các quy luật tự nhiên. “Tinh thần càng hiểu bản thân bao nhiêu thì nó càng hiểu tự nhiên bấy nhiêu; tinh thần càng nhận thức tốt bao nhiêu thì nó hiểu sức mạnh của mình và trật tự của tự nhiên tốt bấy nhiêu, nó càng hướng mình và thiết lập các quy tắc tốt hơn bấy nhiêu; và nó càng hiểu trật tự của tự nhiên tốt bấy nhiêu, nó càng dễ tìm hãm khỏi cái vô bổ hơn bấy nhiêu” [34, tr.289].

Theo định nghĩa nổi tiếng của Ăngghen được đưa ra trong Chống Duyrinh: “Tự do không phải là sự độc lập tương đối với các quy luật của tự nhiên, mà là ở sự nhận thức được các quy luật đó... tự do là ở sự chi phối được chính bản thân và tự nhiên bên ngoài, một sự chi phối dựa trên sự nhận thức được những tất yếu của sự phát triển của tự nhiên; do đó, tự do là sản phẩm tất yếu của sự phát triển lịch sử” [15, tr.587].

Việc giải quyết vấn đề tự do của ông hoàn toàn phù hợp với phần thứ nhất trong công thức trên. Tuy nhiên, quan niệm hoàn toàn phi lịch sử về bản thân con người và về ý thức của nó không cho phép ông nhận thấy tự do là kết quả quan trọng nhất của sự phát triển lịch sử. Ông không có khả năng đạt tới quan niệm về tự do với tư cách là kết quả thống trị của con người với các điều kiện sinh hoạt xã hội của nó mà nếu thiếu thì không thể có sự thống trị hữu hiệu đối với tự nhiên.

KẾT LUẬN

Những nhà triết học Iônian đã tự vấn mình vấn đề: tự nhiên được hình thành bởi cái gì? Họ đã đưa ra những câu trả lời khác nhau, mỗi người chọn một vài thực thể từ kinh nghiệm cảm giác mà họ tưởng tượng ra là có thể là cội nguồn của tất cả sự vật như nước, lửa... như vậy ở đây khi chúng ta bắt đầu với ý niệm về thực thể như là nền tảng vững bền của tất cả các hình thức riêng lẻ của tồn tại thì chúng ta buộc phải nhận thức tất cả các sự vật riêng lẻ trong những dạng thức hay mức độ của thực thể vĩnh hằng đó và không thể có sự tồn tại độc lập nào ngoài thực thể đó.

Aristôt đưa sự phân chia rõ ràng giữa những nguyên lý hình thức và vật chất của tự nhiên, và sau đó đã buộc phải nỗ lực đưa chúng lại cùng nhau khi chúng xuất hiện trong tự nhiên. Lý do tại sao ông lại nhấn mạnh tới sự khác biệt giữa vật chất và hình thức là họ đã chấp nhận lý thuyết của Parmênidê rằng tồn tại là phải bất biến và vĩnh hằng. Bất kỳ sự vật nào trong trạng thái đang trở thành đều không thể được coi là tồn tại. Bởi vậy chúng được phản đối tới học thuyết của Hêraclit rằng tất cả là một dòng chảy. Đây cũng là lý do tại sao họ phản đối truyền thống của các nhà triết học Inôian cho rằng có một thực thể là nền tảng của tất cả mọi sự vật hiện tượng. Nếu trong thế giới có thể quan sát được có sự thay đổi và chuyển động thì thực thể cũng phải trải qua sự thay đổi; nếu không chúng ta buộc phải nói với Parmênidê và Zênông rằng sự thay đổi và vận động là một ảo ảnh của giác quan. Với việc duy trì sự bền vững của hình thức chống lại sự trôi chảy của tự nhiên, ông đã cố gắng tạo sự cân bằng với đòi hỏi của lý tính và kinh nghiệm.

Thực thể của Spinôda cũng chính là Chúa hay tồn tại hoàn hảo nhất. Thực thể vô hạn hay Chúa cho phép một thực tại hoàn hảo siêu vượt thực tại của những dạng thức hữu hạn. Nguyên lý trên đó lý tính này dựa vào là sự không tách rời của tính hoàn hảo và thực tại- một học thuyết mà Spinôda tiếp

mạch với tất cả những nhà triết học khác của truyền thống triết học. Theo ông, những thuộc tính của thực thể hợp thành bản chất của chúng. Như vậy thực thể càng có nhiều thuộc tính thì thực tại càng rộng lớn, và như vậy một thực thể được tạo thành bởi những thuộc tính vô hạn là hiện thực nhất. Thực thể vô hạn là hiện thực nhất. Sự vật hữu hạn phụ thuộc và bị cái vô hạn quy định.

Với Spinôda bản chất của một thực thể bao gồm không phải ở hình thức riêng biệt mà ở trong những thuộc tính của nó. Bởi vậy một sự vật càng có nhiều thuộc tính thể hiện sức mạnh và thực tại của nó thì thực thể đó càng toàn hảo. Bởi vậy Chúa là đáng được tạo thành bởi tất cả các thuộc tính vô hạn.

Spinôda đã vượt qua tính nhị nguyên của Đêcáctơ với việc đưa ra một thực thể được tạo thành bởi những thuộc tính quảng tính và tư duy. Từ đó chính bản thân ông đã nhận ra rằng tất cả những sự vật hữu hạn và có thể nhận thức được phải được đánh giá về mặt bản thể là những dạng thức của một thực thể vô hạn đó. Nhưng sự hoàn hảo của một thực thể hoàn hảo tuyệt đối đòi hỏi rằng nó phải được nhận thức đầy đủ ở tất cả mọi phương diện và không phải là chủ thể của những thay đổi và tiến trình nhất thời; và điều này không thể là một trường hợp nếu thực thể vô hạn chỉ là một nền tảng tạm thời của dạng thức. Điều này dẫn tới một quan điểm rằng “tất cả mọi sự vật bắt nguồn từ bản chất tuyệt đối của bất kỳ thuộc tính nào của chúa đều phải tồn tại mãi mãi và phải là vô hạn”; và kết luận rằng “một sự vật đơn lẻ hữu hạn và có sự tồn tại bị phụ thuộc không thể tồn tại và bị quyết định hành động trừ khi nó được quyết định tồn tại và hành động bởi một nguyên nhân khác cũng là hữu hạn và có một sự tồn tại bị phụ thuộc”.

Sự phát triển của khoa học Cận đại đã khám phá ra tính vô hạn và tính đồng nhất của vũ trụ. Trái đất không còn là trung tâm của thế giới- không còn giới hạn trong phạm vi Plôtêmê- và không có sự tách biệt giữa cõi thiên đường và cõi trần gian, và những quy luật tương ứng của nó. Tính vô hạn, tất yếu, và sự hợp nhất- là những nguyên lý mà một thế giới mới của khoa học tự

nhiên đang lên dựa vào. Thế giới mới này tìm thấy sự luận giải triết học cao nhất của mình trong hệ thống của Spinôda. Triết học của Spinôda giả định thế giới quan khoa học mới à chuyển biến nó thành một quan điểm cao hơn của đức tin. Không phải là đức tin ở những điều kỳ diệu và không phải ở khuynh hướng triển vọng thần thánh mà là đức tin ở trật tự lý tính tuyệt đối trong thế giới. Ông gọi thực thể chính là nguyên lý của sự kết nối lý tính nội tại giữa các hiện tượng. Chính là với lý tính này mà cùng lúc ông dường như đảm bảo khả năng của tri thức chân thực và vẻ đẹp của con người. Con người có khả năng hiểu được Chúa- Tự nhiên bởi vì con người trong nhận thức của mình có những ý niệm đúng đắn về Chúa và về tất cả mọi sự vật- bởi vì có một trật tự lý tính trong Tự nhiên.

Chính nguyên lý đó giúp ông mở ra con đường tới cuộc sống đạo đức và tới sự giải thoát tối thượng. Với ông, dường như quy luật đạo đức tối thượng để phục tùng trật tự bên ngoài mà con người là một phần trong đó. Đây là phương thức duy nhất chúng ta hy vọng để tìm ra hạnh phúc chân thực nằm ở đức hạnh và sự an bình trong tinh thần.

Một vài nhà triết học chỉ ra vị trí trọng yếu của ông là người đầu tiên chấp nhận những kết quả của khoa học tự nhiên của thời đại và xây dựng trên những kết cấu cơ bản kết cấu của một đức tin mới mà có nhà nghiên cứu cho đó là khoa học của tôn giáo.

Mặc dù vậy mục đích của ông không phải là hòa giải tôn giáo và khoa học mà là đưa ra những kết luận siêu hình và đạo đức từ những giả thiết khoa học. Khoa học thời đại chúng ta ngày nay vẫn giả định những định đề chắc chắn với sự đánh giá tới lý tính bất biến của tự nhiên. Những triết gia có thể nói về tính có thể nhận thức về tự nhiên hay đơn giản về những nguyên lý của khả năng suy luận. “Sau hết tự nhiên thực sự vận hành phù hợp với những nguyên lý toán học và logic”. Đây chính là nguyên lý nền tảng của đức tin Spinôda.

Đạt được sự an bình nội tâm. Trong một bức thư, ông nói rằng đạo đức được dựa trên nền tảng siêu hình học và vật lý. Và chúng ta thấy trong bộ Đạo

đức, từ quan niệm của ông về tất yếu, tự do hợp nhất và vô hạn của tự nhiên tuân theo những quy luật đạo đức mà đôi lúc ông gọi là thần thánh bởi vì chúng xuất hiện từ tính tất yếu của tự nhiên: ý niệm của người tự do không chỉ giải thoát mình khỏi định mệnh mà thực sự thừa nhận nó, suy nghĩ về đời sống; sự đấu tranh để hiểu những hạn chế trong con người, để từ bỏ chúng, để loại bỏ sự hận thù, ghen ghét và cố gắng với tình yêu thương, để tinh thần được chế ngự không phải bằng cánh táy mà bằng tình yêu thương và sự hào hiệp.

Ở đó có cảm xúc tôn kính về tính vô hạn của tự nhiên mà trong đó con người chỉ là một phần rất nhỏ, và cùng với nhận thức rằng chính thông qua tinh thần của con người mà tự nhiên nhận thức được chính mình: “tình yêu tri thức hướng về Chúa chính là tình yêu của Chúa mà ngài yêu thương chính bản thân mình”.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Quang Chiến (chủ biên) (2000), *Chân dung triết gia Đức*, Viện Triết học- Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Trọng Chuẩn (2000), *G.V Lépniút và học thuyết về đơn tử*, Chân dung triết gia Đức.
3. Nguyễn Trọng Chuẩn (1995), *R. Đêcátơ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Trọng Chuẩn, Đỗ Minh Hợp, *Quan niệm về lịch sử triết học của Hêghen*.
5. Descarte R (1972), *Những suy niệm siêu hình học*, Nxb Ra khơi, Sài Gòn.
6. Uyn Duran (1971), *Câu chuyện triết học*, Vạn Hạnh, Sài Gòn (Dịch giả: Thích nữ Trí Hải và Trí Bửu).
7. Đỗ Minh Hợp (2006), *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*, Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
8. Đỗ Minh Hợp (2000), "Triết học phương Tây hiện đại: một cái nhìn khái quát", *Triết học*, (1).
9. Đỗ Minh Hợp (2004), "Đối tượng của triết học- lịch sử vấn đề", *Tạp chí Triết học*, (1).
10. V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
11. V.I. Lênin (1981), *Toàn tập*, tập 29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
12. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. C. Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

17. Lê Tôn Nghiêm (1970), *Lịch sử triết học Tây phương*, tập 2, Nxb Lá Bối, Sài Gòn.
18. Đặng Hữu Toàn (1999), "Học thuyết thực thể của Xpinoda", *Tạp chí Triết học*.
19. Nguyễn Đình Tường (1996), "Quan niệm của Hêghen về triết học cận đại", *Tạp chí Triết học*.
20. *Từ điển triết học* (1976), Nxb, Sự thật, Hà Nội.
21. *Từ điển triết học* (1986), Nxb Tiến bộ, Maxcova.
22. Viện Triết học, Viện Hàn Lâm Khoa học Liên Xô (1998), *Lịch sử phép biện chứng, tập II, Phép biện chứng thế kỷ XIV- XVIII*, Nxb Chính Trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Viện Triết học, Viện Hàn Lâm Khoa học Liên Xô (1998), *Lịch sử phép biện chứng, tập III, Phép biện chứng Cổ điển Đức*, (dịch và hiệu đính: Đỗ Minh Hợp), Nxb Chính Trị quốc gia, Hà Nội.
24. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1959), *Triết học của xã hội phong kiến*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
25. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1960), *Triết học thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa (từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVIII)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

II. PHẦN TIẾNG ANH

26. W.G Burgh, *Great Thinkers*, (VIII) Spinoza.
27. Walter Eckstein, *The Religious Element in Spinoza's Philosophy*, The University of Chicago Press Stable.
28. T.M. Forsyth, *Spinoza's Doctrine of God in Relation to His Conception of Causality*, *Philosophy*, Vol.23, No.87, (Oct., 1948), pp. 291-301, Cambridge University Press.
29. Stephen Gaukroger, *The unity of knowledge: natural-philosophical foundations of Spinoza's politico-theology*, www.art.usyd.edu.au/departs/philos/spinoza.

30. Genevieve Lloyd, *Spinoza Critical Assessments*, Routledge London and Newyork.
31. R.H. Moorman, The Influence of Mathematics in the Philosophy of Spinoza, *National Mathematics Magazine*, Vol. 18, No. 3, (Dec., 1943), pp. 108-115, Mathematical Association of America.
32. Peter Myers, Marx on Spinoza, August 24, 2004, www.user.com.au/myers/spinoza-pantheism.
33. Joseph Ratner, *Spinoza on God*.
34. Joseph Ratner, *The philosophy of Spinoza*, Columbia University.
35. L. Roth, *Spinoza and Cartesianism (I)*, [www. Jstor. Org](http://www.jstor.org).
36. L. Roth, *Spinoza and Cartesianism (II)*, [www. Jstor. Org](http://www.jstor.org).
37. W. R. Sorley, *Jewish Mediaeval Philosophy and Spinoza*, *Mind*, Vol.5, No. 19 (Jul., 1880), pp. 362-384, Oxford University Press.
38. Matthew Stuart, *Descartes, Spinoza, Leibniz: The Concept of Substance in Seventeenth- Century Metaphysics*, Duke University Press on behalf of *Philosophical Review*.
39. Meyer Waxman, *Baruch Spinoza's Relation to Jewish Philosophical Thought and to Judaism*, *The Jewish Quarterly Review, New Series*, Vol. 19, No.4, (Apr., 1929), pp. 411-430, University of Pennsylvania Press Stable.